

BÁO CÁO XIN Ý KIẾN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

THUYẾT MINH TÓM TẮT

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2060



VIUP

**GREEN
SPACE**
Since 2007

SISP

ENCITY

TP.HCM - 12.2023

MỤC LỤC

I. CĂN CỨ, MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH.....	1
1.1. Căn cứ lập quy hoạch	1
1.2. Mục tiêu lập quy hoạch – Xác định theo Nhiệm vụ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	1
1.3. Quan điểm lập quy hoạch – Xác định theo Nhiệm vụ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	1
II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	2
2.1. Điều kiện tự nhiên và hiện trạng cảnh quan, sinh thái.....	2
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	2
2.1.2. Hiện trạng cảnh quan	3
2.2. Hiện trạng phát triển kinh tế	5
2.2.1. Tăng trưởng kinh tế	5
2.2.2. Cơ cấu kinh tế.....	5
2.2.3. Thực trạng các ngành kinh tế	6
2.3. Hiện trạng các giá trị văn hoá, lịch sử liên quan trực tiếp đến phát triển đô thị	8
2.3.1. Giá trị văn hóa:	8
2.3.2. Các di tích lịch sử:	9
2.4. Hiện trạng hạ tầng xã hội	10
2.4.1. Hiện trạng hạ tầng giáo dục, đào tạo:.....	10
2.4.2. Hiện trạng hạ tầng y tế:	11
2.4.3. Hiện trạng hạ tầng công viên cây xanh:.....	11
2.4.4. Hiện trạng hạ tầng văn hóa thể thao:.....	11
2.4.5. Hạ tầng thương mại dịch vụ:.....	12
2.5. Hiện trạng dân số, lao động	13
2.5.1. <i>Rà soát hiện trạng dân số và dự báo dân số tại đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 được phê duyệt theo quyết định QĐ24/2010/QĐ-TTg (QHC24)</i>	13
2.5.2. Hiện trạng dân số, phân bố dân cư - lao động.....	13
2.5.3. Hiện trạng lao động – việc làm	15
2.6. Hiện trạng không gian đô thị	16
2.6.1. Hiện trạng không gian phát triển đô thị.....	16
2.6.2. Hiện trạng cấu trúc đô thị và các hình thái đô thị đặc trưng.....	17
2.7. Hiện trạng sử dụng đất.....	21
2.7.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	22

2.7.2. So sánh sự biến động sử dụng đất trong trong giai đoạn quy hoạch trước:	25
2.7.3. Định hướng quy mô đất xây dựng đô thị trong Điều chỉnh Quy hoạch chung đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060:	27
2.8. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:	27
2.8.1. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật và chống ngập	27
2.8.2. Hiện trạng giao thông	31
2.8.3. Hiện trạng cấp nước	34
2.8.4. Hiện trạng hệ thống điện, cung cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị	36
2.8.5. Hiện trạng thoát nước thải	38
2.8.6. Hiện trạng quản lý chất thải rắn	40
2.8.7. Hiện trạng quản lý nghĩa trang	44
2.8.8. Hiện trạng thông tin, liên lạc	45
III. RÀ SOÁT CÁC CHỦ TRƯỞNG, QUY HOẠCH VÀ DỰ ÁN QUAN TRỌNG CÓ LIÊN QUAN	48
3.1. Các chủ trương, nghị quyết, quy hoạch quốc gia, Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung	48
3.1.1. Căn cứ:	48
3.1.2. Các nội dung định hướng cho TP. Hồ Chí Minh:	48
3.1.3. Vai trò trung tâm vùng của TP. Hồ Chí Minh:	49
3.2. Rà soát tình hình thực hiện qhxd vùng tp.hcm đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 – QĐ số 2076/QĐ-ttg năm 2017 và Điều chỉnh Quy hoạch chung TP. Hồ Chí Minh đến năm 2025 QĐ số 24/QĐ-TTg năm 2010	50
3.3. Quy hoạch hệ thống đường sắt đô thị theo QĐ 568 cần được cân nhắc điều chỉnh:	52
IV. MỐI QUAN HỆ LIÊN VÙNG - ĐỊNH VỊ CHIẾN LƯỢC CHO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – KINH NGHIỆM QUỐC TẾ	52
4.1. Mối quan hệ liên vùng - Định vị chiến lược cho TP. HCM	52
4.1.1. Phương pháp tiếp cận	52
4.1.2. Bản sắc độc đáo	53
4.1.3. Cơ hội thế giới	54
4.2. Kinh nghiệm quốc tế	56
4.2.1. Bài học kinh nghiệm về “ Môi trường sống thích ứng với nước”	56
4.2.2. Bài học kinh nghiệm cho “ Mô hình phân bố các trung tâm việc làm”	56
4.2.3. Bài học kinh nghiệm cho việc phát triển đô thị gắn với TOD	57
V. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN	57

5.1. Điều kiện tự nhiên, môi trường.....	57
5.2. Văn hoá xã hội	58
5.3. Kinh tế.....	58
5.4. Hạ tầng, kết nối	58
VI. TẦM NHÌN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN.....	59
6.1. Tầm nhìn, Mục tiêu, tính chất đô thị	59
6.2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị.....	60
6.3. Định hướng phát triển không gian:.....	61
6.4. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và kinh tế	68
VII. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ:.....	72
7.1. Định hướng thiết kế đô thị tổng thể:	72
7.2. Cấu trúc thiết kế đô thị vĩ mô:.....	72
7.3. Định hướng thiết kế các cấu trúc đô thị đặc trưng và các trọng điểm phát triển:	73
VIII. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT:	74
8.1. Giao thông:.....	74
8.2. Chuẩn bị kỹ thuật	78
8.3. Cấp nước:	78
8.4. Cấp điện và chiếu sáng đô thị:	79
8.5. Thoát nước thải:.....	79
8.6. Quản lý chất thải rắn:	79
8.7. Quản lý nghĩa trang:.....	80
8.8. Thông tin liên lạc	80
8.9. Xây dựng đô thị thông minh:	81
8.10. Định hướng bảo vệ môi trường:.....	81

I. CĂN CỨ, MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH

1.1. Căn cứ lập quy hoạch

Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10 tháng 8 năm 2012 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020; Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH14.

Nghị quyết số 24-NQ/TW; Nghị quyết số 31-NQ/TW và các chủ trương, định hướng của TP.HCM, Nghị quyết số 98.

QHXD Vùng TP.HCM đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 – QĐ số 2076/QĐ-TTg (2017).

Nhiệm vụ Quy hoạch Điều chỉnh QHC TPHCM đến năm 2040, tầm nhìn đến 2060 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg.

1.2. Mục tiêu lập quy hoạch – Xác định theo Nhiệm vụ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Điều chỉnh quy hoạch chung Thành phố phù hợp định hướng phát triển của toàn vùng Thành phố Hồ Chí Minh, hướng tới phát triển Thành phố trở thành trung tâm giao thương quốc tế của vùng và quốc gia; trung tâm văn hóa, tri thức sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, công nghiệp công nghệ cao tầm khu vực; trung tâm du lịch, tài chính - thương mại và dịch vụ logistics tầm quốc tế.

Điều chỉnh quy hoạch chung Thành phố để đáp ứng các yêu cầu mới trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Thành phố; tạo điều kiện khả thi để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề trong phát triển đô thị hiện nay như dân số, nhà ở, hạ tầng, giao thông, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý phát triển, đầu tư xây dựng các khu vực trong đô thị và hoàn thiện hệ thống kỹ thuật khung của đô thị theo quy hoạch.

1.3. Quan điểm lập quy hoạch – Xác định theo Nhiệm vụ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Nghiên cứu tham khảo các chỉ đạo, định hướng mô hình phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương và Thành phố, các kế hoạch, đề án và dự án đã và đang được triển khai... làm cơ sở cho yêu cầu phân tích, đề xuất, kiến nghị các nội dung cần cập nhật, nêu tính chất đột phá, nhưng phù hợp bối cảnh thực tiễn, mang tính thực tiễn và khả thi. Huy động hiệu quả mọi nguồn lực và tận dụng thời cơ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; không ngừng đổi mới, sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, xây dựng Thành phố thông minh, phát triển nhanh, bền vững, giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước.

Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, chiến lược phát triển quốc gia, các quy hoạch các ngành quốc gia và quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phát huy vai trò đầu tàu của Thành phố, trong mối quan hệ với vùng thành phố Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với cả nước và quốc tế. Đẩy mạnh liên kết vùng, phát triển kinh tế biển gắn với mục tiêu hình thành chuỗi đô thị biển của vùng, kết hợp bảo vệ khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ. Phát huy hiệu quả mọi nguồn lực xây dựng các hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; tập trung ưu tiên đầu tư các dự án hạ tầng giao thông và hạ tầng số theo các chiến lược, mô hình phát triển kinh tế của Thành phố và của vùng Thành phố.

Kế thừa, tiếp tục triển khai thực hiện các định hướng cơ bản, các nội dung của quy hoạch chung hiện hành vẫn còn phù hợp. Khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái đặc trưng của Thành phố để phát triển thành phố hiện đại, có bản sắc, tạo sức hấp dẫn của đô thị, từng bước nâng cao chất lượng đô thị. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; hướng tới sự đồng bộ giữa xây dựng mới và cải tạo, chỉnh trang đô thị.

Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Giữ vững ổn định, an ninh chính trị, trật tự - an toàn xã hội và đảm bảo quốc phòng trong mọi tình huống, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của thành phố.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

2.1. Điều kiện tự nhiên và hiện trạng cảnh quan, sinh thái

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý và phạm vi lập quy hoạch

TP. HCM (TP.HCM) nằm ở trung tâm Nam Bộ và phía Tây Nam của vùng Đông Nam Bộ. Thành phố nằm trong tọa độ địa lý khoảng: 10 ° 10' - 10°38' vĩ độ Bắc và 106°22' – 106°54' kinh độ Đông.

TP.HCM nằm ở ngã tư quốc tế giữa các con đường hàng hải từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, là tâm điểm của khu vực Đông Nam Á. Đây là đầu mối giao thông nối liền các tỉnh trong vùng, là cửa ngõ quốc tế (có cảng Sài Gòn, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất) và nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: toàn bộ địa giới hành chính Tp.HCM với tổng diện tích khoảng 2095 km², bao gồm: 1 Thành Phố (TP. Thủ Đức), 16 quận và 5 huyện với 322 phường-xã, thị trấn.

b) Khí hậu

TP.HCM nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa mang tính chất cận xích đạo. Lượng bức xạ dồi dào, nắng trung bình 6,13 giờ/ngày. Nhiệt độ trung bình toàn năm khoảng 28,4°C. Lượng mưa trung bình năm đo được tại trạm Tân Sơn Hòa là 2042,2mm/năm với lượng mưa tập trung chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 11, chiếm 90% tổng lượng mưa năm.

c) Đặc điểm thủy văn và hải văn

Chế độ thủy văn của TP.HCM chịu ảnh hưởng chủ yếu của ba dòng sông chính là sông Đồng Nai, Sài Gòn và Vàm Cỏ. Nằm ở hạ lưu ba dòng sông lớn nên thành phố có hệ thống thủy hệ dày đặc.

Hầu hết kênh rạch và một phần hạ lưu các sông Đồng Nai, Sài Gòn đều chịu ảnh hưởng của thủy triều. Cơ chế chung của dòng nước ở hạ lưu sông Đồng Nai – Sài Gòn là dòng chảy hai chiều, với các dao động theo nhịp thủy triều có biên độ rộng (3,5-4,0 m), lên xuống ngày 2 lần (bán nhật triều), với hai đỉnh xấp xỉ nhau và hai chân lệch nhau khá lớn.

d) Tình hình lún

TP. Hồ Chí Minh nằm trong vùng đồng bằng châu thổ được tạo thành từ trầm tích thuộc loại trẻ, quá trình sụt lún bề mặt đất đối với vùng này là xu hướng, quy luật của tự nhiên. Bên cạnh đó, tốc độ đô thị hóa và vấn đề khai thác nước ngầm cũng là nguyên nhân làm cho vấn đề sụt lún ngày càng nghiêm trọng.

Kết quả nghiên cứu, dự báo, quan trắc sụt lún và đo kiểm tra mức độ lún tại các mốc cao độ địa hình đã cho thấy độ lún trung bình tại T.p HCM là 1,99cm/năm nhanh hơn tốc độ nước biển dâng. Các khu vực thuộc huyện Bình Chánh, Q1, Q4, Q5, Q6 và Q8 có tốc độ lún nhanh trên 10cm/10 năm. Các quận trung tâm còn lại ngoại trừ Q9 và Q. Thủ Đức có tốc độ lún từ 5-10cm/10 năm

e) Tác động của biến đổi khí hậu

Kịch bản biến đổi khí hậu cho TP. HCM dựa theo Kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản cập nhật năm 2020 – Bộ TNMT cho thấy: nhiệt độ cực đại tại Tp. Hồ Chí Minh tiếp tục có xu hướng tăng theo thời gian và tốc độ tăng cũng nhanh hơn rất nhiều so với bốn thập kỷ vừa; Lượng mưa trung bình mùa khô có xu hướng giảm dần trong khi lượng mưa mùa mưa gia tăng so với thời kỳ nền; Nước biển dâng tại Tp. Hồ Chí Minh có xu hướng tăng tương tự với mức tăng dự báo đến 70cm vào năm 2100 theo Kịch bản BĐKH RCP 8.5. Dưới tác động của BĐKH nguy cấp tại T.p HCM sẽ được dự báo là gia tăng nếu không có chiến lược quản lý giảm thiểu ngập toàn diện.

2.1.2. Hiện trạng cảnh quan

a) Hệ thống mặt nước:

Cấu trúc cảnh quan chính của TP. HCM được đặc trưng bởi 3 tuyến mặt nước chính hướng Bắc-Nam: sông Đồng Nai ở phía đông, sông Sài Gòn ở trung tâm và Kênh Xáng ở phía tây bên cạnh đó là 2 kênh đào chính hướng Đông-Tây: Kênh Tẻ-Đôi và Kênh Xáng. Dòng chảy chính từ hướng bắc xuống nam, nhấn mạnh tầm quan trọng của 3 tuyến mặt nước lớn đối với hệ thống thủy văn của thành phố.

Việc phát triển dọc theo các con sông này cần được cân nhắc kỹ lưỡng, đồng thời các hành lang xanh tự nhiên, bờ hai bên mặt nước hiện có phải được bảo tồn và mở rộng để giảm thiểu rủi ro môi trường. Sự đa dạng của các kênh nước trong thành

phố đã tạo nên hình thái đô thị đặc trưng, với việc hình thành các khu dân cư phát triển dọc theo bờ sông và hai bên kênh.

Phía bắc Kênh Tẻ-kênh Đôi, các dòng nước có hình dạng tuyến tính và có cấu trúc nhằm phục vụ mục đích tưới tiêu nông nghiệp; trong khi phía nam của kênh có hình dạng tự nhiên với đầm lầy và rừng ngập mặn. Những kênh nhỏ và rạch này bổ sung khả năng thoát nước cho các tuyến sông chính và cần được bảo tồn để giảm áp lực cho các tuyến mặt nước lớn. Những kênh rạch này cũng có tiềm năng mang lại giá trị sinh thái cho các khu vực nội thành - vốn dĩ có ít không gian xanh.

Sông Sài Gòn luôn là dòng sông đóng vai trò quan trọng trong bản sắc, kinh tế, tính sinh thái và phát triển đô thị của thành phố. Nguồn gốc của thành phố, bắt đầu từ Thành Gia Định và Chợ Lớn, được thành lập một cách chiến lược trên bờ tây của sông. Là một hành lang sinh thái, sông Sài Gòn kết nối Hồ Dầu Tiếng ở Tây Ninh với khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ. Dọc theo sông có nhiều di tích và danh lam thắng cảnh, trở thành những điểm đến được người dân địa phương và du khách yêu thích, cũng như phát triển các trung tâm kinh tế như Quận 1 CBD và trung tâm đô thị mới Thủ Thiêm. Tuy nhiên, sông Sài Gòn hiện nay đã bị ô nhiễm và khó tiếp cận do các sự bành trướng của hạ tầng cũng như các hoạt động cảng công nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến tính liên kết của thành phố với sông, đồng thời làm gián đoạn hệ thống thủy văn tự nhiên của toàn bộ mạng lưới sông nước. Để khôi phục bản sắc, giá trị thủy văn và sinh thái, cần phải di dời các hoạt động công nghiệp sang các khu vực chiến lược hơn ở nam phía nam để giảm thiểu ảnh hưởng của ô nhiễm đến các khu vực đô thị chính. Hơn nữa, các bờ tự nhiên dọc theo sông Sài Gòn phải được bảo tồn hoặc thu hồi để đảm bảo chức năng thủy văn - là một hành lang thoát nước chính cho thành phố, đồng thời đảm nhiệm vai trò là một hành lang sinh thái cho khu vực.

b) Hệ thống xanh:

TP. HCM có ít khu vực xanh tự nhiên. Phần lớn diện tích cây xanh hiện có là đất nông nghiệp, bao gồm ruộng lúa, vườn cây và rừng trồng. Khu vực sinh thái duy nhất được công nhận là khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ ở phía nam. Trong việc đánh giá cảnh quan hiện có của thành phố, các mảng xanh tự nhiên được tìm thấy ở bốn khu vực, trước đây là đất nông nghiệp đã bị bỏ hoang và tự nhiên hóa:

- + Dọc theo mép sông Sài Gòn ở Phú Hòa Đông, Củ Chi
- + Đầm lầy ở Phú Xuân, Phước Kiển và Nhơn Đức, Nhà Bè
- + Đầm lầy ở Long Phước
- + Rừng trồng ở Bình Chánh

Các mảng xanh tự nhiên được xác định có tiềm năng trở thành các điểm sinh học tiềm năng mới cho thành phố vì điều kiện tự nhiên thuận lợi, gần với các kênh nước và nằm xa các hoạt động đô thị gây ô nhiễm. Do đó, những khu vực này cần được bảo tồn, tăng cường và kết nối thông qua các hành lang sinh thái có thể giúp thiên nhiên và các loài đa dạng sinh sống trong thành phố, đảm bảo duy trì các dịch vụ sinh thái và góp phần vào chất lượng đô thị.

2.2. Hiện trạng phát triển kinh tế

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế

Sau 20 năm đóng vai trò đầu tàu dẫn dắt nền kinh tế cả nước với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, trong 10 năm gần đây nhất, mặc dù GRDP của TP. HCM vẫn tiếp tục tăng nhưng tốc độ tăng trưởng có dấu hiệu chậm lại. Đặc biệt trong 2 năm cuối, do bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid 19, GRDP của Thành phố lần đầu bị giảm mạnh. Điều này cho thấy nền kinh tế của Thành phố rất cần có thêm những động lực mới để tạo cú huých thúc đẩy GRDP tiếp tục tăng trưởng nhanh trở lại trong thời gian tới. Bên cạnh đó, chiến lược dự phòng và hạ tầng nâng đỡ nhằm nâng cao khả năng miễn dịch, chống chịu những rủi ro bất định đang xuất hiện với tần suất ngày càng nhiều cũng là điều cần thiết đối với nền kinh tế lớn nhất cả nước của Thành phố.

So với cả nước, GRDP bình quân đầu người của TP. HCM nằm trong nhóm cao với 6770 USD/người năm 2020, đặc biệt khi so với các thành phố lớn có nền kinh tế phát triển dựa vào công nghiệp và dịch vụ. Gần đây, các thành phố công nghiệp mới nổi như Bình Dương và Bắc Ninh đang vươn lên với mức GRDP bình quân đầu người lần lượt là 7139 và 7172 USD/người, cao hơn TP. HCM và Hà Nội là hai nền kinh tế lớn và lâu đời hơn. Điều này một lần nữa cho thấy Thành phố đang rơi vào giai đoạn bão hòa và cần thêm động lực mới để tạo cú huých thúc đẩy nền kinh tế tiếp tục phát triển.

So với các Thành phố trong khu vực, GRDP bình quân đầu người của TP. HCM thuộc nhóm thấp nhất, chỉ cao hơn so với Đông Dương nhưng lại rất thấp khi so sánh với các thành phố Châu Á. Theo báo cáo thống kê của OECD, năm 2021, GRDP bình quân đầu người của TP. HCM là 9196 USD/người, chưa bằng đến phân nửa GRDP bình quân của thành phố Bangkok Thái Lan là 20.226,5 USD/người. Điều đó cho thấy để tiếp tục phát triển kinh tế, TP. HCM cần lấy các Thành phố trong khu vực là điểm tham chiếu chứ không chỉ so sánh với các tỉnh thành trong nước.

2.2.2. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế TP. HCM có sự dịch chuyển mạnh mẽ từ Nông nghiệp sang Công nghiệp và Thương mại Dịch vụ. Năm 2019 nông nghiệp của Thành phố chỉ chiếm 0,6% GDP, các địa phương xếp ngay sau đó là Đà Nẵng còn cao gấp hơn ba lần và Hà Nội gần 4 lần. Ngành thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất là 70.3%, ngành công nghiệp trong những năm gần đây có tốc độ tăng trưởng thấp hơn nhiều so với tăng trưởng kinh tế của Thành phố nói chung, dịch vụ nói riêng. Từ năm 2000 đến nay, tỷ phần dịch vụ đã tăng từ 54% lên 70%, nông nghiệp giảm từ 2% xuống còn 0,6% và công nghiệp giảm từ 44% xuống còn 29%. Thực trạng này đang thể hiện đúng xu hướng chuyển đổi kinh tế của Thành phố, những hoạt động ít tinh vi, nhưng cần nhiều lao động hay đất đai sẽ có xu hướng chuyển ra những nơi có hai nguồn lực này dồi dào hơn, trong khi các hoạt động có tính tinh vi và phức tạp hơn sẽ tập trung vào TP HCM. Tuy nhiên để đảm bảo nhu cầu phát triển bền vững, tạo công ăn việc làm và ổn định dân sinh, TPHCM rất cần duy trì một tỷ lệ công nghiệp trong cơ cấu GRDP ở mức

trên dưới 20%. Tỷ lệ này cần được cân nhắc thông qua học hỏi kinh nghiệm các quốc gia phát triển và các thành phố trong khu vực.

2.2.3. Thực trạng các ngành kinh tế

a) Ngành công nghiệp

Giá trị gia tăng của hầu hết các ngành công nghiệp là thấp, chỉ có ngành Sản xuất thiết bị Điện tử có giá trị gia tăng tương đối cao. Đây cũng là ngành duy nhất vừa có quy mô sản xuất tương đối lớn, vừa đem lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp, vừa tạo ra giá trị gia tăng đảm bảo khả năng cạnh tranh tốt. Tuy nhiên đây cũng là ngành có tỷ lệ nội địa hóa thấp nhất. Điều này gây rủi ro đến khả năng phát triển bền vững của ngành.

TPHCM có 4 loại hình KCN, KCX: (1) Nhóm hình thành từ ban đầu và đã lấp đầy; (2) Nhóm đang hình thành đã lấp đầy và có phát triển mở rộng thêm diện tích; (3) Nhóm chưa đạt được tỷ lệ lấp đầy 100%; (4) Nhóm còn nằm trong quy hoạch đã duyệt nhưng chưa được triển khai. Theo quy hoạch, TP.HCM có 23 KCX-KCN với tổng diện tích là 5.921,15 ha. Đến nay, thành phố có 19 KCX, KCN đã có quyết định thành lập, trong đó có 17 khu đã đi vào hoạt động (gồm 3 KCX và 14 KCN) với tổng diện tích 3.791,84 ha chiếm 64,04%. Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê đạt 1.948 ha/2.539,06 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 77%.

Hầu hết các KCN-KCX hiện đang nằm trong khu đô thị hiện hữu, do vậy các công trình phục vụ cho người lao động còn hạn chế, nên phải sử dụng các dịch vụ tại đô thị bên ngoài KCX-KCN. Các khu công nghiệp lớn tập trung ở huyện ngoại thành như Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi, Khu công nghệ cao ở Thành phố Thủ Đức.

Hiện nay, TP.HCM còn lại 27/30 cụm công nghiệp, diện tích 1.652 ha, trong đó có 5 CCN có diện tích trên 75 ha. Một số CCN đã chuyển thành KCN hoặc chuyển công năng: CCN An Hạ và CCN Cơ Khí ô tô TP.HCM thành KCN; CCN Long Sơn thành một phần Cụm cảng trung chuyển ICD mới. Đa phần các cụm công nghiệp nằm xen kẽ giữa khu dân cư đang có xu hướng chuyển đổi khác nhau hoặc không chuyển đổi tùy điều kiện về mục đích chuyển đổi, đơn vị kinh doanh hạ tầng và doanh nghiệp hoạt động.

Khu công nghệ cao có 119 dự án thuê đất với tổng diện tích là 522 ha với tổng vốn đầu tư là 11,66 tỷ USD, bình quân suất đầu tư trên đất đạt gần 22,4 triệu USD/ha đối với dự án thuê đất, cao hơn so với các dự án tại KCN-KCX hiện nay. Hiện trung bình suất đầu tư trên đất của một dự án tại Thành phố chỉ đạt 07 triệu USD/ha. Bên cạnh đó đối với 04 dự án nhà xưởng xây sẵn cho thuê đã đi vào hoạt động với tổng diện tích sàn thuê là 100.490 m²/9,9 ha diện tích đất đã thu hút được 34 dự án với tổng vốn là đầu tư 191 triệu USD, tương đương 19,3 triệu USD/ha chưa kể vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng xây sẵn cho thuê

b) Ngành nông nghiệp

Ngành nông lâm ngư nghiệp TPHCM có giá trị đóng góp GRDP không cao và ít thay đổi qua các năm. Tuy nhiên, trong các giai đoạn khủng hoảng hoặc có biến động

mạnh như thời kỳ Covid-19, ngành nông nghiệp có sự đột phá mạnh về giá trị sản xuất và đóng vai trò giúp Thành phố tự chủ về lương thực. Ngành nông nghiệp đem lại giá trị sản xuất cao hơn lâm và ngư nghiệp. Cụ thể là ngành chăn nuôi đóng góp từ 6.000 đến 9.000 tỷ đồng và ngành trồng trọt đóng góp từ 3.000 đến 5.000 tỷ đồng mỗi năm. Ngành dịch vụ nông nghiệp lẽ ra nên là thế mạnh của TPHCM nhưng chưa được phát huy tối đa, trong 3 năm gần đây ngành này có sự bứt phá. Ngành lâm nghiệp đem lại giá trị sản xuất rất thấp, chỉ bằng 1/3 so với kế hoạch đề ra và chiếm khoảng 20 tỷ đồng mỗi năm. Tuy nhiên, đây là ngành đóng vai trò quan trọng đối với vấn đề môi trường khi gắn liền với mảng xanh đô thị và rừng nguyên sinh nên rất cần được duy trì giữ vững.

c) Ngành dịch vụ

- Du lịch: Lượng khách du lịch đến TP.HCM tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2019, sụt giảm mạnh vào năm 2020 do đại dịch Covid-19, nhưng đang phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt tại thị trường khách du lịch nội địa. Với lợi thế là một trong những cửa ngõ hàng không lớn nhất Việt Nam, trong giai đoạn 2013 – 2019, mỗi năm trung bình TP.HCM đón khoảng 36.64% tổng số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Như vậy, TP.HCM đóng một vai trò lớn trong việc giới thiệu bản sắc văn hóa Việt Nam tới bạn bè quốc tế; nên tăng cường các kết nối du lịch và quảng bá các kết nối từ TP.HCM tới các vùng và địa phương lân cận. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực (tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch,...) chưa cao. Nhiều tài nguyên du lịch của Thành phố như khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, hệ thống sông và kênh rạch,... chưa được phát huy thành các sản phẩm du lịch đặc trưng; chưa có khu vui chơi giải trí quy mô, hiện đại để thu hút khách, kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu trung bình của khách du lịch.

- Dịch vụ logistics: Mặc dù được xem là quốc gia có một trong các cảng container lớn trên thế giới nhưng các dịch vụ logistics của Việt Nam nói chung, dịch vụ logistics tại TP.HCM nói riêng lại tương đối kém so với nhiều nước trong khu vực do hệ thống giao thông và kho bãi. Việt Nam đứng thứ 45 trong tổng số 167 nước về Chỉ số hiệu quả dịch vụ logistics (LPI) theo xếp hạng của Ngân Hàng Thế Giới (NHTG), thấp so với xếp hạng về quy mô hệ thống cảng biển Việt Nam cũng như so với yêu cầu phát triển. Ở trong nhóm các nước so sánh thì Việt Nam tốt hơn Indonesia và Philippines. Khoảng cách của Việt Nam so với nước liền kề trước đó là khá xa trong khi khả năng đuổi kịp của các nước phía sau là cao nếu Việt Nam không có sự chuyển mình cần thiết.

- Tài chính: TP HCM đã là trung tâm tài chính của cả nước, nhưng đối với thế giới, thành phố chỉ nằm trên bảng xếp hạng thứ cấp và có tiềm năng vươn lên trở thành trung tâm tài chính của khu vực Đông Nam Á. Tương tự đặc điểm hệ thống tài chính cả nước, ngành tài chính TP HCM tuy đa dạng về sản phẩm nhưng tỷ lệ sử dụng tiền mặt còn cao và các dịch vụ tài chính xuyên biên giới chưa phát triển mạnh. Hoạt động tài chính còn mang đặc điểm nội vùng, thậm chí nội tỉnh/ thành. Ưu điểm đặc biệt của Thành phố là sự phát triển của hệ thống Fintech nhờ vào đội ngũ nhân lực ngành có năng lực, quy mô doanh nghiệp tư nhân lớn và năng động đi cùng sự

phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Ngành Tài Chính TPHCM cần được sự hỗ trợ của thể chế là chính, bên cạnh đó, hạ tầng công nghệ thông tin có tính quyết định chất lượng sản phẩm dịch vụ, đặc biệt là Fintech.

d) Phát triển doanh nghiệp

Đến cuối năm 2020, TPHCM có gần 216 ngàn doanh nghiệp gấp gần 1,5 lần địa phương đứng thứ hai là Hà Nội và cách biệt rất lớn với các thành phố trực thuộc trung và các thành phố công nghiệp còn lại trên cả nước. Với số lượng doanh nghiệp lớn, Thành phố cũng là nơi tạo được cơ hội việc làm cho gần 2,8 triệu lao động, lớn hơn nhiều so với Hà Nội với gần 2,3 triệu lao động và gấp 2,4 lần Bình Dương với 1,2 triệu lao động. Tuy là địa phương có quy mô kinh tế lớn nhất cả nước, đa phần các doanh nghiệp hoạt động tại TP. HCM là các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, chiếm 95% cơ cấu tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. Doanh nghiệp vừa và lớn chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Trong số các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn, nhóm doanh nghiệp ngoài nhà nước đang đóng góp giá trị GRDP lớn nhất, chiếm 55%, doanh nghiệp FDI có đóng góp GRDP chỉ đứng thứ hai chiếm 19%. Việc có lực lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước đủ mạnh để đóng góp giá trị lớn cho GRDP cho thấy Thành phố đã hình thành được một hệ sinh thái kinh doanh tự nhiên đủ tốt, một nền kinh tế thị trường vững mạnh và đủ sức tạo nền tảng cho sự phát triển chung của kinh tế xã hội.

2.3. Hiện trạng các giá trị văn hoá, lịch sử liên quan trực tiếp đến phát triển đô thị

2.3.1. Giá trị văn hóa:

TP. HCM là một thành phố trẻ, tuy nhiên trải qua nhiều thời kỳ lịch sử và giai đoạn phát triển, giờ đây Hồ Chí Minh được biết đến như một đô thị đa dạng bản sắc, nơi hợp dòng văn hóa, vẫn lưu giữ được những giá trị truyền thống bên cạnh những đổi mới, sáng tạo.

a) Các lễ hội truyền thống:

Tại TP. HCM, có hai lễ hội mang bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng người Việt và người Hoa được hình thành, bảo tồn và gìn giữ đến ngày hôm nay là lễ hội Nghinh Ông tại huyện Cần Giờ và lễ hội Tết Nguyên Tiêu của người Hoa, lễ hội “Non sông liền một dải”.

Trong đó lễ hội Nghinh Ông - hay còn gọi là Tết Biển, được tổ chức tại Cần Giờ với quy mô lớn hơn cả Tết Nguyên Đán, đây là lễ hội có ý nghĩa quan trọng đối với cư dân Cần Giờ, đại diện cho tính chất, đặc trưng khu vực, tôn vinh những giá trị mà vùng đất này đem lại cho người dân huyện Cần Giờ.

Lễ hội “ Non sông liền một dải” là một lễ kỷ niệm trang trọng nhằm ghi nhớ về chiến dịch Hồ Chí Minh, chiến thắng 30/4/1975, thống nhất đất nước.

Lễ hội Tết Nguyên Tiêu lại là đại lễ đặc trưng của cộng đồng dân tộc người Hoa trên địa bàn Quận 5, đây cũng là lễ hội đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi

vật thể Quốc gia. Đây là lễ hội gắn liền với người Hoa cũng như lịch sử người Hoa ở Chợ Lớn, có giá trị lâu đời, chứng kiến quá trình định cư lâu dài, hình thành nên cơ tầng văn hóa Nam Bộ. Giá trị văn hóa này cũng ảnh hưởng đến các đặc trưng và không gian khu vực quận 5, khiến khu vực này có những điểm khác biệt về lối sống, kiến trúc,.. với các khu vực khác. Đây cũng là lễ hội thu hút khách du lịch, gắn liền với hệ thống di tích dày đặc của quận 5 và hệ thống ẩm thực phong phú nên có đủ điều kiện để trở thành một điểm đến du lịch, mang lại nguồn lợi về kinh tế cho thành phố.

b) Các lễ hội văn hóa mới

Những năm gần đây, đứng trước sự đổi mới, phát triển không ngừng nghỉ, sự du nhập bản sắc, đã có rất nhiều lễ hội văn hóa mới được đón nhận, đồng thời quảng bá hình ảnh TP. HCM đi xa hơn để thu hút về du lịch như : Lễ hội áo dài thành phố HCM, lễ hội âm nhạc Quốc tế,...

Các không gian văn hóa lễ hội mới này thường được tổ chức tại khu vực trung tâm, các khu vực trọng điểm như quận 1, Thủ Thiêm,.. điều này cũng thể hiện được tính hội nhập khi đây là các không gian đô thị với chức năng trọng điểm về văn hóa, giải trí, thương mại dịch vụ của cả thành phố.

c) Các làng nghề truyền thống:

Hiện nay TP. HCM vẫn còn lưu giữ được một số làng nghề như làng nghề đan lát, làng nghề làm nhang, làng nghề Lò Gốm, làng nghề lồng đèn,... Tuy nhiên các làng nghề này đang dần bị mai một và thu hẹp diện tích.

Chính vì vậy trong những năm gần đây, thành phố đã có những chính sách nhằm bảo tồn, phát huy làng nghề truyền thống này thông qua việc gắn với yếu tố du lịch dịch vụ trải nghiệm nhằm gia tăng giá trị kinh tế, thúc đẩy phát triển sản xuất, đồng thời bảo tồn các làng nghề này cũng là một hình thức bảo vệ cảnh quan làng mạc truyền thống, không gian văn hóa truyền thống bên trong đô thị.

2.3.2. Các di tích lịch sử:

Hiện nay, Thành phố có 13 bảo tàng, trong đó có 11 bảo tàng công lập và 02 bảo tàng ngoài công lập. TP. HCM là địa phương vinh dự có 15 Bảo vật Quốc gia được Thủ tướng Chính phủ công nhận (trong đó Bảo tàng Lịch sử TP. HCM: 12 bảo vật; Bảo tàng Mỹ thuật thành phố có 02 bảo vật và Bảo tàng Thành phố 01 bảo vật).

Thành phố có 172 di tích đã được quyết định xếp hạng, trong đó 02 di tích quốc gia đặc biệt (di tích lịch sử); 56 di tích quốc gia (02 di tích khảo cổ học, 30 di tích kiến trúc nghệ thuật, 24 di tích lịch sử); 114 di tích cấp thành phố (66 di tích kiến trúc nghệ thuật, 48 di tích - lịch sử).

Một số công trình di tích lịch sử đang được sử dụng làm khu vực làm việc công: Tòa án nhân dân Thành phố, ủy ban Nhân dân Thành phố, bảo tàng Mỹ Thuật, bảo tàng Lịch sử... Các công trình di tích phần lớn tập trung tại khu vực trung tâm thành phố do yếu tố lịch sử hình thành. Các công trình bảo tàng được bố trí tại các di tích hiện hữu, các yếu tố hiện trạng làm hạn chế khả năng bảo tồn các văn vật bên trong.

“Chợ Bến Thành” có thể được coi là công trình lịch sử đặc biệt của TP. HCM, khi vừa đóng vai trò là một di tích mang đậm dấu ấn thời gian của Sài Gòn, vừa là một điểm đến du lịch được nhiều du khách biết đến, vừa là công trình thương mại dịch vụ lớn với tiềm năng trở thành một trung tâm khi sở hữu quỹ đất lớn, tiếp cận nút giao Hàm Nghi, kết hợp với tổ hợp các chức năng xung quanh như công viên thành phố, bệnh viện đa khoa và bảo tàng mỹ thuật... Đây có thể nói là một công trình lịch sử nằm trong khu vực có giá trị lịch sử cốt lõi của khu vực nội đô Hồ Chí Minh.

2.4. Hiện trạng hạ tầng xã hội

2.4.1. Hiện trạng hạ tầng giáo dục, đào tạo:

a) Giáo dục phổ thông:

Đến nay, ngành GD-ĐT thành phố đã làm tốt công tác huy động trẻ ra lớp, học sinh đến trường và đảm bảo đủ chỗ học cho dân số trong độ tuổi đến trường. Hệ thống giáo dục ở các cấp học được mở rộng với đa dạng các loại hình trường, công tác xã hội hoá hạ tầng giáo dục được thực hiện tốt tại các cấp.

Dù tập trung nhiều trường nhưng diện tích đất dành cho giáo dục nói chung và hạ tầng THPT nói riêng ở phía Tây và phía Bắc nội đô chưa đáp ứng chỉ tiêu phát triển. Các khu vực ngoại thành vượt chỉ tiêu về quỹ đất nhưng chất lượng cơ sở hạ tầng chưa được đảm bảo, thiếu lớp và có khuynh hướng bị quá tải như các quận 5, 6, Tân Phú, Phú Nhuận, Tân Bình.

b) Giáo dục đại học và Giáo dục nghề nghiệp:

Các trường đại học, cao đẳng ở trong TP.HCM chiếm hơn 60% số trường toàn vùng với Đồng Nai và Bình Dương là những trung tâm giáo dục đào tạo cấp tiểu vùng, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương và vùng Đông Nam Bộ. Bên cạnh hệ thống trường công lập đóng vai trò chủ chốt, hệ thống trường ngoài công lập phát triển nhanh, tham gia đào tạo nhân lực ở trình độ cao, kể cả đào tạo sau đại học và liên kết đào tạo quốc tế.

Các cơ sở giáo dục đại học quy mô lớn tập trung ở khu vực trung tâm và làng ĐH Quốc gia ở Tp.Thủ Đức. Trong khi đó, nơi dân số ở độ tuổi trên 15 chưa được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật, đặc biệt là dân số trong độ tuổi học ĐH lại phân bố chủ yếu tại các quận/huyện vùng ven phía Tây và Bắc. Thêm vào đó, các dự án làng đại học, đô thị đại học ở vùng ven còn chậm triển khai, gây mất cân bằng phân bố hạ tầng cơ sở giáo dục bậc cao, vừa gây áp lực lên hạ tầng giao thông và nội đô, đồng thời làm hạn chế khả năng nâng cao tri thức, chuyển đổi nghề nghiệp, phát triển kinh tế của các khu vực vùng ven này.

Đối với giáo dục nghề nghiệp, sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp còn chưa chặt chẽ, cơ cấu đào tạo theo cấp trình độ và nghề đào tạo chưa hợp lý. Cung lao động tại TP.HCM chủ yếu trình độ đại học và cao đẳng, trong khi cầu lao động chủ yếu là lao động chưa qua đào tạo và trung cấp, có khả năng thực hành cao. Theo khảo sát của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh, hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát đều không

hài lòng với chất lượng giáo dục và kỹ năng của nhân viên, nhất là kỹ sư và kỹ thuật viên với những kỹ năng giải quyết vấn đề, lãnh đạo và giao tiếp. Ngoài vấn đề vừa nêu, một số ngành nghề cũng đang mất cân đối giữa các cấp đào tạo và nhu cầu tuyển dụng, thị trường lao động đang thiếu nhiều nhân lực các ngành nghề như: Cơ khí, Công nghệ thông tin – Truyền thông, Công nghệ nông – lâm... Đồng thời có nhiều ngành học thuộc nhóm Kinh tế - Tài chính – Khoa học – Xã hội – Y dược được các trường mở ra với số lượng tuyển sinh khá lớn trong những năm gần đây theo thị hiếu xã hội nhưng chưa đầu tư đảm bảo đúng yêu cầu chất lượng chuyên ngành nên không được doanh nghiệp đánh giá cao khi tuyển dụng.

2.4.2. Hiện trạng hạ tầng y tế:

Đa số các bệnh viện lớn và đầu ngành tập trung trong nội đô TP.HCM với quỹ đất hạn chế, công suất khám chữa bệnh hầu như ở mức tối đa. Trong khi đó, các cụm y tế ở cửa ngõ thành phố được quy hoạch để giảm tải cho khu vực trung tâm chưa hình thành đồng bộ nên chưa thu hút bệnh nhân, hoạt động dưới công suất.

Đóng vai trò phục vụ cấp vùng, hệ thống y tế của TP ghi nhận tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh của 2 cơ sở y tế tuyến trung ương tại nội đô lên đến 60-90%. Điều này vô hình chung gây sức ép lên hạ tầng giao thông và hạ tầng dịch vụ trong khu vực nội đô thành phố.

2.4.3. Hiện trạng hạ tầng công viên cây xanh:

Chỉ tiêu cây xanh đô thị ở TP.HCM rất thấp, chỉ khoảng 0,5m²/ người. Hệ thống công viên công cộng chủ yếu tập trung ở các quận nội thành lịch sử, trong khi các quận huyện ven đô lại ghi nhận mật độ công viên công cộng rất thấp, thậm chí một số quận huyện còn chưa có công viên công cộng nào.

Tuy công viên công cộng tập trung nhiều tại trung tâm, nhưng diện tích công viên vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân. Không những vậy, diện tích này còn đang dần bị thu hẹp do sự lấn chiếm trái phép, các dự án xây dựng công viên bị đình trệ, kéo dài.

2.4.4. Hiện trạng hạ tầng văn hóa thể thao:

a) Thể thao

Hiện nay, TP. HCM chưa có một quần thể công trình TDTT đáp ứng được nhu cầu tổ chức các giải đấu quy mô lớn, mặc dù là đơn vị dẫn đầu trong ngành thể thao Việt Nam. Các công trình thể dục thể thao còn phân tán khiến khó khăn trong việc tiếp cận tập luyện và thi đấu. Quy mô hạ tầng chưa đáp ứng đủ theo Tiêu Chuẩn, Quy chuẩn và nhu cầu thực tế. Tuy nhiên, việc mở rộng, xây mới các công trình cũng gặp nhiều khó khăn do thiếu quỹ đất.

Khu Liên hợp TDTT Rạch Chiếc sẽ là trung tâm Thể thao chính của Thành phố với quy mô đáp ứng tổ chức được các giải thi đấu cấp Quốc tế. Hiện tại, khu vực đã được bố trí quỹ đất và trong quá trình triển khai nghiên cứu thiết kế. Tuy nhiên giai đoạn giải phóng mặt bằng vẫn chưa hoàn thiện và quá trình tìm kiếm nhà đầu tư vẫn chưa có kết quả do quy mô dự án quá lớn.

b) Thiết chế văn hóa

Hiện nay, trên địa bàn TP. HCM hiện có 07 đơn vị nghệ thuật công lập và 01 Trung tâm Tổ chức biểu diễn và Điện ảnh, 01 Trung tâm Văn hóa và 07 Nhà văn hóa; 24 Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Thể dục Thể thao; Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Nhà văn hóa Thiếu nhi thành phố Thủ Đức và quận-huyện. Các Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Thể dục Thể thao, Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp quận, huyện đã định hình và hoạt động khá ổn định, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chính trị, phục vụ đa dạng nhu cầu học tập, sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao và nhu cầu vui chơi giải trí cho mọi tầng lớp nhân dân.

Các đơn vị nghệ thuật sân khấu xã hội hóa: 38 Rạp chiếu phim, 11 Sân khấu kịch tư nhân, có trên 900 doanh nghiệp có đăng ký chức năng tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (trong đó có khoảng 100 đơn vị hoạt động thường xuyên)...có sự phát triển mạnh mẽ với những mô hình và phương thức hoạt động phong phú, đa dạng.

Quy mô hạ tầng văn hóa của thành phố chưa đáp ứng đủ theo QCVN 01:2021, còn mang tính tập trung tại một số khu vực (Tp. Thủ Đức; Củ Chi). Các địa bàn Quận, Huyện còn lại (ngoại trừ quận 11, Cần Giờ) đều thiếu cơ sở hạ tầng.

Tại các khu vực quận Trung tâm, nơi có không có quỹ đất phát triển mới, việc bổ sung cho các hạ tầng văn hóa gần như không thực hiện được. Các họa động văn hóa tổ chức thường mượn các vị trí công cộng khác như Nhà thi đấu Phú Thọ, nhà hát Hòa Bình, nhà hát Thành phố... để tổ chức các sự kiện lớn. Ngoài ra, các không gian phố đi bộ Nguyễn Huệ và một số trục đường giao thông trung tâm cũng được đóng để tổ chức sự kiện khi cần thiết.

Các QHC đã phê duyệt trên địa bàn chưa thể hiện số liệu về hạ tầng văn hóa hoặc không có thông tin về QHC khiến cho việc nhận định tổng thể diễn ra khó khăn. Tuy nhiên khi nhìn chi tiết vào từng khu vực, ta có thể thấy việc cung cấp hạ tầng xã hội chưa được dự báo đầy đủ, bằng chứng là ngoại trừ khu vực Quận 9 (thành phố Thủ Đức) thì tất cả các khu vực Quận, Huyện có thông tin quy hoạch đều thiếu chỉ tiêu về hạ tầng văn hóa. Các đề án QHC Quận Huyện được triển khai chủ yếu trong khoảng thời gian từ 2008 – 2012, sau hơn 10 năm các tính toán chỉ tiêu đã không đi kịp với thực tế phát triển của TP. HCM hiện nay. Các cơ sở hạ tầng văn hóa mang tính tập trung (công viên Văn hóa Lịch sử Dân tộc ở thành phố Thủ Đức ~400ha) khó đáp ứng được nhu cầu tiếp cận của người dân một cách dễ dàng.

2.4.5. Hạ tầng thương mại dịch vụ:

TP HCM sở hữu hệ thống chợ truyền thống, chợ đầu mối lớn, hạ tầng chợ chưa tương thích với mức độ phục vụ hiện nay của chợ. Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ tại các khu vực chợ vẫn tương đối cao, dù số lượng chợ ở thành phố giảm dần qua các năm. Hệ sinh thái dịch vụ bán lẻ là tương đối đa dạng, đáp ứng nhu cầu của mọi tầng lớp dân cư. Thị trường bán lẻ quy mô lớn của TP.HCM đang mở rộng ở khu vực ngoại thành.

Cơ sở hạ tầng ngành thương mại phát triển không đồng bộ: siêu thị, trung tâm thương mại phát triển nhanh, hiện đại nhưng hạ tầng chợ ngày càng xuống cấp; trung tâm phân phối hàng hóa (trung tâm logistics) cho các chuỗi siêu thị, cửa hàng bán lẻ chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Hạ tầng giao thông đô thị còn nhiều bất cập, thường xuyên ùn tắc, ngập úng...phần nào hạn chế phát triển thương mại.

2.5. Hiện trạng dân số, lao động

2.5.1. Rà soát hiện trạng dân số và dự báo dân số tại đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 được phê duyệt theo quyết định QĐ24/2010/QĐ-TTg (QHC24)

Quy mô dân số chính thức của toàn thành phố 2020 là khoảng 9,23 triệu người. Theo phương pháp nội suy, thực tế phát triển dân số của thành phố tương đối phù hợp với dự báo của QHC24. Tuy nhiên, dân số thực tế của một số quận/huyện không hoàn toàn tương đồng với phân bố dân số theo QHC 24. Theo đề án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 (QHC24), các hướng phát triển chính là phía Đông và phía Nam. Tuy các quận-huyện phía Đông và phía Nam có tốc độ tăng dân số khá nhanh, nhưng không cao hơn so với các quận-huyện phía Tây và Tây-Bắc. Các khu vực dân cư mới phía Tây và Tây-Bắc do dân số tăng thêm nhanh và việc phát triển hạ tầng không tương ứng, nên gây áp lực lớn cho hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

2.5.2. Hiện trạng dân số, phân bố dân cư - lao động

a) *Quy mô dân số*: Thành phố Hồ Chí Minh là TP có quy mô dân số lớn nhất cả nước. Quy mô dân số (chính thức theo thống kê) năm 2022 của thành phố là 9.367.066 người. Nhiều quận/huyện của thành phố có quy mô dân số rất lớn, tương đương một số tỉnh, thành khác trong nước. Số quận/huyện có quy mô dân số trên 500 nghìn người đã tăng từ 3 quận/huyện năm 2011 lên 8 quận/huyện năm 2022.

Tuy nhiên, dân số chính thức theo thống kê chỉ tính đến dân số đăng ký thường trú trên 6 tháng, chưa tính đến các thành phần dân số tạm trú, dân số sở hữu căn nhà thứ 2 trở lên (có thể gọi là dân số không chính thức - có sở hữu hoặc chia sẻ thời gian sử dụng quỹ nhà ở tại Thành phố) và các thành phần dân số quy đổi (lao động con lắt, khách du lịch, khám chữa bệnh...).

b) *Tốc độ tăng dân số của thành phố trong giai đoạn 2011 – 2022*:

- Trong giai đoạn 2011 – 2020), tốc độ tăng dân số (chính thức) trung bình của thành phố đạt >2%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh nên năm 2020 - 2021 quy mô dân số giảm 0,66%/năm (dân số giảm cơ học là -1,64%/năm). Tuy nhiên, qua số liệu sơ bộ năm 2022, quy mô dân số đã tăng 2,18% so với năm 2021 – tương đương với tốc độ tăng dân số trung bình của giai đoạn 2011 – 2020.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên chung của toàn thành phố năm 2019 là 0,94%, đến năm 2022 là 0,72% - thấp hơn tỷ lệ tăng dân số tự nhiên chung của toàn quốc (0,91%).

- Tỷ lệ tăng dân số cơ học chung của toàn thành phố trong giai đoạn 2011 – 2020 là khoảng 1,15%/năm. Riêng giai đoạn 2020 – 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên tỷ lệ tăng dân số cơ học của thành phố giảm còn (- 1,64)%. Đến năm 2022, tỷ lệ tăng dân số cơ học của thành phố tăng mạnh trở lại ở mức 1,46%.

- Các quận nội thành đang giảm dần quy mô dân số (tốc độ tăng dân số trung bình âm), nhưng mật độ dân số vẫn ở mức rất cao. Một số quận, thành phố Thủ Đức và khu vực các huyện giáp ranh khu vực trung tâm hiện hữu có tốc độ tăng dân số khá cao.

c) Tỷ suất di cư thuần (Hiệu số của nhập cư và di cư/1.000 dân) :

- Kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, mặc dù đang có xu hướng giảm nhưng TP. HCM vẫn là một trong những tỉnh, thành phố có tỷ suất di cư thuần cao (75,9 số di cư thuần/1.000 dân). Trong đó, các quận thuộc khu vực lõi trung tâm đô thị hiện hữu có tỷ suất di cư thuần âm; Các quận ở vùng ven lõi trung tâm, thành phố Thủ Đức và các huyện ngoại thành có tỷ suất di cư thuần dương. Hầu hết các thành phố/quận/huyện có tỷ suất di cư thuần cao đều là những khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, các cơ sở giáo dục và đào tạo...

d) Phân bố dân cư:

- Mật độ dân số/diện tích đất tự nhiên chung toàn thành phố năm 2022 là 4.470 người/km² – thấp hơn so với nhiều đô thị lớn khác trong Châu Á (ví dụ như Singapore, Bangkok, Thâm Quyển, Seoul,...). Mật độ dân số tính trên đất xây dựng của toàn Thành phố là 14.085 người/km²; Tính riêng khu vực nội thành là 19.230 người/km² đất xây dựng đô thị.

- Mật độ dân số tại khu vực xung quanh lõi trung tâm rất cao (trung bình từ khoảng 20.000 đến 40.000 người/km²) và giảm dần ra phía ngoại vi (xem sơ đồ phân bố mật độ dân số).

- Khu vực quận mới và ngoại thành có xu hướng tăng dân số nhanh hơn so với mức độ đầu tư hạ tầng. Một số khu đô thị mới, có hạ tầng kỹ thuật tốt nhưng không tăng dân số như quy hoạch

e) Chất lượng dân số:

+ Tỷ trọng dân số trong các nhóm tuổi cho thấy xu hướng về già hóa dân số. Tỷ trọng trẻ em trong nhóm 0 - 4 tuổi thấp hơn nhóm 5 – 9 tuổi và giảm dần qua cả thời kỳ điều tra (từ 7,3% năm 1999 xuống còn 6,1% năm 2019). Trong khi các nhóm tuổi 15 – 19, 20 – 24, 25 – 29 có xu hướng giảm thì các nhóm tuổi từ 30 – 64 tuổi lại tăng nhẹ.

+ Hiện nay tổng tỷ suất sinh của TP. Hồ Chí Minh là 1,39 con – thấp hơn rất nhiều so với mức thay thế toàn quốc là 2,09 con. Mức sinh thấp sẽ tác động mạnh đến cơ cấu dân số thành phố trong tương lai, góp phần làm gia tăng tốc độ già hóa dân số.

+ Hiện tượng già hóa dân số của thành phố đang có xu hướng tăng (từ 34,5% - 2009 lên 49,4% - 2019). Tuy nhiên, tỷ số phụ thuộc chung của thành phố hiện là 32,5%

- vẫn thấp hơn 50%, điều này cho thấy cơ cấu dân số của thành phố vẫn đang trong thời kỳ “dân số vàng”.

2.5.3. Hiện trạng lao động – việc làm

a) *Hiện trạng lao động*

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của thành phố năm 2021 là khoảng 4,62 triệu người, bao gồm: 4,33 triệu người có việc làm (chiếm 94% tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên) và khoảng 0,29 triệu người thất nghiệp (chiếm khoảng 6% tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên).

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo so với tổng lực lượng lao động toàn thành phố là 36,1% - tăng 10,5 điểm phần trăm so với giai đoạn trước; trong đó, khu vực thành thị tăng 12,7 điểm phần trăm; khu vực nông thôn tăng 6,1 điểm phần trăm. Như vậy, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên vẫn chiếm tỷ lệ lớn: 63,9% - đây là thách thức lớn đối với thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề và năng suất lao động.

b) *Hiện trạng việc làm và giải quyết việc làm:*

- Cơ cấu lao động theo việc làm: Tỷ lệ lao động làm công việc chuyên môn kỹ thuật bậc cao chỉ chiếm 17,7%; Thợ lắp ráp, vận hành máy móc, thiết bị; công việc dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng chiếm 47,9% - tỷ trọng cao nhất trong các nhóm nghề nghiệp.

- Theo các khu vực kinh tế, lao động khu vực dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng >50% và có xu hướng tiếp tục tăng. Lao động trong khu vực nông – lâm – thủy sản có xu hướng giảm dần rõ rệt. Tỷ trọng lao động công nghiệp và xây dựng có xu hướng giảm, từ 41,5% (1999) xuống còn 37,4% (2019), cho thấy sự chuyển dịch kinh tế của thành phố trong những năm qua theo hướng thương mại – dịch vụ.

- Trong giai đoạn 2016 – 2020, thành phố đã tạo việc làm cho 625.000 người lao động, bình quân 134.241 người lao động/năm. Trong năm 2022, thành phố đã giải quyết việc làm cho khoảng 315.612/300.000 lượt người và tạo ra 141.312/140.000 chỗ việc làm mới.

c) *Hiện trạng thất nghiệp và thiếu việc làm:*

- Tỷ lệ thất nghiệp chung của lực lượng lao động trong độ tuổi của thành phố năm 2021 là 6,4% (toàn quốc là 3,2%, vùng Đông Nam Bộ là 4,66%). Thành phố có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn trung bình của cả nước có thể nhận định là do thị trường lao động được bổ sung thêm rất nhiều nhân lực, trong khi nền kinh tế chưa đạt tới tốc độ tăng trưởng phù hợp để đáp ứng nhu cầu việc làm đó.

- Tỷ lệ thiếu việc làm của thành phố trong giai đoạn 2011 – 2020 thường < 1% - thấp hơn mức trung bình của toàn quốc (toàn quốc là 1,5 – 2,9%). Nhưng, năm 2021, tỷ lệ này đã tăng lên đến 3,59% - mức cao nhất trong 10 năm qua – có thể quan sát thấy là do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh khiến nhiều cơ sở sản xuất bị sụt giảm về đơn hàng, đặc biệt là các đơn hàng xuất khẩu.

2.6. Hiện trạng không gian đô thị

2.6.1. Hiện trạng không gian phát triển đô thị

1- Xu hướng phát triển đô thị: lan tỏa dần trải từ trung tâm nội thành hiện hữu đến các khu vực phía Đông (TP. Thủ Đức) và phía Nam (Q.7) dựa vào hệ thống hạ tầng khung theo xu hướng phát triển ổn định; Lan tỏa dần trải đến các khu vực phía Tây/ Tây-Nam (h. Bình Chánh, Q. Bình Tân & h. Nhà Bè), nhiều khu vực theo xu hướng phát triển tự phát.

* Nhận xét:

- Khu vực hướng chính theo quy hoạch được duyệt (QH24) là phía Đông và Nam, có khung hạ tầng tốt, nhưng dân số lại tăng không cao so với khu vực xác định là hướng phụ phía Tây, Tây Nam, có khung hạ tầng yếu. Có thể nhận thấy nguyên nhân là do giá đất và nhà ở của đa số các dự án ở phía Đông và Nam chưa phù hợp với nhu cầu của bộ phận lớn dân số cần nhà ở.

- Mục tiêu của QH24 là hạn chế phát triển đô thị dần trải chưa đạt được.

2- Về mô hình tổ chức đô thị, hiện tại, thành phố vẫn phát triển với một trung tâm rõ nét là khu vực lõi đô thị lịch sử Sài Gòn – Chợ Lớn và vùng phụ cận, tỷ lệ nhà cao tầng thấp, chưa hình thành được mô hình đô thị “nén trung tâm - đa cực” với hệ thống các trung tâm chính, phụ và tiểu trung tâm là yếu tố tạo động lực phát triển theo các cực.

3- Việc kết nối các cực với trung tâm còn thiếu, thường quá tải, do:

- Kết nối trung tâm với cực phía Đông: đã hoàn thiện cao tốc TP.HCM-LT và mở rộng xa lộ Hà Nội. Tuyến metro số 1 chưa hoàn chỉnh, metro 3B chưa đầu tư, nút giao vành đai 3 và cao tốc TP.HCM-LT tại vị trí trung tâm cực phát triển phía Đông chưa đầu tư. Cần bố trí thêm các trục chính Đông - Tây (khoảng giữa tuyến xa lộ Hà Nội và cao tốc) để liên kết các trung tâm phụ xung quanh với trung tâm chính và có khả năng vượt sông Đồng Nai đến huyện Long Thành (Đồng Nai).

- Kết nối trung tâm đến cực phía Nam: các trục chính và phụ Bắc Nam hiện hữu chưa mở rộng (Nguyễn Hữu Thọ, QL50...), đường trên cao số 3, tuyến metro số 4 chưa đầu tư, hạn chế khả năng kết nối khu AĐT Nam Saigon đến khu trung tâm nội thành hiện hữu và đến các trung tâm phụ xung quanh.

- Trung tâm phụ phía Tây Bắc: 2 trục chính là QL 22 đang quá tải và cao tốc An Suông- Mộc Bài, metro số 2 chưa đầu tư, hạn chế khả năng kết nối khu trung tâm ĐT Tây Bắc đến khu trung tâm nội thành hiện hữu và đến các trung tâm phụ xung quanh. Cần bố trí thêm tuyến GT ven sông Saigon và kết hợp GT thủy sông SG để hình thành thêm trục chính khai thác kinh tế dịch vụ ven sông.

- Trung tâm phụ phía Tây, Tây Nam: các trục chính kết nối từ Q. Bình Tân, Tân Phú đến vành đai 2 (QL1A, Nguyễn Văn Linh) chưa hoàn chỉnh, đường trên cao số 2, metro số 5 chưa đầu tư, hạn chế khả năng kết nối trung tâm Tân Kiên đến khu trung

tâm nội thành hiện hữu và các trung tâm phụ xung quanh. Cần bố trí thêm trục kết nối Đông Tây đến vành đai 3 và vành đai 4.

* Nhận xét chung: các tuyến trục chính (bao gồm các loại hình giao thông kết nối từ trung tâm hiện hữu đến các trung tâm các cực phát triển) đều đang trong giai đoạn đầu tư và mời gọi đầu tư; Cần bổ sung thêm các trục chính cục bộ để kết nối hiệu quả đến các tuyến vành đai và xa hơn đến các tỉnh trong Vùng TP.HCM để tăng khả năng kết nối, tăng khả năng tạo động lực phát triển cho các trung tâm.

2.6.2. Hiện trạng cấu trúc đô thị và các hình thái đô thị đặc trưng

2.6.2.1. Cấu trúc đô thị di sản và hình thái phát triển thành phố

Dựa trên triết lý: Cấu trúc di sản là một hệ thống tích hợp, cần phải:

- Nhận diện tầm quan trọng của những cấu phần có tính di sản trong bản sắc của thành phố, và khẳng định vị thế thành phố như một đô thị văn hóa tầm cỡ thế giới.

- Thiết lập hệ khung di sản, định hướng bởi cách tiếp cận đa chiều, dựa trên những giá trị đô thị, cảnh quan, và kiến trúc không thể tách rời.

- Khẳng định tầm quan trọng của tầm nhìn hình thái học đô thị và sự hiểu biết sâu sắc về thành phố cũng như lịch sử phát triển của nó trong bức tranh tổng thể luôn biến thiên và phát triển

2.6.2.2. Phân vùng định hướng và phân loại không gian đô thị

(1) Phân vùng định hướng trên tỷ lệ vĩ mô:

Ở tỷ lệ vĩ mô ta có thể thấy thành phố được phân chia rõ ràng dựa trên mật độ công trình dân sinh, công trình hạ tầng và tần suất hoạt động dân cư trong đô thị:

Vùng định cư tập trung

Mặt bằng đô thị chính đã hoàn thiện và đã có hạ tầng, được định hướng kết hợp bảo tồn với nâng cấp và tái phát triển không chỉ cấu trúc đô thị, các hình thái đô thị đặc trưng, các khu vực di sản cũng như các cấu phần đã xây dựng hoặc các yếu tố có giá trị khác tích hợp vào mạng lưới cảnh quan và đô thị .

Vùng định cư phi tập trung

Các khu vực phát triển quanh đô thị với cơ sở hạ tầng kém phát triển hơn cũng như Mặt bằng đô thị loãng hơn, có khả năng được chuyển đổi về mặt chức năng, mục đích sử dụng. Cũng như các khu vực ngoại biên hoặc các khu vực có tiềm năng đô thị, cùng với các khu vực khác có khả năng tái phát triển, bổ sung vào cấu trúc, mạng lưới và hành lang sinh thái

Vùng định cư tập trung - Kết cấu đô thị

Với vùng định cư tập trung, các không gian của vùng này tiếp tục được phân loại theo giá trị lịch sử, hình thái không gian, loại hình hạ tầng và công năng khu vực.

(2) Phân vùng khu vực định cư tập trung dựa trên đánh giá về kết cấu đô thị.

LOẠI HÌNH A: Đô thị lịch sử: Vùng trung tâm TP và Chợ Lớn

+ Mặt bằng: Dạng phát triển tự do và phát triển có trật tự. Đối với dạng phát triển tự do - thích ứng với hệ thống mặt nước và địa hình. Đối với dạng phát triển có trật tự - Cấu trúc dạng lưới với các trục lớn.

+ Hạ tầng cơ sở: đường giao thông kết nối xuyên suốt, hệ thống HTXH, công trình công cộng đầy đủ.

+ Chức năng: Tập trung hoạt động kinh tế, chính trị và là khu vực sở hữu giá trị lịch sử cao nhất.

Định hướng: Bởi đây là khu vực có ý nghĩa lịch sử lâu đời, đem lại giá trị kinh tế cũng như sở hữu cơ sở hạ tầng tốt, chính vì vậy chiến lược cho lõi đô thị lịch sử này là hướng tới sự bảo tồn và phát huy bản sắc di sản.

LOẠI HÌNH B: Khu dân cư phát triển ven sông: Lan tỏa từ loại hình A về phía quận 8 và về phía Bình Thạnh, Gò Vấp.

+ Mặt bằng đô thị: Đa phần là phát triển tự do - các làng mạc phát triển mở rộng trên các khu vực đất cao dọc theo các dòng sông được đô thị hóa một cách tự phát.

+ Hạ tầng cơ sở: mạng lưới đường dày đặc nhưng chủ yếu đường nhỏ, kết nối đường sắt cũ.

+ Chức năng: Chủ yếu là đất ở với lõi thương mại dịch vụ quan trọng (chợ).

Định hướng: Phát huy giá trị cho các khu vực thương mại lịch sử (phố chợ) và tái phát triển dọc các tuyến mặt nước để gia tăng giá trị sinh thái.

LOẠI HÌNH C: Khu vực phát triển theo khung hạ tầng kỹ thuật

+ Mặt bằng đô thị: Các khu vực phát triển tự do dần mở rộng sâu bên trong. Đối với dạng phát triển tự do - đô thị có xu hướng mở rộng hướng về phía Đông Bắc (Bình Thạnh, Thủ Đức) và cả phía Nam (Quận 4 và Quận 8). Đối với dạng phát triển lưới ô bàn cờ - các căn cứ quân sự, khu định cư được quy hoạch nén gần sân bay.

+ Hạ tầng cơ sở: Hệ thống giao thông đồ sộ (sân bay, đường quốc lộ, cảng) nhưng cơ sở hạ tầng nhóm ở kém (mạng lưới đường nội bộ, hạ tầng xã hội).

+ Chức năng: quân sự, hạ tầng giao thông, dân cư.

Định hướng: Cải thiện chất lượng đô thị tại các khu định cư phát triển theo dạng tự phát thông qua mạng lưới đường bộ và tiện ích đồng bộ hơn.

LOẠI HÌNH D: Phát triển công nghiệp và các khu dân cư

+ Mặt bằng đô thị: Phát triển cả dạng tự do và dạng có trật tự ở hầu hết các khu vực đầm lầy. Đối với dạng phát triển tự do - dày đặc nhưng rời rạc. Đối với dạng phát triển trật tự - các khu đô thị được quy hoạch, khu công nghiệp.

+ Hạ tầng cơ sở: cao tốc, đường vành đai, hệ thống HTXH mang tính tư nhân

+ Chức năng: công nghiệp, khu ở hỗn hợp, dịch vụ.

Định hướng: Tập trung phát triển công nghiệp để giảm thiểu các hoạt động gây ô nhiễm ở nội đô thành phố và tăng cường các công trình công cộng hạ tầng xã hội để nâng cao chất lượng cuộc sống .

LOẠI HÌNH E: Khu tập trung bên rìa đô thị

+ Phát triển tự do - Các làng nông nghiệp đô thị hóa phát triển dọc theo các tuyến đường/ các con kênh chính.

+ Hạ tầng cơ sở: Khả năng kết nối giao thông đến trung tâm kém, cơ sở hạ tầng xã hội thưa thớt.

+ Chức năng: Đất ở, nông nghiệp và công nghiệp.

Định hướng: Tập trung phát triển tại các khu vực được quy hoạch hệ thống giao thông công, khuyến khích các dạng phát triển nén, gìn giữ không gian mở (ví dụ: mảng xanh nông nghiệp) xung quanh vùng ngoại biên.

(3) Đối với khu vực lõi trung tâm các hình thái phát triển được nhận dạng dựa trên từng thời kỳ

Hình thái lịch sử của TP. HCM có thể được chia làm 5 thời kỳ chính, thể hiện rõ ràng tư duy bỏ lại sông nước và phát triển về phía các vùng thảo nguyên. Bản sắc của thành phố dần mất đi cái thơ của sông nước và chuyển mình thành một đô thị sầm uất trên vùng thảo nguyên. Về vùng lõi trung tâm của thành phố

Thời kỳ trước thực dân (trước 1860)

Sự hình thành của các khu định cư gắn liền với những dòng sông để giao thương, vận tải và khai thác tài nguyên:

+ Thành cổ lịch sử (Thành Gia Định và thành Phụng) - Hướng về sông Sài Gòn và sông Đồng Nai

+ Chợ Lớn - Phát triển dọc kênh Đông Tây (Arroyo Chinois) và vuông góc với sông Sài Gòn

Thời kỳ Pháp thuộc (1858 - 1954)

Đô thị được tiếp tục phát triển theo trục của các dòng nước gắn liền với các khu định cư:

+ Khu vực trung tâm-Chợ Lớn - Tập trung phát triển hàng hải và ven sông

+ Đô thị chợ - Các ngôi làng lấy chợ làm trung tâm, dựa vào đường thủy và tàu điện để vận chuyển hàng hóa

Chiến tranh chống Mỹ (1954 - 1975)

Đô thị phát triển tại các khu vực có địa hình cao tạo điều kiện cho sự phát triển của dân số.

+ Khu ở trên đất quân sự cũ

+ Khu nhà ở xã hội lịch sử - Cấu trúc nén dày đặc và mạng lưới đường san sát nhằm cung cấp nhà ở đáp ứng cho lượng lớn dân số chuyển tới.

+ Khu ở Công giáo (Giáo xứ) - Các khu lánh nạn truyền giáo phát triển thành một cấu trúc đô thị với các nhà thờ nằm ở trung tâm.

Thời kỳ thống nhất đất nước (1976 - 1985)

Tăng trưởng đô thị tự phát dày đặc ở vùng nội đô và rìa đô thị:

+ Hình thái phát triển từ vùng nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản

+ Hình thái phát triển từ các vườn cây ăn trái và các đồn điền

Sau đổi mới (Từ 1986 trở đi)

Các khu dân cư được phát triển bài bản với các loại hình nhà ở hỗn hợp được quy hoạch nằm bên trong nội đô và các khu công nghiệp được xây dựng dọc theo các kênh để thoát nước

+ Khu ở phát triển sau năm 1986 - Phát triển tập trung hướng vào bên trong với đa dạng loại hình nhà ở và tiện ích.

+ Khu công nghiệp - Các cụm công nghiệp với đặc trưng khối tích công trình lớn và dày đặc

=> Kết luận:

- Các loại hình đặc trưng với tính di sản luôn nằm bên cạnh những dòng chảy tự nhiên như các khu vực lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn hay các trung tâm đô thị chợ.

- Vùng dân cư tự phát thường phát triển theo hình thái cấu trúc sản xuất nông nghiệp và làng nông thôn trước nó. Các khu vực tự phát trong nội đô thành phố nằm rải rác quanh vùng sân bay và các đô thị chợ lịch sử, hầu hết các khu này thường có mật độ xây dựng dày đặc, mạng lưới đường zíc zắc, hạ tầng và dịch vụ tiện ích đô thị không đảm bảo cho cuộc sống đô thị an toàn và chất lượng.

(4) Xác định các khu vực cần được cải tạo và tái phát triển trong khu vực lõi trung tâm đô thị.

- Vùng không đảm bảo chất lượng cuộc sống:

+ Là các vùng đô thị với chất lượng cuộc sống không được đảm bảo, các vùng có khả năng phát triển thêm và tái thiết được xác định dựa trên các tiêu chí sau:

+ Khó tiếp cận đến các dịch vụ tiện ích như công viên, chợ, y tế, trường học, các tiện ích văn hóa xã hội.

+ Không xác định được bản sắc bởi sự trống vắng của các công trình điểm nhấn như các đền thờ, di tích, địa điểm du lịch, trường đại học và những tụ điểm của cư dân

+ Kết nối hạn chế với các đường hẻm zíc zắc khó tiếp cận các trục đường chính và không được phục vụ bởi hệ thống giao thông công cộng.

- Vùng ven mặt nước có tiềm năng phát triển:

- + Các khu vực ven mặt nước có giá trị cao và vai trò thoát nước chung cho thành phố tuy nhiên chủ yếu phát triển tự phát và có chất lượng đô thị thấp
- + Khu vực hỗn hợp mật độ cao nhà xưởng với khu dân cư cần tái phát triển
- + Khu vực có chất lượng đô thị thấp được khuyến khích tái phát triển

2.7. Hiện trạng sử dụng đất

Nhận xét chung:

- TP. HCM có mật độ dân số rất cao, nhưng chỉ tiêu đất đơn vị ở trên người khu vực nội thành là 33m²/người - vẫn cao hơn so với quy định tại Quy chuẩn 01-2021 (15-28 m²/người); Đất đơn vị ở chiếm tỷ trọng rất cao - gần 64% tổng diện tích đất xây dựng đô thị; chiếm hơn 90% diện tích đất dân dụng.
- Chỉ tiêu đất cây xanh công viên công cộng cấp đô thị (ngoài đơn vị ở) chỉ đạt 1m²/người (Quy chuẩn XDVN là 7 m²/người - Singapore quy định là 5 m²/người);
- Tổng diện tích đất dành cho các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, kinh doanh chỉ chiếm 13,6% đất XD đô thị, tuy nhiên hoạt động kinh doanh phân bố khá nhiều trong các quỹ đất ở;
- Tổng diện tích các cơ sở y tế cấp thành phố và vùng; đào tạo, nghiên cứu và hành chính cấp đô thị trở lên chỉ chiếm gần 2% đất XD đô thị;
- Đất giao thông đô thị (tính từ đường chính khu vực) chỉ chiếm 9,3% đất XD đô thị (nếu không tính đất sân bay, tỷ lệ này chỉ là 7,8%), nếu tính cả đất giao thông trong đơn vị ở, tỷ lệ này đạt khoảng 21,3%. Các tỷ lệ này cho thấy, tổng tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị của TP. HCM, tuy chưa đạt yêu cầu theo quy định là 25%, nhưng đã đạt khá cao, đặc biệt là so với các đô thị khác tại Việt nam. Nhưng đa số là đường nhỏ, chỉ đạt quy mô bề rộng đường nội bộ trong khu dân cư, tỷ lệ đạt quy mô bề rộng đường chính khu vực trở lên còn rất thấp so với quy chuẩn (7,8% so với 13%).
- Diện tích đất nông nghiệp trong nội thành còn khá lớn - khoảng 7.300 ha; Trong toàn thành phố, diện tích đất nông nghiệp (không bao gồm đất lâm nghiệp) chiếm khoảng 35%.
- Thành phố có tỷ lệ diện tích mặt nước sông, ngòi, kênh rạch rất lớn - chiếm 15,7% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại khá nhiều khu vực trong thành phố.

2.7.1. Hiện trạng sử dụng đất

Bảng: Hiện trạng sử dụng đất TP Hồ Chí Minh năm 2019

TT	Loại đất/Chức năng sử dụng đất	TP. Hồ Chí Minh			Khu vực nội thành (TP. Thủ Đức và 16 quận)			Khu vực ngoại thành (5 huyện)		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
	Tổng diện tích tự nhiên	209.539		232	49.401		70	160.138		801
I	Đất xây dựng	63.725	100	71	36.496	100	52	27.229	100	136
I.1	Khu đất dân dụng	42.523	67	47	25.704,1	70	37	16.818,5	62	84
1	Đất đơn vị ở	38.160	59,9	42	23.276	63,8	33	14.884	54,7	74
-	Đất ở	29.258		32	17.759		25	11.499		57
-	Đất dịch vụ công cộng đơn vị ở	1.305		1,4	866		1,2	439		2,2
-	Cây xanh đơn vị ở	311		0,3	255		0,4	56		0,3
-	Giao thông trong đơn vị ở	7.285		8	4.395		6,2	2.890		14,4
2	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị	1.061	1,7	1,2	402	1,1	0,6	659	2,4	3,3
3	Cơ quan trụ sở cấp đô thị	219	0,3	0,2	135	0,4	0,2	83	0,3	0,4
4	Đất công viên cây xanh	1.346	2,1	1,5	719	2,0	1,0	627	2,3	3,1
5	Đất giao thông đối nội	1.736	2,7	1,9	1.171	3,2	1,7	565	2,1	2,8
I.2	Khu đất ngoài dân dụng	21.202	33		10.792	30		10.411	38	
1	Đất công nghiệp-TTCN, kho bãi	8.302	13,0		4.161	11,4		4.141	15,2	
2	Trung tâm đào tạo nghiên cứu	628	1,0		511	1,4		117	0,4	

TT	Loại đất/Chức năng sử dụng đất	TP. Hồ Chí Minh			Khu vực nội thành (TP. Thủ Đức và 16 quận)			Khu vực ngoại thành (5 huyện)		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	190	0,3		101	0,3		89	0,3	
4	Trung tâm y tế cấp TP, cấp vùng	110	0,2		55	0,1		55	0,2	
5	Văn hóa, TDTT cấp TP, cấp vùng	1.140	1,8		800	2,2		340	1,2	
6	Đất thương mại, dịch vụ, du lịch	1.186	1,9		790	2,2		396	1,5	
7	Đất di tích danh thắng	148	0,2		31	0,1		118	0,4	
8	Đất tôn giáo tín ngưỡng	501	0,8		339	0,9		162	0,6	
9	Đất hạ tầng kỹ thuật	1.832	2,9		432	1,2		1.399	5,1	
10	Đất an ninh quốc phòng	2.525	4,0		1.360	3,7		1.165	4,3	
11	Đất giao thông ngoài dân dụng	4.106	6,4		1.678	4,6		2.428	8,9	
12	Đất sân bay	533	0,8		533	1,5				
II	Đất sản xuất nông nghiệp và chức năng khác	145.815			12.905			132.909		
II.1	Đất nông lâm nghiệp	109.227			7.287			101.940		
1	Đất nông nghiệp	64.313			6.840			57.473		
2	Đất lâm nghiệp	35.518						35.518		
3	Thủy sản	9.396			447			8.949		
4	Làm muối	2.254						2.254		
5	Nông nghiệp khác	480			0			479		

TT	Loại đất/Chức năng sử dụng đất	TP. Hồ Chí Minh			Khu vực nội thành (TP. Thủ Đức và 16 quận)			Khu vực ngoại thành (5 huyện)		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
II.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	32.816			5.616			27.199		
1	Sông suối	30.527			5.006			25.521		
2	Thủy lợi	2.112			506			1.606		
3	Hồ, đầm	176			105			72		
II.3	Đất chưa sử dụng	1.031						1.031		
II.4	Đất khác	7			1			6		

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu kiểm kê, thống kê đất đai TP. Hồ Chí Minh năm 2019)

2.7.2. So sánh sự biến động sử dụng đất trong trong giai đoạn quy hoạch trước:

Bảng: So sánh hiện trạng sử dụng đất TP Hồ Chí Minh năm 2007, 2019 và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025

TT	Loại đất/Chức năng sử dụng đất	Hiện trạng 2007		Hiện trạng 2019		Điều chỉnh QHC đến năm 2025	
		Diện tích đất (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)
	Tổng	209.554	331,6	209.539	231,8	209.554	167,6
I	Đất xây dựng	49.787	78,8	63.725	70,5	96.316	77,1
I.1	Khu đất dân dụng	32.797	51,9	43.449	48,1	59.312	47,4
-	Đất khu ở	25.579	38,5	29.258	32,4	35.298	28,2
+	Đất ở đô thị			19.431		28.952	
+	Đất ở nông thôn			9.827		6.346	
-	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị	1.980	3,0	2.839	3,1	4.221	3,4
-	Đất công viên cây xanh	969	1,5	1.658	1,8	6.877	5,5
-	Đất giao thông đối nội	4.269	6,4	9.694	10,7	12.916	10,3
I.2	Khu đất ngoài dân dụng	16.990	51,9	20.276	22,4	37.005	29,6
1	Đất công nghiệp-TTCN, kho bãi	10.107		8.302		11.325	
2	Đất cơ quan, trung tâm đào tạo, công trình DVCC cấp TP, TW	1.159		1.815		5.239	
3	Đất thương mại, dịch vụ, du lịch			1.186		5.409	
4	Đất di tích danh thắng	134		148		154	
5	Đất tôn giáo tín ngưỡng	405		501		411	
6	Đất công trình đầu mối kỹ thuật đô thị	1.361		1.832		3.385	
7	Đất an ninh quốc phòng	2.083		2.525		1.485	
8	Đất giao thông đối ngoại	924		3.434		7.215	

TT	Loại đất/Chức năng sử dụng đất	Hiện trạng 2007		Hiện trạng 2019		Điều chỉnh QHC đến năm 2025	
		Diện tích đất (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)
9	Đất cảng hàng không	816		533			
10	Đất cây xanh cách ly					2.383	
II	Đất sản xuất nông lâm nghiệp và chức năng khác	159.768		145.815		113.238	
II.1	Đất nông lâm nghiệp	122.321		111.961		80.500	
1	Đất nông nghiệp	122.321		64.313		43.600	
2	Đất lâm nghiệp			35.518		36.900	
3	Thủy sản			9.396			
4	Làm muối			2.254			
5	Nông nghiệp khác			480			
II.2	Mặt nước	35.192		32.816		32.738	
-	Kênh, hồ, ao	843		2.289		1.529	
-	Đất sông rạch	34.349		30.527		31.209	
II.3	Đất chưa sử dụng	2.255		1.031			
II.4	Đất khác			7			

So với hiện trạng sử dụng đất năm 2007 thì đất xây dựng cũng như đất dân dụng và đất ngoài dân dụng của Thành phố Hồ Chí Minh hiện trạng năm 2019 đều tăng. Nhưng, chỉ tiêu đất xây dựng và đất ở trung bình giảm. **Như vậy, trong giai đoạn 2007 – 2019, tốc độ tăng dân số của Tp. Hồ Chí Minh tăng nhanh hơn phát triển đất đai** - cho thấy quỹ đất xây dựng đô thị được sử dụng với hiệu quả cao hơn - nếu xét về chỉ tiêu mật độ dân cư/diện tích đất xây dựng đô thị.

Theo định hướng quy hoạch thành phố đến năm 2025 thì diện tích đất xây dựng tăng khoảng 46.500ha (từ 49.787 ha năm 2007 lên 96.316 ha năm 2025), nhưng thực tế, giai đoạn 2007 - 2019 (12 năm), diện tích đất xây dựng chỉ tăng khoảng 13.900ha - chiếm khoảng 30% tổng quy mô diện tích dự kiến tăng thêm trong cả giai đoạn 2007 - 2025 (18 năm).

So với hiện trạng sử dụng đất năm 2007 thì đất công trình dịch vụ công cộng, đất cây xanh công cộng, đất giao thông của Thành phố Hồ Chí Minh hiện trạng năm 2019 đều tăng, trong đó diện tích đất giao thông năm 2019 tăng gấp 2,27 lần năm

2007. Bên cạnh đó đất công nghiệp, TTCN, sản xuất kinh doanh, kho bãi năm 2009 có giảm so với năm 2007.

So với định hướng quy hoạch thành phố đến năm 2025 thì hiện trạng năm 2019 diện tích đất công trình dịch vụ công cộng đạt khoảng 49%, đất cây xanh công cộng đạt khoảng 24%, đất giao thông đạt khoảng 65%.

2.7.3. Định hướng quy mô đất xây dựng đô thị trong Điều chỉnh Quy hoạch chung đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060:

Theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2060:

- Diện tích đất XDĐT đến năm 2040: 100.000-110.000 ha;

So với năm 2007, diện tích đất xây dựng toàn thành phố năm 2019 (12 năm) tăng khoảng 14.000 ha – trung bình tăng khoảng 1.170 ha/năm;

Theo định hướng đến năm 2040 và **tầm nhìn đến năm 2060**, diện tích đất xây dựng toàn thành phố năm 2040 tăng khoảng 46.000 ha (so với năm 2019 – 41 năm) – trung bình tăng 1.120 ha/năm -> tốc độ tăng đất xây dựng tương tự giai đoạn vừa qua (2007-2019).

Như vậy, Dự báo quy mô đất xây dựng theo Quyết định 1528/QĐ-TTg là phù hợp. Quy mô này là căn cứ của đề án trong giai đoạn nghiên cứu tiếp theo.

2.8. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

2.8.1. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật và chống ngập

2.8.1.1. Hiện trạng cao độ nền

Tp.HCM có địa hình biến thiên từ +0,5m cho đến hơn +32m với đặc điểm thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Nhìn chung, có thể chia thành 3 tiểu vùng địa hình chính:

Vùng cao nằm ở phía Bắc - Đông Bắc và một phần Tây Bắc (thuộc bắc huyện Củ Chi, đông bắc quận Thủ Đức và quận 9), với dạng địa hình lượn sóng, độ cao trung bình 10m đến 25m và xen kẽ có những gò đồi độ cao cao nhất tới 32m, như đồi Long Bình (quận 9).

Vùng trung bình, phân bố ở khu vực Trung tâm Thành phố, gồm phần lớn nội thành cũ, một phần các quận 2, Thủ Đức, toàn bộ quận 12 và huyện Hóc Môn. Vùng này có độ cao trung bình 5-10m.

Vùng thấp trũng ở phía Nam-Tây Nam và Đông Nam thành phố (thuộc các quận 9, 8, 7 và các huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giò). Vùng này có độ cao trung bình trên dưới 1m và cao nhất 2m, thấp nhất 0,5m.

Nhận định: Gần 50% diện tích thành phố có địa hình trũng thấp so với mực nước trên sông do đó thường xuyên bị ngập do mưa và triều, đặc biệt khi triều cường dâng

lên hơn +1,5m. Trong khi nhiều khu vực đồi núi có độ dốc cao dễ tạo thành dòng chảy xiết trên bề mặt đường.

2.8.1.2. Hiện trạng thoát nước mưa

a) Tình hình ngập trên địa bàn Thành phố

Tình hình ngập do mưa tại các tuyến đường trục chính

Theo số liệu thống kê, theo dõi, đầu năm 2008 trên địa bàn thành phố có 126 tuyến đường trục chính bị ngập do mưa; đến năm 2016, trên địa bàn thành phố còn tồn tại 40 tuyến đường trục chính bị ngập do mưa.

Theo Quyết định số 6261/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X về Chương trình Giảm ngập nước giai đoạn 2016-2020, chỉ tiêu đề ra trong nhiệm kỳ sẽ giải quyết 13/17 tuyến đường ngập nước do mưa, 23/23 tuyến đường ngập nước đã xử lý tạm bằng giải pháp cấp bách trước đây (tổng cộng 36/40 tuyến đường). Ước tính đến hết năm 2020, Thành phố giải quyết được 11/17 tuyến đường ngập nước do mưa và 14/23 tuyến đường ngập nước đã xử lý tạm bằng giải pháp cấp bách.

Giai đoạn 2020 - 2025, Thành phố sẽ tiếp tục triển khai các giải pháp để giải quyết 15 điểm ngập còn lại (gồm Tân Quý, Lê Đức Thọ, Phan Anh, Bạch Đằng, Hồ Học Lãm, Quốc lộ 13 (thuộc danh sách các tuyến đường ngập nước do mưa) và các tuyến Ba Vân, Trương Công Định, Bàu Cát, Đặng Thị Rành, Dương Văn Cam, Nguyễn Hữu Cảnh, Thảo Điền, Quang Trung, Kha Vạn Cân (thuộc danh sách các tuyến đường ngập nước đã xử lý tạm bằng giải pháp cấp bách) và 03 điểm ngập phát sinh gồm (Nguyễn Văn Khố (Cây Trâm cũ), Quốc Hương, Nguyễn Văn Hưởng).

Tình hình ngập do triều tại các tuyến đường trục chính

Theo số liệu thống kê, theo dõi, đầu năm 2008 trên địa bàn thành phố có 95 tuyến đường trục chính bị ngập do triều; đến năm 2016, trên địa bàn thành phố còn tồn tại 09 tuyến đường trục chính bị ngập do triều.

Theo Quyết định số 6261/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X về Chương trình Giảm ngập nước giai đoạn 2016-2020, chỉ tiêu đề ra trong nhiệm kỳ sẽ giải quyết 09/09 điểm ngập do triều.

Ước tính đến hết năm 2020, Thành phố giải quyết được 09/09 tuyến đường (trong năm 2020, Thành phố tập trung triển khai hoàn thành dự án Giải quyết ngập do triều có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (giai đoạn 1) và dự án Bờ tả sông Sài Gòn (đoạn còn lại từ rạch cầu Ngang đến khu đô thị Thủ Thiêm) để giải quyết 05 điểm ngập còn lại (gồm Huỳnh Tấn Phát, Lê Văn Lương, Trần Xuân Soạn, Quốc lộ 50, Nguyễn Văn Hưởng).

Mặc dù đã có nhiều dự án để giảm thiểu số điểm ngập, trong vài năm trở lại đây thành phố vẫn chứng kiến sự xuất hiện thêm các điểm ngập mới bên cạnh các điểm ngập cũ chưa thể khắc phục.

b) Nguyên nhân ngập trên địa bàn Thành phố

Sự gia tăng số trận mưa cực đoan (có vũ lượng mưa >100mm)

Trong những năm gần đây thành phố chứng kiến sự gia tăng nhanh số trận mưa gây ngập diện rộng với vũ lượng > 100mm. Từ năm 2009 đến năm 2014, trong 5 năm chỉ xuất hiện 12 trận mưa cực đoan, bình quân 1 năm xuất hiện hai lần. Tuy nhiên trong các năm tiếp theo từ 2015-2021 số trận mưa cực đoan đã xuất hiện 18 trận, bình quân 1 năm xuất hiện gần 3,6 lần.

Ngoài ra, tổng lượng mưa năm cũng có xu hướng tăng liên tục từ 1976-2022 với tổng lượng tăng trung bình 500mm. Tốc độ gia tăng lượng mưa ghi nhận với tốc độ 22,1 mm/năm.

Nhân định: hệ thống thoát nước đô thị tại T.p được thiết kế chủ yếu cho các trận mưa có vũ lượng từ 60-80 mm. Chính vì vậy, sự gia tăng của các trận mưa với vũ lượng > 100mm làm cho hệ thống thường xuyên bị quá tải. Điều này đòi hỏi có các giải pháp hỗ trợ cho hệ thống thoát nước truyền thống như hạ tầng xanh cần được nghiêm túc nghiên cứu và triển khai.

Sự gia tăng mực nước trên sông

Trong 19 năm (từ 1982 đến 2001) liên tục đỉnh triều duy trì ở mức dưới báo động III (+1,50m) tại trạm Phú An. Tuy nhiên, từ năm 2002 đến năm 2008 đỉnh triều 10 lần cao trên báo động cấp III, chạm mức +1,68m.

Số giờ triều có mực nước từ 1,50m trở lên ngày càng xuất hiện nhiều hơn trong 10 năm trở lại đây với số lần xuất hiện 333 lần, tăng 131% so với giai đoạn 2009-2014 và 3230% so với giai đoạn 2002-2008. Giai đoạn này cũng chứng kiến đỉnh triều cao nhất ở mức +1,74m vào năm 2019, cao hơn 0.24m so với mực nước báo động III tại trạm Phú An.

Nhân định: sự gia tăng mực nước trên sông làm ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống của người dân tại những khu vực có địa hình thấp. Tuy nhiên cho đến nay hệ thống ngăn triều cho các quận trung tâm vẫn chưa thể vận hành mặc dù đã hoàn thành đến hơn 94%. Chính vì vậy, cần phải ưu tiên hoàn thiện vận hành hệ thống cống ngăn triều này cũng như xây dựng chiến lược chống ngập cho các khu vực còn lại như Thủ Đức chưa có hạ tầng chống ngập.

Tổ hợp mưa cực đoan kết hợp triều cường

Trước giai đoạn 2015, tổ hợp mưa cực đoan với vũ lượng >100mm chưa bao giờ xảy ra vào ngày triều cường trên báo động III. Tuy nhiên, kể từ năm 2015 có 9 lần hiện tượng bất lợi này xuất hiện gây ngập diện rộng trên toàn thành phố.

Tổ hợp bất lợi mưa kết hợp triều cường thường gây ra hiện tượng tràn cống gây ngập do cống chảy có áp. Khi đó những vùng có cao độ từ 2,2m trở lên cũng xuất hiện ngập đô thị. Riêng T.p Thủ Đức chứng kiến số lượng điểm ngập tăng mạnh từ 18 điểm năm 2015 thành 37 điểm vào năm 2022 và rất nhiều điểm ngập trong số đó là ở vùng có địa hình cao.

Nhân định: sự xuất hiện của tổ hợp gây ngập này đòi hỏi chiến lược thoát nước của Thành phố cần phải nhanh chóng phân tách từng thành phần gây ngập để tổ hợp này không thể hình thành. Cụ thể, cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống chống ngập do triều rồi từng bước hoàn thiện hạ tầng thoát nước chống ngập do mưa.

Quá trình đô thị hóa

Trong 10 năm đầu tiên của giai đoạn nghiên cứu từ năm 1990-2020 quá trình đô thị hóa diễn ra chủ yếu tại các quận có địa hình cao tuy nhiên trong 10 năm trở lại đây xu thế diễn ra mạnh theo hướng Đông-Tây và Bắc-Nam ra những vùng trũng thấp đặc biệt là ở Q2, Q9, Q12, Q. Thủ Đức, H. Bình Chánh và H. Hóc Môn.

Ngoài ra, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh tại các quận có địa hình cao cũng kéo theo sự biến mất của hệ thống kênh, rạch, hồ tự nhiên và các vùng không gian xanh tại các quận Trung tâm và quận Thủ Đức. Dẫn đến tăng nguy cơ ngập đô thị do sự suy giảm mạnh khả năng trữ và chậm dòng chảy gây ngập.

Nhân định: xu thế đô thị hóa ra những vùng trũng thấp là không thể tránh khỏi khi quỹ đất trên cao đã hết do áp lực về sự gia tăng dân số và sự di cư. Chính vì vậy, cần phải có sự chuẩn bị hạ tầng chống ngập đi cùng với quá trình phát triển cho các khu vực này.

Tình hình sụt lún

Độ sụt lún bề mặt tại TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2005-2017 là 23,27cm và tốc độ lún trung bình 1,99 cm/năm, nhanh hơn tốc độ nước biển dâng. Diễn biến sụt lún diễn ra tại cả trên các khu vực có địa hình cao lẫn khu vực có địa hình thấp. Bên cạnh đó diễn biến lún cũng xảy ra cả khu vực có hạ tầng đô thị phát triển cũng như các khu vực có mật độ dân cư thấp

Hiện tại các dự án nghiên cứu sụt lún mới chỉ tập trung ở các quận trung tâm của T.p Hồ Chí Minh. Trong khi các khu vực như Huyện Củ Chi là khu vực chứng kiến tốc độ đô thị hóa nhanh chưa có nghiên cứu sụt lún.

Nhân định: Đối với các khu vực bị ảnh hưởng bởi cả ngập và sụt lún cần hạn chế phát triển đô thị. Thay vào đó những khu vực này nên ưu tiên bố trí làm hồ trữ ngập do mưa.

2.8.1.3. Đánh giá hạ tầng chống ngập

Thành phố cơ bản có thể chia thành bốn vùng lớn bao gồm vùng 1 các quận trung tâm, vùng 2 thành phố Thủ Đức, vùng 3 huyện Cần Giờ và vùng 4 huyện Củ Chi.

* Vùng 1: Các quận trung tâm

Chống ngập do lũ và triều:

Hệ thống đê bao đã sơ bộ hình thành tuy nhiên 6 cống ngăn triều chưa thể vận hành, 2 cống đang được xây dựng, và chỉ có cống Thị Nghè đã đi vào vận hành (Quy hoạch 1547 hiệu chỉnh, phát triển cho vùng 1A).

Chống ngập do mưa đô thị:

Bên cạnh các DA như Nhiêu Lộc - Thị Nghè, Tân Hóa - Lò Gốm đã hoàn thành, DA Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên là trục tiêu chính cấp 1 quan trọng tiếp theo đang được triển khai.

Các hệ thống thoát nước đô thị ra các trục tiêu chính cấp 1 đã xuống cấp và nhiều điểm chưa có dự án trong khi chưa có QH mới thay thế cho QH752 đã hết hiệu lực từ năm 2020.

Chưa có giải pháp hỗ trợ hạ tầng thoát nước đô thị ứng phó các tác động biến đổi khí hậu (BĐKH).

*** Vùng 2: Thành phố Thủ Đức**

Đã xây dựng hệ thống kè chống ngập do triều và lũ cho bờ tả S. Sài Gòn đến Thủ Thiêm nhưng chưa có cho S. Đồng Nai.

Hệ thống thoát nước đô thị còn thiếu và chưa hoàn thiện.

Chưa có chiến lược tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh cùng với việc phát triển hạ tầng thoát nước để ứng phó hiệu quả hơn các tác động biến đổi khí hậu (BĐKH).

*** Vùng 3: Huyện Cần Giờ**

Sự gia tăng các khu vực nuôi trồng thủy sản với các bờ bao có nguy cơ làm tăng mực nước triều ở vùng 1 và 2.

*** Vùng 4: Huyện Củ Chi**

Là khu vực đô thị mật độ thấp phát triển trên địa hình cao ít bị tác động bởi triều, xả lũ, và mưa đô thị.

Nhân định: Hạ tầng chống ngập triều và lũ mới chỉ tập trung ưu tiên phát triển cho vùng quận trung tâm nhưng chưa hoàn thiện trong khi hạ tầng thoát nước mưa ra các trục tiêu chính còn thiếu và đang xuống cấp.

2.8.2. Hiện trạng giao thông

2.8.2.1. Đường bộ

Kết nối giao thông liên vùng được hoạch định tốt với 8 tuyến cao tốc liên vùng và 2 tuyến đường vành đai. Tuy nhiên các dự án đường cao tốc chậm triển khai dẫn đến các kết nối hiện tại phụ thuộc chính vào các trục đường Quốc lộ gây quá tải, ùn tắc tại các cửa ngõ vào trung tâm thành phố. Kết nối trực tiếp giữa các tỉnh trong vùng chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến lưu lượng giao thông tập trung quá cảnh qua TP HCM đặc biệt là hướng kết nối từ khu vực sản xuất phía Bắc và phía Tây về hệ thống cảng biển Cái Mép - Thị Vải.

Mô hình giao thông hiện trạng trong giờ cao điểm cho thấy các trục đường chính cửa ngõ của thành phố thường xuyên ùn tắc kéo dài Khu vực cửa ngõ sân bay tập trung lưu lượng lớn do phạm vi chiếm dụng của sân bay. Trục đường Xa lộ Đại Hàn

(Quốc lộ 1A), Xa lộ Hà Nội, Võ Chí Công ùn tắc bởi giao thông liên vùng đi tránh trung tâm TP HCM. Mật độ và tính thông suốt của các trục chính đô thị Bắc – Nam (Tây Bắc – Đông Nam) chưa cao, đặc biệt là kết nối từ khu vực Hóc Môn, Củ Chi về trung tâm Thành phố do các nút thắt hai bên sân bay Tân Sơn Nhất

Một số tuyến đường trục chính trong khu vực trung tâm khó triển khai mở rộng theo quy hoạch. Các khu vực tại quận Tân Phú, Bình Tân, Quận 10 không đảm bảo khoảng cách lưới đường chính theo quy định do hiện trạng đường nhỏ trong khu dân cư hiện hữu mật độ cao

2.8.2.2. Đường sắt quốc gia

Đường sắt quốc gia hiện hữu không có vai trò lớn cho kết nối vùng giao thông kinh tế trọng điểm phía Nam do phạm vi phục vụ và liên kết kém. Tuyến đường sắt quốc gia Bắc-Nam sử dụng đường đơn khổ 1.000mm được xây dựng đã hơn 100 năm với tiêu chuẩn bình trắc diện tương đối thấp.

Đường sắt quốc gia khu vực TP HCM đã được quy hoạch với nhiều tuyến kết nối bao gồm: đường sắt tốc độ cao TP HCM - Nha Trang, Đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Cảng hàng không quốc tế Long Thành, ĐS Biên Hòa - Vũng tàu, ĐS TP HCM - Mỹ Tho - Cần Thơ, TP HCM - Tây Ninh, ĐS Dĩ An - Lộc Ninh, tuyến ĐS nối ĐS quốc gia và Cảng Hiệp Phước, nâng cấp tuyến đường sắt hiện hữu Bắc - Nam đoạn Trảng Bom - Hòa Hưng. Các kết nối ra các đô thị xung quanh tốt tuy nhiên hướng tuyến trong khu vực TP HCM vẫn còn điểm có thể khắc phục được là tuyến ĐS TP HCM - Cần Thơ chưa đi thẳng vào trung tâm thành phố, và chưa kết nối thông suốt với tuyến ĐS tốc độ cao TP HCM - Nha Trang.

2.8.2.3. Giao thông công cộng

Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng (VTHKCC) trên địa bàn thành phố gồm 08 tuyến đường sắt đô thị (MRT), 03 tuyến xe điện mặt đất hoặc đường sắt một ray (Tramway hoặc Monorail), và 6 tuyến xe buýt nhanh (BRT) cùng hệ thống giao thông công cộng (GTCC) khác: xe buýt, taxi, vận tải đường thủy, dịch vụ xe đạp (xe mô tô điện) công cộng,... Tuy nhiên, tiến độ thực hiện các dự án còn rất chậm.

Hệ thống VTHKCC hiện nay chủ yếu dựa vào xe buýt và đang đáp ứng dưới 10% tổng nhu cầu đi lại của người dân, tức là không đạt được mục tiêu đề ra theo quy hoạch.

Tuyến buýt sông hiện đang khai thác với 20-30 chuyến/ngày và chủ yếu là phục vụ du lịch.

Do chưa có hệ thống GTCC hoàn chỉnh nên xe buýt, buýt sông và các phương tiện giao thông công cộng khác hiện nay chưa thể cạnh tranh được với giao thông cá nhân.

2.8.2.4. Đường thủy

Luồng tàu biển: hiện trên địa bàn TPHCM hiện chỉ có 2 luồng tàu biển là: luồng Sài Gòn - Vũng Tàu và luồng sông Soài Rạp cho phép tàu tải trọng 30000DWT - 50000DWT

Cảng biển: Cảng TP. HCM là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I) bao gồm các khu bến chính (Khu bến cảng trên sông Sài Gòn, khu bến cảng Cát Lái, khu bến trên sông Nhà Bè, Khu bến cảng Hiệp Phước)

Cảng cạn: Tại khu vực Đông Bắc: Xây dựng cảng cạn ICD Trảng Bom với công suất thông qua khoảng 6 triệu TEU/năm. Tại khu vực Tây Nam hình thành cảng cạn ICD Tân Kiên với công suất thông qua khoảng 1,7 triệu TEU/năm.

Công tác di dời các cảng ra khỏi khu trung tâm đã thực hiện được một phần song chưa hoàn tất.

Giao thông thủy TP HCM bao gồm cấu trúc mạng lưới xen kẽ và dàn trải dày đặc nên đã hình thành nhiều tuyến đường thủy nội địa đối ngoại đi miền Tây, miền Đông, cũng như các tuyến nối các cảng và một số tuyến nội thành trong đó có tuyến xe buýt đường thủy số 01 đang vận hành. Tuy nhiên hệ thống các cầu trên sông rạch hiện tại còn khá cũ kỹ, khẩu độ thông thuyền thấp, gây cản trở hoạt động của giao thông thủy.

2.8.2.5. Đường hàng không

Cảng hàng không (CHK) quốc tế Tân Sơn Nhất nằm trong khu vực nội thành thành phố là cửa ngõ hàng không quan trọng của cả vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và là cảng hàng không lớn nhất Việt Nam.

Hàng ngày có gần 600 chuyến bay đưa hàng ngàn lượt khách từ các thủ đô, thành phố lớn trên thế giới và trong nước đến với TP. HCM và ngược lại. Có hơn 43 hãng hàng không quốc tế và 4 hãng hàng không nội địa đang khai thác ổn định các chuyến bay thường lệ và không ngừng tăng chuyến trên các đường bay đi, đến Tân Sơn Nhất như Cathay Pacific, Japan Airlines, Singapore Airlines, Air France, Lufthansa...

Năm 2019, Sân bay Tân Sơn Nhất đã đón 41,3 triệu hành khách (65.5% lượng khách sử dụng), trong đó khách quốc tế là 15,7 triệu - chiếm khoảng 2/3 lượng khách quốc tế đi bằng đường hàng không ở Việt Nam; khách quốc nội là 25,6 triệu và 682.000 tấn hàng hóa.

CHK Tân Sơn Nhất hiện đang trở nên quá tải so với công suất khai thác (vượt 1.6 lần so với công suất hiện hữu).

Kết nối giao thông với cảng hàng không Tân Sơn Nhất hiện còn nhiều bất cập, liên tục xảy ra tắc nghẽn tại các tuyến đường cửa ngõ sân bay, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động khai thác sân bay và ảnh hưởng đến các tuyến kết nối giao thông liên vùng vào trung tâm thành phố.

2.8.2.6. Các nội dung chính cần được nghiên cứu:

- Hoàn thiện hạ tầng kết nối vùng giữa TP. HCM và các địa phương lân cận cũng như kết nối giữa các khu vực khác nhau của TP. HCM thông qua giao thông đa phương thức: đường bộ, đường sắt, đường thủy

- Cập nhật dữ liệu về dân số và phát triển kinh tế, sử dụng đất theo các giai đoạn quy hoạch làm cơ sở rà soát năng lực của mạng lưới giao thông theo định hướng đã có thông qua mô hình giao thông

- Rà soát tính khả thi của các tuyến đường giao thông được quy hoạch qua khu vực dân cư hiện trạng dày đặc, từ đó đưa ra phương án điều chỉnh phù hợp về lộ giới và hướng tuyến

- Rà soát các Quy hoạch phân khu được duyệt để đảm bảo tính đồng nhất của khung đường bộ theo quy hoạch chung, đề xuất các dự án cần điều chỉnh quy hoạch (nếu có)

- Nghiên cứu định hướng giao thông ngầm, giao thông khác cao độ và khả năng mở rộng không gian phát triển đô thị, khu chức năng

- Nghiên cứu mô hình phát triển đô thị tích hợp với hệ thống giao thông công cộng (TOD), xác định các trọng điểm kết nối giao thông liên vùng cần nghiên cứu chi tiết trong giai đoạn sau

2.8.3. Hiện trạng cấp nước

2.8.3.1. Nguồn nước thô

Hiện nay, nguồn nước thô cho TP. HCM khai thác chủ yếu (đến 94%) từ nước mặt gồm lưu vực sông Đồng Nai và lưu vực sông Sài Gòn, một phần nhỏ (6%) từ nguồn nước ngầm:

- Nước mặt sông Đồng Nai: Chất lượng nước khá tốt, có thể đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt ngắn và trung hạn. Hiện tượng xâm nhập mặn có ảnh hưởng trực tiếp đối với nhà máy nước Bình An (một số thời điểm).

- Nước mặt sông Sài Gòn: Lưu lượng cung cấp được đánh giá là “Đáp ứng thấp” tổng nhu cầu về nước thô của các NMN. Nước bị ô nhiễm nặng (hữu cơ, ammonia, vi sinh, mangan), đặc biệt là khu vực hạ nguồn do tiếp nhận nguồn nước ô nhiễm từ nhánh sông Thị Tịch đổ vào sông Sài Gòn (bao cả vị trí trạm bơm Hòa Phú).

- Nước ngầm: Có dấu hiệu suy giảm về trữ lượng và mực nước, nhiều giếng nước ngầm đã ngừng khai thác và chuyển sang dự phòng.

2.8.3.2. Các công trình đầu mối

Nhà máy cấp nước: Trên địa bàn tp HCM hiện có 7 nhà máy nước mặt và 4 nhà máy nước ngầm với tổng công suất thiết kế 2,4 triệu m³/ngđ, công suất phát nước thực tế trung bình khoảng là 1,9 triệu m³/ngày.

Các nhà máy chủ yếu áp dụng các công nghệ truyền thống, không xử lý được nguồn nước đang thay đổi theo chiều hướng xấu đi (ô nhiễm hữu cơ, xâm nhập mặn,

tăng giảm lưu lượng dòng chảy thất thường...). Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, máy móc thiết bị chưa đồng bộ; Hệ thống quản lý, vận hành, giám sát ở mức độ thủ công và bán tự động.

2.8.3.3. Mạng lưới cấp nước

a) Các tuyến ống nước thô:

Hầu hết đã được xây dựng Từ sông Đồng Nai (Trạm bơm Hoá An) về cụm NMN Thủ Đức: Đã cải tạo tuyến ống D1800 và xây mới 2xD2000.

Từ hồ Dầu Tiếng về NMN Kênh Đông và NMN Tân Hiệp: Đã xây dựng tuyến ống 2xD2000 về NMN Kênh Đông và D1500 về NMN Tân Hiệp.

Từ hồ Trị An về NMN Thủ Đức và NMN Quận 9: Chưa xây dựng tuyến ống D2400.

b) Các tuyến ống truyền tải:

Từ NMN Thủ Đức: Các dự án đang được triển khai đúng theo quy hoạch. Một số dự án bị chậm trễ (D2400mm Xa lộ Hà Nội, D1800mm Vành Đai 2, D800mm Vành Đai 3, D1000mm đường Nguyễn Thị Minh Khai).

Từ NMN Tân Hiệp: Các dự án đang được triển khai đúng theo quy hoạch. Một số dự án bị chậm trễ (D1200mm Nguyễn Cửu Phú, tuyến ống D1000mm đường Âu Cơ, D1000mm đường Nguyễn Văn Linh).

SAWACO đã lắp đặt 102,047 km đường ống cấp 1, cấp 2 và cải tạo sửa chữa tổng chiều dài 28,012 km đường ống cấp 1, cấp 2 hiện hữu.

c) Nhận định các vấn đề còn tồn tại:

Do được phát triển qua nhiều thời kỳ, vùng phục vụ rộng, có các điểm cách xa các Nhà máy nước, chưa có bể chứa trung gian và hệ thống tăng áp, hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước hiện nay của Thành phố chưa đồng bộ. Mạng lưới cấp nước còn nhiều tồn tại: áp lực không đồng đều, áp lực lớn vào đầu nguồn và thấp vào cuối nguồn, không có hệ thống kiểm soát chất lượng trên mạng lưới đường ống

Hàm lượng chất khử trùng chlorine chống tái nhiễm trên mạng lưới chênh lệch giữa đầu nguồn và cuối nguồn.

2.8.3.4. Đánh giá công tác thực hiện Cấp nước theo Quy hoạch

Chỉ tiêu cấp nước hiện trạng đạt 142 lít/người ngày - thấp hơn trong QH là 200 lít/người ngày

Tỷ lệ thất thoát thất thu 30%, vượt yêu cầu của QH

Về nguồn nước: Phù hợp với nội dung của các quy hoạch đã phê duyệt. Đã có kế hoạch cho việc ứng phó với các tác động biến đổi khí hậu và sự gia tăng ô nhiễm môi trường)

Các công trình đầu mối: Chưa hoàn thành việc xây dựng một số công trình đầu mối (Nhà máy nước Kênh Đông 2, trạm bơm Bình Chánh) nhưng về cơ bản đã phù

hợp với nội dung của các quy hoạch đã phê duyệt. Đã hoàn thành hầu hết các nội dung giai đoạn 1 (năm 2015) theo Quy hoạch.

Về mạng lưới đường ống cấp nước chính: Phù hợp với định hướng của các quy hoạch đã phê duyệt nhưng nhiều dự án bị chậm trễ, một số tuyến theo quy hoạch còn chưa được thực hiện (tuyến ống D2400 từ Bình Thái về cầu Điện Biên Phủ.)

Về ứng dụng khoa học công nghệ: Đã thực hiện (các NMN đã được trang bị hệ thống SCADA, triển khai ứng dụng GIS,...) nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

2.8.4. Hiện trạng hệ thống điện, cung cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị

2.8.4.1. Hiện trạng hệ thống điện

a) Nhận xét chung

- Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, chính trị của miền Nam nên có yêu cầu về độ tin cậy cung cấp điện cao. Hiện nay, lưới truyền tải cấp điện cho TP HCM đã tương đối hoàn thiện với các mạch vòng 500 kV và 220 kV bao quanh thành phố. Hệ thống trạm biến áp 500/220 kV và 220/110 kV cũng liên tục được bổ sung trong những năm gần đây, giúp cải thiện đáng kể chất lượng dịch vụ cung cấp điện của thành phố. Hầu hết các trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV trong khu vực đều được cấp nguồn từ 02 nguồn khác nhau, cơ bản đảm bảo khả năng truyền tải linh hoạt khi xảy ra sự cố. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phụ tải trong thời gian tới cần thiết phải đầu tư xây dựng kịp thời các trạm 500kV, 220kV, 110kV theo quy hoạch đảm bảo việc cấp điện an toàn, ổn định, liên tục phục vụ sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội của thành phố;

- Nhìn chung công tác phát triển nguồn và lưới điện trong cả 02 giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020 tuy chưa đạt so với khối lượng và tiến độ đề ra trong quy hoạch phát triển điện lực thành phố, nhưng lưới điện hiện trạng cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu cấp điện cho thành phố. Tuy nhiên, do một số công trình lưới điện có trong quy hoạch giai đoạn trước (2016-2020) thực hiện bị trễ tiến độ nên ảnh hưởng đến độ tin cậy cung cấp điện cho thành phố, cụ thể là: một vài trạm biến áp 220kV, 110kV đang vận hành quá tải hoặc đầy tải, một số tuyến 220kV, 110kV đang vận hành mạch đơn.

b) Rà soát, đánh giá hệ thống điện

- Định hướng cấp điện của đồ án “Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 – đã được phê duyệt tại Quyết định 24/QĐ-TTg” và “Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung TP.Hồ Chí Minh” đã được phê duyệt tại Quyết định số 430/QĐ-TTg: cơ bản phù hợp với quy hoạch chuyên ngành “Quy hoạch phát triển điện lực Thành phố Hồ Chí Minh” và “Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia” và nhìn chung từ năm 2010 đến nay, TP HCM đã và đang phát triển hệ thống điện theo định hướng cấp điện của đồ án này. Tuy nhiên, cũng có những thay đổi khác biệt so với đồ án, cụ thể:

+ Trạm 500KV Thủ Đức Bắc, do thay đổi tâm phụ tải, nên đã được dời qua tỉnh Bình Dương. Trạm 220KV Đầm Sen, do không thỏa thuận được địa điểm, nên chưa đạt đúng tiến độ yêu cầu.

+ Một số khu công nghiệp dự kiến xây dựng theo quy hoạch triển khai xây dựng chậm, những ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường đã chuyển đi khỏi thành phố, do đó điện năng tiêu thụ cho công nghiệp giảm nhiều.

+ Xu hướng phát triển của nền kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng trưởng các ngành kinh tế kỹ thuật cao và tài chính - dịch vụ, cùng với việc sử dụng điện ngày càng hiệu quả và tiết kiệm hơn của các doanh nghiệp và người dân thành phố, dẫn đến suất tiêu hao năng lượng và hệ số đàn hồi năng lượng điện ngày càng giảm, dẫn đến tốc độ tăng trưởng điện không còn tăng cao như dự báo.

2.8.4.2. Hiện trạng hệ thống cung cấp năng lượng

a) Hiện trạng phát triển Năng lượng tái tạo

- Do đặc thù về vị trí địa lý, TP HCM không có tiềm năng phát triển dự án thủy điện, đồng thời hạn chế về quỹ đất nên tiềm năng về năng lượng tái tạo của Thành phố chủ yếu là năng lượng điện mặt trời mái nhà, điện gió. Theo “Báo cáo đánh giá kỹ thuật tiềm năng năng lượng mặt trời mái nhà tại Việt Nam” năm 2017 của Ngân hàng thế giới, tiềm năng điện mặt trời mái nhà của Thành phố ước tính khoảng 6.300MW gấp 1,4 lần công suất cực đại của thành phố hiện nay. Tuy nhiên, tổng công suất điện mặt trời mái nhà được khai thác tính đến tháng 12/2022 mới chiếm khoảng 7% công suất trung bình toàn hệ thống điện.

- Trên địa bàn thành phố, hiện nay cũng đang triển khai các dự án phát điện từ nguồn điện chất thải rắn (Hiện có 02 dự án đang chuẩn bị đầu tư) và Nguồn điện gió ngoài khơi (02 dự án đang được đề xuất khảo sát đầu tư: Cụm dự án điện gió ngoài khơi Cần Giờ (10x100MW) và Nhà máy điện gió ngoài khơi Cần Giờ (6.000MW)).

b) Hiện trạng hệ thống cung cấp xăng dầu, khí đốt

- Hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt khu vực thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 09 kho dự trữ xăng dầu và 01 kho đầu mối LPG, cơ bản đáp ứng được các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, môi trường, đảm bảo dự trữ, cung ứng đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng.

- Hạ tầng cung ứng: Tại Khu công nghiệp Hiệp Phước huyện Nhà Bè, đã đầu tư hệ thống đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Nhơn Trạch - Hiệp Phước với tổng chiều dài 71,1km: vận chuyển một phần khí Nam Côn Sơn đến Trạm phân phối khí Nhơn Trạch (Đông Nai) và Hiệp Phước (Thành phố Hồ Chí Minh) để cung cấp cho các nhà máy điện, các khu công nghiệp dọc theo tuyến ống và các doanh nghiệp sản xuất trong Khu công nghiệp Hiệp Phước (Hệ thống phân phối khí thấp áp Hiệp Phước).

c) Rà soát đánh giá hiện trạng hệ thống cung cấp năng lượng

- Trong đồ án “Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 – đã được phê duyệt tại Quyết định 24/QĐ-TTG” chưa có định hướng

phát triển hệ thống cung cấp năng lượng. Các định hướng phát triển hệ thống cung cấp năng lượng như phát triển năng lượng tái tạo, khí đốt, xăng dầu... trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua chủ yếu tuân thủ theo các quy hoạch ngành như “Quy hoạch phát triển điện lực Thành phố Hồ Chí Minh” và “Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia”, “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam”....

2.8.4.3. Hiện trạng chiếu sáng đô thị

- Tất cả các tuyến đường đã được lắp đặt hệ thống chiếu sáng đáp ứng yêu cầu đi lại và sinh hoạt của người dân. Trong những năm gần đây, hệ thống đèn chiếu sáng công cộng TP HCM đã dần được cải tạo, chuyển đổi dần thành hệ thống đèn chiếu sáng đô thị thông minh, sử dụng bóng Led. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tuyến chiếu sáng sử dụng các bộ đèn Sodium có hiệu suất thấp dẫn đến việc tiêu hao năng lượng cho hệ thống chiếu sáng cao.

- Hệ thống chiếu sáng không gian công cộng (các khu vực vui chơi công cộng, các quảng trường, công viên và vườn hoa): chưa được quan tâm đúng mức, việc đầu tư lắp đặt hệ thống chiếu sáng chủ yếu phục vụ quan sát, đi lại, chưa đảm bảo việc tạo ra ánh sáng phù hợp với cảnh quan của không gian khu vực cũng như tạo ra các điểm nhấn đủ sức để thu hút người dân đến vui chơi.

- Rà soát, đánh giá định hướng phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị: Trong đề án “Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 – đã được phê duyệt tại Quyết định 24/QĐ-TTG” chưa có định hướng phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị. Các định hướng phát triển về chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua chủ yếu tuân thủ theo các Chương trình, đề án, kế hoạch... phát triển chiếu sáng của địa phương.

2.8.5. Hiện trạng thoát nước thải

2.8.5.1. Nước thải sinh hoạt

- Thành phố hiện có 03 nhà máy xử lý nước thải (XLNT), hệ thống thoát nước chung với các cống bao, giếng tách nước thải:

+ Nhà máy XLNT Bình Hưng: CS 141.000 m³/ngđ, thu gom xử lý lưu vực kênh Tàu Hũ - Bến Nghé - Kênh Đôi - Kênh Tẻ, thuộc các quận 1, 3, 5, và một phần quận 10.

+ Nhà máy XLNT Bình Hưng Hòa: CS 30.000 m³/ngđ, thu gom xử lý lưu vực kênh Nước Đen, thuộc một phần Q.Tân Phú và một phần Q. Bình Tân.

+ Nhà máy XLNT Tham Lương - Bến Cát: CS thiết kế 131.000 m³/ngđ, CS thực tế là 15.000 m³/ngđ, thu gom xử lý nước thải Q.12, Q. Bình Thạnh, một phần Q. Gò Vấp.

- Ngoài ra, góp phần trong công tác XLNT đô thị cho các khu dân cư, hiện có một số trạm XLNT:

+ Trạm XLNT Phú Mỹ Hưng: CS 15.000 m³/ngđ; Trạm XLNT khu dân cư Tân Quy Đông: CS 500 m³/ngđ; Trạm XLNT khu tái định cư 17,3 ha An Khánh, thành phố Thủ Đức: CS xử lý thực tế 1.300 m³/ngđ, CS thiết kế 3.000 m³/ngđ; Trạm XLNT khu dân cư Vĩnh Lộc B: CS xử lý thực tế khoảng 600 m³/ngđ, CS thiết kế 3.700 m³/ngđ; Trạm XLNT khu dân cư 38,4 ha An Khánh, thành phố Thủ Đức CS xử lý thực tế 700 - 900 m³/ngđ, CS thiết kế 7.000m³/ngđ...

- Nâng tỷ lệ thu gom và tổng công suất xử lý nước thải tập trung và khu dân cư trên địa bàn thành phố khoảng 204.300 m³/ngđ, đạt khoảng 12,8% lượng nước thải đô thị phát sinh.

- Đánh giá hiện trạng: Căn cứ theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị, thì tiêu chuẩn về tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật của TP. Hồ Chí Minh là không đạt.

2.8.5.2. Nước thải công nghiệp:

- Nước thải tại các khu công nghiệp, khu chế xuất của TP đã được thu gom và xử lý. Đa số các trạm XLNT đã có hệ thống quan trắc nước thải tự động và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát. Còn nhiều cụm công nghiệp chưa đầu tư xây dựng hạ tầng thu gom xử lý nước thải mà xử lý cục bộ tại các doanh nghiệp, điều này tiềm ẩn nhiều rủi ro cho môi trường.

2.8.5.3. Nước thải y tế:

- Nước thải y tế được thu gom và xử lý cơ bản đảm bảo môi trường.

2.8.5.4. Đánh giá quy hoạch thoát nước thải

- Đánh giá QH đã phê duyệt: Hiện chỉ có 3/12 lưu vực được đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải đưa vào vận hành, tuy nhiên công suất còn hạn chế.

+ Lưu vực Tàu Hũ - Bến Nghé - Đồi - Tẻ: CS nhà máy XLNT đạt 27,5% so với quy hoạch xác định theo QH24; Vị trí phù hợp với định hướng trong QH24.

+ Lưu vực Tham Lương - Bến Cát: CS nhà máy XLNT đạt 6% so với CS quy hoạch xác định theo QH phê duyệt QH24; Vị trí phù hợp với định hướng trong QH24.

+ Lưu vực Bình Tân: CS nhà máy XLNT đạt 16,7% so với CS quy hoạch xác định theo QH phê duyệt QH24; Vị trí phù hợp với định hướng trong QH24.

- Lưu vực Nhiêu Lộc - Thị Nghè: hiện đang thực hiện dự án, gom lưu vực Nhiêu Lộc-Thị Nghè và lưu vực Đông Sài Gòn, vị trí TXLNT tại phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2 (vị trí trùng với vị trí xác định TXLNT của lưu vực Đông Sài Gòn, theo QH24), CS GD1 - 480.000m³/ngđ, GD2 - 830.000m³/ngđ.

- Các lưu vực còn lại hiện chưa xây dựng các nhà máy XLNT theo như QH phê duyệt QH24.

- Tổng công suất nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt dự báo đến năm 2025: 2.912.000 m³/ngđ; Tổng công suất XLNT toàn TP hiện đạt khoảng 204.300 m³/ngđ -

Lượng nước thải được thu gom xử lý bằng 7% so với dự báo đến năm 2025 của QH đã phê duyệt QH24.

2.8.6. Hiện trạng quản lý chất thải rắn

2.8.6.1. Hiện trạng quản lý Chất thải rắn Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Nguồn phát sinh chất thải rắn Sinh hoạt của thành phố:

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố phát sinh từ 7 nguồn thải gồm: khu dân cư – cơ quan hành chính – văn phòng công ty – khu thương mại – nhà hàng-khách sạn – khu vực sản xuất – cơ sở y tế - khu vực công cộng. Khối lượng trung bình khoảng 8.700 tấn/ngày, với tỷ lệ tăng % hằng năm khoảng 5,6%.

- Trên địa bàn thành phố có 38 trạm trung chuyển và bãi rác hiện hữu.

- Quận 1 (01 trạm), Quận 2 (02 trạm, 01 bãi gom rác), Quận 5 (01 bãi gom rác), Quận 6 (01 trạm), Quận 7 (01 trạm), Quận 8 (01 trạm, 01 bãi gom rác), Quận 9 (03 trạm, 01 bãi gom rác), Quận 10 (01 trạm), Quận 11 (03 trạm), Quận 12 (02 trạm), Quận Gò Vấp (01 trạm), Quận Phú Nhuận (01 trạm), Quận Bình Thạnh (02 trạm), Quận Tân Bình (01 trạm, 01 bãi gom rác), Huyện Bình Chánh (02 trạm), Quận Thủ Đức (03 trạm, 01 bãi gom rác), Huyện Hóc Môn (03 trạm), Huyện Cần Giờ (01 trạm, 02 bãi gom rác)

Hiện trạng khu xử lý đã đóng bãi của thành phố:

- Công trường chôn lấp xử lý rác Gò Cát: Diện tích 25ha, nằm ở Phường Bình Hưng Hoà - quận Bình Tân, thời gian vận hành tiếp nhận rác từ 2001 đến 2007.

- Công trường chôn lấp xử lý rác Đông Thạnh: Diện tích 43,5 ha, nằm ở xã Đông Thạnh - huyện Hóc Môn, thời gian vận hành tiếp nhận rác từ 1988 đến 2003.

Hiện trạng 2 khu xử lý chất thải rắn của thành phố:

KHU XỬ LÝ TÂY BẮC:

- Vị trí: Xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, (Diện tích 192ha, Công suất 3.300 tấn/ngày)

- Trong đó có các nhà máy đã và đang hoạt động: Nhà máy Tâm Sinh Nghĩa (Diện tích 20,5ha, công suất 1.300 tấn/ngày công nghệ “đốt tái chế nhựa và chế biến compost”, có 3 lò công suất 80-100 tấn/lò.ngày đêm), Nhà máy Vietstar (Diện tích 29ha, công suất 1.400 tấn/ngày.đêm, công nghệ “đốt tái chế nhựa và chế biến compost”), Bãi chôn lấp số 3 (Diện tích 23ha, công suất 600 tấn/ngày.

KHU XỬ LÝ ĐA PHƯỚC:

- Vị trí: Liên Ấp 1-2 xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, (Diện tích 278ha, công suất 5.400 tấn/ngày)

Hiện trạng công tác thu gom và vận chuyển:

- Có 2 hình thức thu gom:

+ **Thu gom công lập:** do Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích quận/huyện, **chiếm 40%**.

+ Thu gom dân lập: Các cá nhân thu gom rác tự do, các nghiệp đoàn thu gom và các Hợp tác xã vệ sinh môi trường, **chiếm 60%**.

Hiện trạng hệ thống trạm trung chuyển: Thành phố có **26 trạm trung chuyển** có nhà xưởng kín, lắp đặt các hạng mục công trình xử lý môi trường và **12 trạm trung chuyển (tạm thời)** không có hạng mục công trình xử lý môi trường gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh như tiếng ồn, mùi, nước rỉ rác, 9 trạm đã được đầu tư công nghệ ép rác kín, 17 trạm đã được nâng cấp cải tạo (hệ thống thu gom nước rỉ rác; hệ thống khử mùi, tường bao, mái che...), 12 điểm tạm thời được giữ lại theo yêu cầu của các quận trong khi chờ đầu tư mới, phục vụ như một trạm trung chuyển.

b) Hiện trạng quản lý chất thải rắn y tế của thành phố:

Nguồn phát sinh:

- Trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện có 6.280 cơ sở y tế.

- Lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế trên toàn thành phố năm 2020 khoảng 22,57 tấn/ngày, lượng chất thải rắn có thể tái chế khoảng 4.82 tấn/ngày.

Các mô hình vận chuyển – thu gom vận chuyển chất thải rắn y tế:

- Thu gom chất thải rắn được thực hiện bởi: Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị thành phố (CITENCO) và Công ty dịch vụ công ích (DVCI) quận, huyện.

- Công tác xử lý chất thải rắn y tế hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị thành phố thực hiện bằng công nghệ đốt tiêu huỷ với 2 lò đốt hoạt động: + Lò đốt Hoval Công suất 7 tấn/ngày tại Bình Hưng Hoà (Bình Tân); + Lò đốt Công suất 21 tấn/ngày hoạt động tại công trường Đông Thạnh (Hóc Môn).

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn y tế trên địa bàn thành phố năm 2021 đạt 100%.

c) Hiện trạng quản lý chất thải rắn xây dựng

Nguồn phát sinh:

- Chất thải rắn xây dựng phát sinh từ các nguồn sau: Từ các hộ dân, các công trường xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Lượng chất thải rắn xây dựng do công ty quản lý 1.250 tấn/ngày.

Thu gom vận chuyển chất thải rắn xây dựng:

- Khối lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại thành phố được thu gom về 02 trạm trung chuyển:

+ Trạm trung chuyển 42-44 Võ Thị Sáu – Quận 1 (Diện tích 3.848,8 m², Công suất 600 tấn/ngày) phạm vi phục vụ các quận (quận 1, quận 3, quận Phú Nhuận, quận Bình Thạnh, quận Tân Bình)

+Trạm trung chuyển 150 Lê Đại Hành – Quận 11 (Diện tích 542,4 m², Công suất 650 tấn/ngày) phạm vi phục vụ các quận (quận 5, quận 6, quận 8, quận 10, quận 11, quận Tân Phú, quận Bình Tân).

- Rác thải được thu gom từ 2 trạm này sẽ được đưa về Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Đa Phước xử lý.

d) Đánh giá chung

- Về thu gom và vận chuyển: Đã có quy hoạch hệ thống các trạm ép rác kín nhưng chưa triển khai. Hiện nay vẫn còn tình trạng chất thải rắn từ các tỉnh lân cận đổ về thành phố Hồ Chí Minh do quản lý chưa tốt ở thành phố và thiếu cơ sở xử lý ở các tỉnh.

- Về xử lý: Đã có quy hoạch vị trí các khu xử lý rác thải thành phố trong có cũng đã xác định phương án xử lý nhưng mức độ đầu tư còn chậm không đáp ứng kịp thời với tốc độ phát triển của đô thị. Riêng rác thải công nghiệp và rác thải nguy hại hiện vẫn chưa có phương án xử lý.

- Về quản lý: Thiếu chương trình đào tạo nhân lực và hoàn thiện hệ thống quản lý rác thải đô thị một cách toàn diện.

2.8.6.2. Nội dung Chất thải rắn theo Quy hoạch chung và các Quy hoạch chuyên ngành

a) Trạm trung chuyển tập trung theo Quyết định 24

- 100% Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom và đưa đi xử lý đảm bảo môi trường (chôn lấp, tái chế, chế biến phân hữu cơ), trong đó khối lượng chôn lấp chiếm khoảng 60% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt.

- Trên địa bàn thành phố có 28 trạm trung chuyển phân bố về 2 Khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Tây Bắc và Đa Phước.

b) Chất thải rắn theo Quyết định 24 Khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Tây Bắc

- Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận của 16 quận/huyện gồm: Quận 2, Quận 3, Quận 9, Quận 12, Quận Thủ Đức, Quận Tân Bình, Quận Gò Vấp, Quận Phú Nhuận, Quận Bình Thạnh, Huyện Củ Chi, Huyện Hóc Môn, Quận Tân Phú, Quận Bình Tân.

c) Chất thải rắn theo Quyết định 24 Khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Đa Phước

- Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận của 8 quận/huyện gồm: Quận 1, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 7, Quận 8, Quận 10, Quận 11, Huyện Bình Chánh, Huyện Nhà Bè.

2.8.6.3. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện, thực trạng phát triển theo QĐ24 (căn cứ theo các số liệu, báo cáo của Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên - Môi trường cùng cấp)

a) Chất thải rắn sinh hoạt

- Nâng công suất và diện tích Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tây Bắc (Diện tích 690ha, Công suất 8.000 tấn/ngày).

- Nâng công suất và diện tích Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Đa Phước (Diện tích 200ha)

- Có 4 trạm theo Quyết định 24 không trùng với hiện trạng – 13 trạm bổ sung và 24 trạm hiện trạng giữ nguyên theo Quyết định 24.

Hệ thống khu liên hợp xử lý chất thải rắn:

- Đối với Khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Tây Bắc: Phạm vi quy hoạch 690ha

+ Hiện trạng trước Quy hoạch 192ha, hiện trạng sau Quy hoạch 39,14ha

+ Diện tích phần giao giữa hiện trạng và quy hoạch là 152,86ha.

- Đối với Khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Đa Phước: Phạm vi quy hoạch 200ha

+ Hiện trạng trước Quy hoạch 278ha, hiện trạng sau Quy hoạch 78ha

+ Diện tích phần giao giữa hiện trạng và quy hoạch là 200ha.

b) Chất thải rắn xây dựng

- Chuyển đổi 2 trạm chất thải rắn 42-44 Võ Thị Sáu và trạm chất thải rắn 150 Lê Đại Hành sử dụng vào mục đích công cộng khác.

- Chuyển đổi từ 3 trạm chất thải rắn Sinh hoạt, (trạm trung chuyển Long Hoà, trạm trung chuyển Bình Trưng Tây, trạm trung chuyển Bình Khánh)

- 5 trạm chất thải rắn Sinh hoạt tiếp tục tiếp nhận thêm chất thải rắn xây dựng (trạm trung chuyển Tôn Thất Thuyết, trạm trung chuyển Quang Trung, trạm trung chuyển Long Thới, trạm trung chuyển Linh Xuân, trạm trung chuyển Lê Minh Xuân)

- Xây mới 2 trạm Chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận chất thải rắn xây dựng (trạm trung chuyển Xuân Thới Thượng, trạm trung chuyển Nhuận Đức)

- Tất cả đều vận chuyển về khu liên hợp xử lý chất thải rắn Đa Phước.

c) Chất thải rắn y tế:

- Xử lý chất thải rắn Y tế nguy hại của thành phố bằng các công nghệ đốt tủa lò 21 tấn/ngày hiện có ở Đông Thạnh và lò đốt công nghệ Plasma, công suất 100 tấn/ngày tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tây Bắc, Củ Chi.

2.8.7. Hiện trạng quản lý nghĩa trang

2.8.7.1. Hiện trạng quản lý nghĩa trang

a) Hiện trạng nghĩa trang

Thành phố có 5 địa điểm chính để chôn cất, mai táng người chết và lưu giữ hài cốt các liệt sĩ, bao gồm: nghĩa địa Bình Hưng Hòa (đã đóng cửa), nghĩa trang Gò Dưa, nghĩa trang Thành phố - Thủ Đức, nghĩa trang Đa Phước và nghĩa trang Liệt sĩ. Quy mô các nghĩa địa, nghĩa trang như sau:

- Nghĩa địa Bình Hưng Hoà (quận Bình Tân): 25,5 ha (đã lấp đầy 90%)

+ Thực hiện theo Công văn số 4894-CV/VPTU ngày 13-8-2010 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh và Công văn số 4119/UBND- ĐTMT ngày 23-8-2010 của UBND thành phố Hồ Chí Minh, nghĩa trang Bình Hưng Hòa đóng cửa để chuẩn bị bồi thường, di dời giải tỏa, xây dựng trung tâm thương mại và công viên.

+ Hiện tại nghĩa trang Bình Hưng Hòa các phần mộ của người quá cố được cải táng, di dời về Nghĩa trang Đa Phước huyện Bình Chánh.

- Nghĩa địa Gò Dưa (quận Thủ Đức): 20 ha (đã lấp đầy 90%)

- Nghĩa trang cán bộ Thành phố (quận Thủ Đức): 7,8 ha (đã lấp đầy 95%)

- Nghĩa trang Đa Phước (huyện Bình Chánh): 67,5 ha

(Thuộc Quy hoạch khu liên hợp xử lý rác - nghĩa trang - 258 ha, đã xây dựng được 6,7 ha nghĩa trang)

- Nghĩa trang Liệt sĩ (quận 9): 25,2 ha.

Ngoài ra còn có một số khu nghĩa trang đã được phê duyệt như Long Thạnh Mỹ -quận 9 (6 ha), Đông Thạnh (10 ha) và Củ Chi (100 ha). Về lò thiêu, hiện nay tại Bình Hưng Hòa đã có 8 lò ga, tại Đa Phước có 2 lò ga (xây dựng năm 1995) và 2 lò củi.

b) Hiện trạng nhà tang lễ - văn phòng nghĩa trang

- Nhà tang lễ Quốc gia (quận Gò Vấp)

- Nhà tang lễ chùa Vĩnh Nghiêm (quận 3)

- Nhà tang lễ quận 3 (quận 3)

- Nhà tang lễ Thành phố (quận Bình Tân)

- Nhà tang lễ Nguyễn Tri Phương (quận 5)

- Nhà tang lễ An Bình (quận 5)

- Văn phòng công viên nghĩa trang Hoài Ân Viên (quận 5)

- Văn phòng nghĩa trang Sài Gòn (quận 5)

- Văn phòng hoa viên nghĩa trang Bình An Vĩnh Nghiêm (quận 3).

2.8.7.2. Các nội dung quản lý nghĩa trang theo QĐ24

- Đất cho nghĩa trang đáp ứng nhu cầu thực tế với tỷ lệ chôn cất 60% (năm 2015) và 40% (năm 2025). Khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng và đầu tư xây dựng các nhà hỏa táng tại các nghĩa trang xây dựng mới theo hướng công viên nghĩa trang.

- Các địa điểm dự kiến xây dựng nghĩa trang: cải tạo nâng cấp nghĩa trang Đa Phước diện tích 67,5 ha, nghĩa trang Thành phố tại Củ Chi diện tích 105 ha, nghĩa trang Liệt sỹ tại quận 9 diện tích 25 ha. Xây dựng mới các nghĩa trang Long Thạnh Mỹ, tại quận 9 diện tích khoảng 6 ha, nghĩa trang Đồng Thạnh tại huyện Hóc Môn diện tích 10 ha, nghĩa trang Nhơn Đức tại huyện Nhà Bè diện tích 50 ha và thêm một nghĩa trang ở Củ Chi diện tích khoảng 100 ha; sử dụng 2 nghĩa trang của Vùng: nghĩa trang công viên tỉnh Bình Dương, diện tích 190 ha phục vụ khu vực Đông – Bắc thành phố và nghĩa trang Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai diện tích 100 ha, phục vụ khu vực Đông – Nam thành phố.

2.8.7.3. rà soát, đánh giá tình hình thực hiện, thực trạng phát triển theo QĐ24 (căn cứ theo các số liệu, báo cáo của Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên - Môi trường cung cấp)

- Các nghĩa trang hiện trạng vẫn đang bám sát theo cơ sở quy hoạch của QĐ24.

- Cải tạo nâng cấp nghĩa trang Đa Phước diện tích 67,5 ha: đã thực hiện cải tạo lên diện tích 82ha

2.8.8. Hiện trạng thông tin, liên lạc

a. Mạng lưới bưu chính truyền thống

Mạng lưới bưu chính truyền thống ở khu vực TP. HCM bao gồm Bưu điện TP.HCM (VNPost) và Bưu chính Viettel (ViettelPost):

Sự cạnh tranh khốc liệt:

Khi sự chuyển dịch nội ngành từ thư báo, điện tín, điện thoại cố định truyền thống sang thông tin thoại thuần túy đến nội dung số di động và đa phương tiện chất lượng cao diễn ra liên tục theo sự cải tiến không ngừng của công nghệ, và với cường độ cao, nhu cầu cao thì bản thân ngành bưu chính cũng đối diện với sự cạnh tranh vô cùng khốc liệt đến từ các đối thủ phân tán hơn.

Trong lĩnh vực vận tải nội địa với BEST Express, J&T Express, Kerry Express, Shopee Express, Lazada Express, Giao hàng tiết kiệm, Giao hàng nhanh, Ninjavan, Ahamove ... đặt ra yêu cầu cải tổ và hiện đại hóa bưu chính.

Trụ cột dịch vụ công hiện đại:

Bưu chính truyền thống vẫn là kênh chuyển tin đáng tin cậy và an toàn nhất, đặc biệt trong các vấn đề về dịch vụ công và chính phủ điện tử.

Việc tối ưu mạng lưới, tối ưu vận hành trên nền tảng cơ sở hạ tầng hiện có là một trong những lợi thế vô cùng to lớn mà gần như không đối thủ nào có thể có được,

và những bổ sung về nguồn nhân lực chất lượng cũng như hạ tầng công nghệ cần thiết, cần phải tập trung vào chuyển đổi số toàn diện và triệt để hệ thống bưu chính.

Việc thích ứng và đa dạng hóa ngành nghề là điều cần thiết, đảm bảo phục vụ nhu cầu vận chuyển tin tức, hàng hóa nhanh chóng, hiệu quả.

Trong cơ cấu của thành phố thông minh, đội ngũ cán bộ bưu chính với kinh nghiệm vận hành tổng đài, là nguồn nhân lực vô cùng quý giá cho việc vận hành suôn sẻ và đảm bảo sự hoạt động của hệ thống đài điều hành, cổng thông tin hướng dẫn, giám sát

b. Viễn thông di động

Thống kê theo báo cáo tổng hợp từ thiết bị di động của người dùng ở khu vực TP. HCM, phản ánh thực tế mạng di động:

Công nghệ: Cả 4 nhà mạng đều đang vận hành mạng lưới chủ yếu bằng công nghệ 4G (LTE). Vinaphone, Mobifone và Vietnamobile vẫn duy trì hệ thống 2G/3G cho khách hàng có máy đời cũ, riêng Viettel đã reform (chuyển đổi mục đích sử dụng tài nguyên vô tuyến) nhằm nâng cao dung lượng 4G/5G. Viettel, Vinaphone, Mobifone đã lắp đặt 5G ở một số điểm trung tâm, và đang có kế hoạch mở rộng có chiến lược các khu vực khác.

Vùng phủ: Viettel phủ rộng nhất tính trên toàn diện tích địa bàn thành phố, bao gồm các vùng ven. Tuy nhiên ở khu vực nội thành, cường độ tín hiệu của Mobifone nổi trội hơn. Nhìn chung sự cộng hợp vùng phủ của 3 nhà mạng lớn, cùng với Vietnamobile cho phép người dùng có sự lựa chọn linh hoạt hơn tùy vào gói cước và mức tín hiệu của nhà mạng tại khu vực sinh sống.

Chất lượng: Vinaphone có chất lượng trải nghiệm tốt nhất xét theo tiêu chí tốc độ tải dữ liệu (lên/ xuống) lẫn độ trễ tích lũy qua hệ thống (latency). Thông qua đây cũng có thể thấy hạ tầng truyền dẫn viễn thông có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng dịch vụ. Cụ thể Vinaphone và Viettel có hệ thống truyền dẫn quang rộng khắp, đường truyền quốc tế của VNPT (Vinaphone) có tốc độ cao vượt trội, trong khi đó Mobifone tỉ trọng kênh thuê riêng (leased-line) lớn và Vietnamobile sử dụng truyền dẫn viba tần số cao bị ảnh hưởng mưa và vật chắn cũng như chuỗi hop dài trong topology từ trạm gốc đến trung tâm.

c. Mạng truyền số liệu băng rộng đa dịch vụ và các hệ thống khác

Trung tâm dữ liệu, Chính phủ điện tử và Ứng dụng CNTT

- Công viên phần mềm Quang Trung: Là nơi đầu tư, thử nghiệm và triển khai các công nghệ cao cho thành phố

- Chuyển đổi số: Chính phủ điện tử

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, ứng dụng CNTT vào các lĩnh vực, phát triển trung tâm dữ liệu thành phố

Sự sẵn sàng của mạng viễn thông

- Nâng cấp và mở rộng hệ thống cáp treo và cáp ngầm
 - Nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông di động, vùng phủ, tốc độ kết nối.
 - Nâng cấp mạng đô thị HCM METRONET cho các dịch vụ dữ liệu của chính phủ
- Hệ thống thiết bị cảm biến
- Các hệ thống camera khác nhau để theo dõi và giám sát
 - Cảm biến giám sát giao thông bao phủ khu vực trung tâm thành phố
 - Cảm biến môi trường để giám sát chất lượng nước và không khí
 - Cảm biến khí tượng thủy văn, cháy nổ

Quan sát, đánh giá

- Mạng đô thị băng rộng đa dịch vụ MetroNet của Tp. HCM được xây dựng theo công nghệ MAN-E IP/MPLS tiên tiến trên nền tảng hạ tầng cáp quang tốc độ cao
- Mạng sử dụng thiết bị thế hệ mới của hãng Juniper, có năng lực truyền tải lớn (capacity), và khả năng mở rộng linh hoạt (scalability)
- Hạ tầng mạng đang được vận hành, giám sát bởi VNPT HCM, hiệu suất sử dụng được theo dõi theo ngưỡng 70% là ổn định và sẵn sàng
- Đường truyền quang và đồ hình vật lý (topology) của lớp lõi, lớp tập trung được quy hoạch dài hạn, dễ dàng mở rộng và nâng cấp thiết bị, và sẵn sàng bổ sung các lớp dịch vụ ở trên.

Mạng MetroNet sẵn sàng nâng cấp và phát triển

- 2025: Hiện hữu Nx100 Gbps đáp ứng
- 2040: Nâng cấp hiện hữu đáp ứng
- 2060: Nâng cấp tiếp tục đáp ứng

d. Ứng dụng web chuyên ngành, camera giám sát giao thông

Quan sát & đánh giá

- Có 685 camera giám sát giao thông được lắp đặt trên các đường chính, cần được mở rộng thêm để tăng vùng phủ quan sát, đặc biệt tại các giao lộ và đường nhánh mật độ lớn. Tuy nhiên trên thực tế khảo sát, có 408 camera đang hoạt động.
- Hình quét định kỳ, chưa có video thời gian thực
- Khuyến nghị triển khai hệ thống nhận diện (phương tiện, người, biển số, mật độ, ...) để tiết kiệm chi phí nhân công quan sát theo dõi, đồng thời tối ưu các hoạt động điều phối giao thông hiệu quả hơn, hỗ trợ các tác vụ an ninh trật tự tốt hơn.

III. RÀ SOÁT CÁC CHỦ TRƯỞNG, QUY HOẠCH VÀ DỰ ÁN QUAN TRỌNG CÓ LIÊN QUAN

3.1. Các chủ trương, nghị quyết, quy hoạch quốc gia, Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung

3.1.1. Căn cứ:

- Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết 87/NQ-CP Ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết số 31-NQ/TW và Quyết định 2531/QĐ-UBND của UBND thành phố;
- Nghị quyết số 24-NQ/TU của Bộ chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
- Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung TP. Hồ Chí Minh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060 được phê duyệt tại Quyết định số 1528/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3.1.2. Các nội dung định hướng cho TP. Hồ Chí Minh:

a) Tầm nhìn phát triển của Thành phố được xác định:

- Thành phố văn minh, hiện đại, nghĩa tình, năng động sáng tạo, có nguồn nhân lực chất lượng cao; là thành phố dịch vụ - công nghiệp hiện đại, đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, văn hoá, giáo dục, khoa học - công nghệ của cả nước, hội nhập quốc tế sâu rộng, có vị thế nổi trội trong khu vực Đông Nam Á.
- Thành phố phát triển ngang tầm các đô thị lớn trên thế giới, trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ của Châu Á; là điểm đến hấp dẫn toàn cầu; kinh tế, văn hoá phát triển đặc sắc, người dân có chất lượng cuộc sống cao; là hạt nhân của vùng Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, cực tăng trưởng của cả nước; nơi thu hút các định chế tài chính và tập đoàn kinh tế quốc tế.

b) Tính chất đô thị:

- Là đô thị loại đặc biệt trực thuộc trung ương; trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật và công nghệ quan trọng của quốc gia, là hạt nhân - cực tăng trưởng của vùng Đông Nam Bộ, có vai trò tiên phong dẫn dắt đổi mới, sáng tạo; Có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển đô thị quốc gia; Là một trong những trung tâm du lịch, tài chính - thương mại và dịch vụ logistics của khu vực Đông Nam Á và Châu Á - Thái Bình Dương.

- Là đầu mối giao thông, hạ tầng số quan trọng trong vùng Đông Nam Bộ, quốc gia và quốc tế; là trung tâm liên kết vùng, đầu mối kết nối các loại hình vận tải đa phương thức của vùng phía Nam.
- Là một trong những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng an ninh khu vực miền Đông Nam bộ và cả nước.

3.1.3. Vai trò trung tâm vùng của TP. Hồ Chí Minh:

TP. Hồ Chí Minh có vai trò:

1. Trung tâm **dịch vụ, giao thương quốc tế của vùng và cả nước**;
2. Trung tâm **hội chợ triển lãm quốc tế**
3. Trung tâm **tài chính quốc tế**
4. Trung tâm **đổi mới sáng tạo, kinh tế tri thức** mang tầm quốc gia
5. Trung tâm về **giáo dục và đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao**
7. Trung tâm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch
8. Trung tâm cung ứng dịch vụ logistics tầm cỡ khu vực
9. Trung tâm lớn về văn hóa
10. Trung tâm **chăm sóc sức khỏe** khu vực ASEAN
11. Trung tâm du lịch hỗn hợp.

d) Một số giải pháp cụ thể:

- Xây dựng các trục từ Tp. Hồ Chí Minh kết nối với các đô thị lớn của vùng;
- Hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo các đường vành đai 3, vành đai 4;
- Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ;
- Tập trung mở rộng, nâng cấp cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất;
- Thu hút đầu tư, phát triển mạnh các khu công nghệ thông tin tập trung;
- Xây dựng, nâng cấp các cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia, đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện nghệ thuật quốc gia và quốc tế;
- Hình thành và phát triển trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia.

3.2. Rà soát tình hình thực hiện qhxd vùng tp.hcm đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 – QĐ số 2076/QĐ-ttg năm 2017 và Điều chỉnh Quy hoạch chung TP. Hồ Chí Minh đến năm 2025 QĐ số 24/QĐ-TTg năm 2010

a) QHXD Vùng TP.HCM và QH Chung TP.HCM có chung các định hướng chính:

1- Hạn chế phát triển nối liền các đô thị. Hạn chế mở rộng đô thị và phát triển dàn trải.

2- Phát triển mô hình đa trung tâm, mỗi trung tâm là một vùng động lực kinh tế. (đa cực)

3- Kết nối các cực vào vùng trung tâm; Quản lý cả hệ thống như một chỉnh thể. (Tập trung đa cực)

4- Phát triển giao thông công cộng và hạ tầng khung, bao gồm các cấu trúc hướng tâm và vành đai.

5- Bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái, cảnh quan.

6- Phát triển tập trung ở vùng cao, hạn chế ở vùng trũng thấp, giảm thiểu tác động của BĐKH và nước biển dâng.

b) Các Kết quả đạt được trong quá trình phát triển Thành phố những năm vừa qua:

- Thành phố phát triển khá mạnh về hướng Tây, hướng Nam và hướng Đông, gắn với một số trung tâm việc làm tại khu vực TP. Thủ Đức, Q. Bình Tân, Quận 7, Huyện Nhà Bè. Quy mô dân số tại các khu vực này tăng khá nhanh;
- Hiệu quả sử dụng đất ngày càng cao, do Thành phố có tốc độ tăng dân số nhanh hơn tốc độ tăng quy mô đất xây dựng đô thị - là hiện tượng hiếm có ở Việt nam;
- Tuyến Metro số 1 đã được xây dựng, chuẩn bị đưa vào sử dụng; Tuyến Metro số 2 đã được khởi công xây dựng. Với kinh nghiệm từ việc xây dựng 2 tuyến này, các tuyến metro sau dự kiến sẽ được thực hiện nhanh hơn;
- Các trung tâm y tế chuyên sâu, các trường đại học quốc gia và quốc tế vẫn tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hoạt động;
- Không gian kiến trúc cảnh quan đô thị đã có nhiều khởi sắc, tạo được hình ảnh đô thị nổi bật. Đặc biệt là không gian kiến trúc cảnh quan ven sông Sài Gòn đã trở thành ấn tượng về bản sắc khá mạnh mẽ của đô thị sông nước, hình thành được một số điểm đến quan trọng là các công viên và không gian dịch vụ dọc sông.

c) Các nội dung còn chưa thực hiện được và các cơ hội, hướng điều chỉnh quy hoạch

1- Cần bổ sung và nhấn mạnh các hành lang sinh thái, không gian mở công cộng (cây xanh, mặt nước) để tạo thành những ranh giới giữa các phân vùng đô thị (ranh giới trong) có bản sắc, tạo điều kiện nhận diện được những phân vùng đô thị khác nhau, khắc phục tình trạng đô thị gần như tạo thành một mảng liên tục;

2- Cần khuyến khích nâng tầng cao xây dựng, giảm mật độ xây dựng để nâng cao tỷ lệ không gian thoáng, không gian cây xanh và nâng cao hệ số sử dụng đất để nâng cao chất lượng đô thị, khắc phục tình trạng đô thị phát triển dàn trải, mật độ xây dựng cao, hệ số sử dụng đất thấp.

2- Cần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ hơn, hình thành rõ nét hơn các trung tâm tăng trưởng kinh tế, làm động lực bền vững cho phát triển đô thị, tiếp tục thực hiện các định hướng về việc hình thành các cực tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, có thể cần có sự điều chỉnh từ mô hình đô thị tập trung đa cực thành mô hình đô thị đa trung tâm, với một số trung tâm cấp quốc tế, cấp quốc gia và vùng, cấp thành phố và khu vực thuộc thành phố thì sẽ phù hợp hơn với hiện trạng phát triển hết sức đa dạng của Thành phố, huy động tốt hơn tiềm năng phát triển của mỗi khu vực trong Thành phố.

3- Cần thúc đẩy nhanh hơn việc thực hiện kết nối và gia tăng sự thuận lợi trong việc kết nối giữa TP. HCM với các tỉnh lân cận để phát huy tốt hơn nữa vai trò trung tâm vùng của Thành phố; Cũng như kết nối giữa các phân vùng đô thị của Thành phố, giảm thiểu nhu cầu kết nối về khu vực lõi trung tâm, phát huy các động lực phát triển đa dạng tại mỗi phân vùng đô thị, đồng thời nâng tầm vị thế của Thành phố như một thể thống nhất và tương hỗ phát triển.

4- Cần nỗ lực xây dựng cơ chế, áp dụng các cơ chế đặc thù mà Quốc hội đã giao cho Thành phố tại Nghị quyết số 98/2023/QH15 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TPHCM, kết hợp với các giải pháp quy hoạch hợp lý, tạo điều kiện để huy động thành công các nguồn lực phát triển đô thị, khắc phục điểm nghẽn lớn của Thành phố, đặc biệt là phát triển giao thông công cộng; cải tạo và nâng cấp các đường xuyên tâm; Hoàn thiện mạng lưới đường trục chính, thực hiện khép kín hoặc triển khai xây dựng các tuyến vành đai.

5- Cần điều chỉnh hợp lý định hướng quy hoạch đối với các vùng sinh thái cảnh quan, ngăn ngừa biểu hiện xâm lấn của các chức năng xây dựng và phát triển vào các khu vực sinh thái cảnh quan này, đồng thời cần có các giải pháp phù hợp để phát huy hết được giá trị sinh thái đặc sắc của Thành phố.

6- Cần nghiên cứu đề xuất giải pháp quy hoạch phù hợp đối với việc phát triển đô thị ở vùng thấp trũng, vì phần lớn quỹ đất còn lại cho việc mở rộng và phát triển của Thành phố trong những năm tới là vùng thấp trũng (ngoại trừ khu vực Củ Chi), do đó nội dung định hướng quy hoạch trước đây là “tập trung phát triển ở vùng đất cao, không phát triển vào vùng đất trũng” là không còn phù hợp.

3.3. Quy hoạch hệ thống đường sắt đô thị theo QĐ 568 cần được cân nhắc điều chỉnh:

Quy hoạch hệ thống đường sắt đô thị TP.Hồ Chí Minh (Theo QĐ568) bao gồm:
08 Tuyến đường sắt đô thị dài 172,6km và 07 Depot
03 Tuyến xe điện mặt đất hoặc đường sắt một ray chiều dài 56,5km và 03 depot.

Một số nội dung còn tồn tại cần được nghiên cứu điều chỉnh:

(1) Chưa tạo thành mạng lưới được phân cấp rõ ràng và xác định được các tuyến có lưu lượng lớn

(2) Mạng lưới đường sắt đô thị (ĐSĐT) chưa liên kết với phát triển đô thị để thúc đẩy mô hình TOD mà chủ yếu bám theo các hành lang hạ tầng lớn để triển khai

(3) Chưa tạo cơ hội cho phát triển đô thị, đặc biệt là các hành lang ngoại ô

(4) Chưa có kết nối trực tiếp đến sân bay Tân Sơn Nhất, từ trung tâm đô thị, tuyến số 4b ngắn, phải chuyển tuyến khi đi từ trung tâm và không kết nối nhà ga T3

(5) Tuyến ĐSĐT số 6 chiều dài ngắn, số lượng ga ít, khó đạt hiệu quả khai thác

(6) ĐSĐT loại hình monorail (tuyến số 2 và số 3) không thể kết nối ray trong toàn mạng ĐSĐT trong tương lai.

(7) Chưa có Trung tâm điều hành (OCC) cho toàn mạng đường sắt đô thị TP.Hồ Chí Minh.

Quy hoạch Công viên – cây xanh – mặt nước:

Trong qh 24 đã có bố trí nhiều khu vực bảo tồn sinh thái cũng như những công viên cây xanh tập trung trong đô thị.

Về cơ bản, những khu vực có giá trị sinh thái chính vẫn được bảo tồn, nhưng chưa được phát huy giá trị trong việc nâng cao chất lượng sống và sức hấp dẫn của thành phố.

Nhiều công viên chưa thực hiện được theo quy hoạch.

Trong các công viên hiện có, có nhiều công viên có diện tích lớn nhưng hiệu quả không cao, do tiếp cận không tốt.

IV. MỐI QUAN HỆ LIÊN VÙNG - ĐỊNH VỊ CHIẾN LƯỢC CHO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

4.1. Mối quan hệ liên vùng - Định vị chiến lược cho TP. HCM

4.1.1. Phương pháp tiếp cận

Với vai trò hạt nhân của vùng TP. HCM và vùng Đông Nam Bộ, cực tăng trưởng của cả nước, với mục tiêu đến năm 2045 phát triển ngang tầm các đô thị lớn trên thế giới, trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ của Châu Á (Nghị quyết 31-NQ/TW), việc xác định chiến lược phát triển cho TP. HCM cần đặt trong tương quan với các đô thị lớn trong khu vực, với bối cảnh toàn cầu thay đổi.

Phương pháp tiếp cận dựa trên 03 khía cạnh chính: (1) Bản sắc độc đáo của TP. HCM, bao gồm các đặc điểm mang tính bền vững và các thế mạnh mang tính nền tảng; (2) Các cơ hội thế giới, bao gồm các cơ hội và thách thức địa chính trị sẽ ảnh hưởng lên phát triển; và (3) Các lợi thế cạnh tranh, trong đó đánh giá các chỉ tiêu quan trọng tạo nên sức cạnh tranh của 1 đô thị toàn cầu.

4.1.2. Bản sắc độc đáo

*** Điểm hợp lưu của các hệ sinh thái và dòng chảy**

Tp HCM nằm ở điểm chuyển tiếp giữa các hệ sinh thái: vùng rừng núi ở phía Đông Bắc và vùng đồng bằng thấp ở phía Tây Nam, giữa vùng thượng nguồn cao ráo phía Bắc sông Sài Gòn với vùng rừng ngập mặn phía Nam ở Cần Giờ, là nơi 2 con sông lớn đổ ra biển.

Với vị trí quan trọng về hệ sinh thái như vậy, Tp HCM phải đóng vai trò là điểm kết nối giữa các vùng sinh thái, vừa là lớp đệm 'bọt biển' tự nhiên để điều hòa các dòng chảy: lũ thượng nguồn chảy xuống, nước biển dâng chảy vào và mưa trên trời đổ xuống.

*** Cấu trúc đô thị dựa trên nền tảng tự nhiên của vùng**

“phía Đông Nam giáp biển, phía Tây Bắc dựa núi” - Đại Nam Nhất Thống Chí

Vị trí và trục của thành Gia Định xây cuối thế kỷ 18, công trình đặt nền móng cho cấu trúc đô thị Sài Gòn do Pháp xây dựng sau này, được xác định dựa trên mối quan hệ với sông Đồng Nai, vùng đầm lầy Cần Giờ ở cửa sông và 02 ngọn núi linh thiêng đối với Gia Long là núi Bà Đen và núi LangBiang ở Lâm Đồng. Hướng Đông Nam - hướng chính của các trục đại lộ như Nguyễn Huệ hay Đồng Khởi, cũng là hướng gió chính của vùng.

Mối liên hệ gắn kết mang lại 02 giá trị:

- Giá trị môi trường: thể hiện sự gắn kết với thiên nhiên và quan điểm quy hoạch nhằm tạo môi trường vi khí hậu tốt

- Giá trị văn hóa: - lịch sử: thể hiện sự trân trọng với quá khứ và lấy hài hòa làm gốc rễ phát triển (Hướng Tây Bắc - Đông Nam cũng có nghĩa: Dựa vào tổ tiên, hướng vào lòng dân)

*** Trung tâm động lực chính của vùng, tuy nhiên vai trò đang suy giảm**

Vùng TP. HCM gồm 8 tỉnh với tổng quy mô dân số chính thức khoảng 22 triệu người – tăng trung bình 1,90%.năm (2010 – 2022) – chiếm 22% tổng quy mô dân số toàn quốc, lớn hơn quy mô dân số vùng Thủ đô Hà Nội (10 tỉnh/thành với khoảng 21 triệu dân). Theo dự báo của Quy hoạch HTĐT&NTQG, tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, dân số không chính thức và dân số quy đổi) của vùng TP.Hồ Chí Minh đến năm 2025 đạt khoảng 30 triệu và đến năm 2030 đạt khoảng 37 triệu.

Tp HCM chiếm một quy mô dân số đáng kể (42%) trong vùng và là trung tâm về thu hút đầu tư, trung tâm khởi nghiệp, trung tâm về khoa học công nghệ và điểm đến du lịch trọng yếu của cả vùng. Do đó, Tp HCM cần được quy hoạch cho vai trò trung

tâm của một vùng 37 triệu người, đặc biệt là khả năng kết nối vùng của hệ thống giao thông và thực hiện các chức năng và dịch vụ giá trị cao của cả vùng với sự tập trung về nhân lực chất lượng cao.

Về phát triển đô thị: Nhiều đô thị chính trong vùng Tp HCM đang tập trung trong bán kính 15 - 30 km từ trung tâm Tp HCM như Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Nhơn Trạch, Bến Lức, Dĩ An và Thuận An. Các đô thị này còn không gian để phát triển và có kết nối vùng tốt hơn Củ Chi và Cần Giờ, do đó phát triển đô thị ở bán kính 30km như Củ Chi và 50km như Cần Giờ cần có sức hút nổi trội để có thể thu hút dân cư.

Về phát triển công nghiệp: Các khu công nghiệp lớn tập trung tại 2 dải phía Đông và phía Tây Tp HCM. Trong khi đó hạ tầng logistic chiến lược cho công nghiệp, cảng biển và sân bay quốc tế, đều nằm ở phía Nam của vùng. Lợi thế thu hút công nghiệp của Tp HCM nằm ở chất lượng nhân lực, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ cao và khả năng tiếp cận hạ tầng logistic chiến lược. Do đó nên tập trung phát triển công nghiệp dọc theo vành đai 3 và cao tốc Bến Lức - Long Thành để khai thác khả năng tiếp cận thị trường, nhân lực và hạ tầng logistic

Về thu hút đầu tư: Sau khi đạt đỉnh vào năm 2019, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên đầu người tại Tp HCM, thấp hơn Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu, và tương đương Tây Ninh vào năm 2021. Sự giảm sút đến từ 2 nguyên nhân: không cạnh tranh trong lĩnh vực công nghiệp (chiếm tỷ lệ lớn trong FDI) và Covid 19. Do đó mà sự tập trung về vốn đầu tư tại Tp HCM từ chiếm tới 54% toàn vùng, giảm xuống dưới 40%, thấp hơn tỷ lệ dân số Tp HCM trong vùng, thể hiện sức cạnh tranh về kinh tế kém đi của thành phố.

*** Nền kinh tế năng động nhưng đang chững lại, cần tạo động lực mới**

Về xuất nhập khẩu: Thành phố vẫn đóng vai trò đầu tàu cả nước về kim ngạch xuất nhập khẩu, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đang kém hơn so với các địa phương khác, đặc biệt là các địa phương công nghiệp mới nổi như Bắc Ninh và Bình Dương.

Về cơ cấu kinh tế: Công nghiệp không còn đóng vai trò dẫn dắt, động lực tăng trưởng chuyển sang các ngành thương mại, dịch vụ. Tuy nhiên những ngành động lực mới chưa đạt mức độ phát triển có thể bù đắp sự sụt giảm vai trò của các ngành truyền thống trong cơ cấu kinh tế cả nước, dẫn đến vai trò đầu tàu kinh tế cả nước suy giảm.

Về doanh nghiệp: Kinh tế tư nhân đóng vai trò chủ đạo, là đặc điểm nổi bật của kinh tế Tp HCM, tuy nhiên phần lớn vẫn là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, thiếu các doanh nghiệp quy mô có khả năng xây dựng và điều phối hệ sinh thái.

*** Không gian phát triển trải rộng trên toàn đô thị, khả năng tiếp cận tốt**

Phân bố doanh nghiệp và thương mại dịch vụ của Tp HCM trải rộng khắp các quận huyện, mang lại cơ hội việc làm rộng khắp.

4.1.3. Cơ hội thế giới

*** Vị trí thuận lợi cho vận tải biển**

TPHCM có vị trí tốt trong mạng lưới thương mại vận tải biển toàn cầu và thị trường châu Á đang phát triển nhanh chóng, với nhu cầu được dự báo sẽ tiếp tục tăng. Do đó cần khai thác vai trò của TPHCM như một trung tâm xuất khẩu và hỗ trợ quy hoạch tổng thể cảng quốc gia và mở rộng các cảng TPHCM thông qua việc cung cấp cơ sở hạ tầng.

*** Kết nối hàng không tiềm năng nhưng khó cạnh tranh**

Sân bay TPHCM thiên đang quá tải và mà mức độ đầu tư chưa đáp ứng với tiềm năng lợi thế so với kết nối bay quốc tế so với các thành phố Đông Nam Á khác. Dự án sân bay Long Thành sẽ tăng công suất nhưng cần được hỗ trợ thông qua quy hoạch và chính sách để phát triển TPHCM thành một trung tâm du lịch chứ không phải là một trung tâm trung chuyển.

*** Cơ hội trở thành cửa ngõ logistics của khu vực**

Các tuyến hàng hải, đường cao tốc và đường sắt đang hình thành kết nối toàn bộ lục địa Đông Nam Á và Đông Á, Tp HCM có lợi thế do không chịu cạnh tranh trực tiếp từ các cảng lân cận. Do đó, cần đẩy mạnh vai trò trung tâm hàng hải quốc tế, phục vụ khu vực lục địa Đông Nam Á, kết hợp logistics đa phương thức, kết nối đường cao tốc và đường sắt tới Cam-pu-chia và Thái Lan.

d. Lợi thế cạnh tranh

Đánh giá tổng quan trên 4 khía cạnh xã hội, hạ tầng, môi trường sống, kinh tế giữa các đô thị Đông nam Á cho thấy Tp HCM có ưu thế về xã hội, yếu kém về môi trường, hạ tầng & kinh tế. Trong đó:

- Xã hội: rất hấp dẫn, cạnh tranh ở tăng trưởng dân số, nguồn lao động và tính cởi mở

- Hạ tầng: tương đối kém, cạnh tranh ở hạ tầng biến đổi khí hậu và thời gian di chuyển

- Môi trường sống: tương đối kém, cạnh tranh ở chi phí sinh hoạt

- Kinh tế: tương đối kém, cạnh tranh ở sàn chứng khoán lớn nhất quốc gia

Đánh giá cụ thể từng tiêu chí cho thấy các nhóm hành động cần thực hiện:

- Phát huy các thế mạnh và các điểm đang tiến bộ:

+ Về Xã hội: Tốc độ tăng trưởng dân số; Tỷ lệ dân số trong tuổi lao động; Tính cởi mở; Chất lượng giáo dục; Chất lượng y tế; Mức độ an toàn

+ Về Môi trường sống: Chi phí sinh hoạt

+ Về Hạ tầng: Thời gian di chuyển; Hạ tầng biến đổi khí hậu; Kết nối vùng và quốc tế

+ Về Kinh tế: Sàn chứng khoán lớn nhất quốc gia

- Cải thiện các điểm yếu quan trọng:

+ Về Môi trường sống: Không gian công cộng; Xử lý rác thải

+ Về Hạ tầng: Hạ tầng hội nghị / hội thảo; Mạng lưới đường bộ; Kết nối hàng không; Giao thông công cộng

+ Về Kinh tế: Quy mô trung tâm tài chính

e. Định vị chiến lược phát triển: Thành phố hợp lưu

Dựa trên đánh giá 03 khía cạnh: Bản sắc độc đáo; Các cơ hội thế giới; Các lợi thế cạnh tranh. Trong đó, 03 trụ cột chính bao gồm:

- HỢP LƯU SINH THÁI

- HỘI TỤ TINH HOA

- LAN TỎA CƠ HỘI

4.2. Kinh nghiệm quốc tế

Dựa trên các yếu tố hiện trạng, vấn đề tồn tại cũng như xu hướng, chiến lược phát triển của TP. HCM, có thể nhận định rằng cần phải có những giải pháp tích hợp để giải quyết rủi ro, thích ứng và phát triển bền vững thành phố.

4.2.1. Bài học kinh nghiệm về “ Môi trường sống thích ứng với nước”

Almere (Hà Lan): Mô hình phát triển đô thị thích ứng với ngập lụt và sụt lún

Almere là một thành phố ở miền Nam của tỉnh Flevoland, Hà Lan, toàn thành phố ở dưới mực nước biển 2-5 mét, tuy nhiên Almere hiện nay phát triển và trở thành một trong những thành phố lớn nhất của tỉnh Flevoland và là một trong 10 thành phố lớn nhất, phát triển nhanh nhất của Hà Lan.

- Dân số khoảng: 214.000 người
- Diện tích đất khoảng: 248km²
- GDP bình quân đầu người khoảng: 61.000 USD/ năm

Đối với Almere, thành phố này có nhiều điểm tương đồng với TP. HCM để có thể tìm hiểu và tham khảo: cùng là đô thị sông nước phát triển trên vùng bị sụt lún và cách trung tâm Amsterdam khoảng 20 km.

Để phát triển đô thị trên một vùng đất có địa hình thấp và tồn tại tình trạng sụt lún, Almere đã đưa ra một số giải pháp và chiến lược như sau:

+ Giành các khu vực có diện tích mặt nước lớn và kết nối với hệ thống kênh đào để đảm bảo vấn đề tiêu thoát nước, giữ nền đất luôn ẩm, cấp nước cho hệ thống nước ngầm .

+ Xây dựng hệ thống cống ngầm có chức năng kiểm soát mực nước

+ Xây dựng công trình trên cọc và công trình nổi

+ Thiết kế mạng lưới hạ tầng đường bộ cho phép dễ dàng tôn nền khi bị sụt lún.

4.2.2. Bài học kinh nghiệm cho “ Mô hình phân bố các trung tâm việc làm”

Singapore: Cấu trúc đô thị của Singapore được xác định bởi khu trung tâm Thành phố (CBD), 3 trung tâm vùng, và nhiều điểm công nghiệp cũng như khu kinh doanh xung quanh trung tâm thành phố và các trung tâm vùng này.

Xung quanh trung tâm thành phố và mỗi trung tâm vùng, các nút việc làm thứ cấp được tìm thấy trong bán kính 5km.

- Dân số Singapore khoảng: 5.5 triệu người
- Diện tích đất: 734 km²
- GDP bình quân đầu người: 72.000 USD

Singapore có một số điểm tương đồng với TP. HCM để có thể tìm hiểu và tham khảo như: mật độ đô thị dày đặc, các bán kính tiếp cận đến trung tâm đô thị rơi vào 10-20km.

Trong đó, cấu trúc tham khảo về khoảng cách trung bình giữa các trung tâm như sau:

- + Từ trung tâm thành phố đến các trung tâm vùng khoảng 15km
- + Từ trung tâm thành phố hoặc trung tâm vùng đến các điểm công nghiệp, sản xuất kinh doanh khoảng 5km

Đây là một bán kính hợp lý và hiệu quả đối với mô hình phân bố các trung tâm việc làm.

4.2.3. Bài học kinh nghiệm cho việc phát triển đô thị gắn với TOD

Tokyo (Nhật Bản): Chính sách tái thiết đô thị và phát triển mô hình TOD

Tuyến Tsukuba Express có lượng hành khách hàng ngày lên tới 431.060 lượt.

Toàn tuyến có 18 khu vực đã điều chỉnh sử dụng đất (khoảng 2.903ha) quanh 13 nhà ga.

Nhà ga Kashiwanoha Campus nằm trên tuyến Tsukuba Express cách trung tâm Tokyo 32km.

Chính quyền địa phương đã điều chỉnh 272.9ha đất thành khu dân cư, thương mại, sản xuất, giáo dục và các dịch vụ công cộng như đường phố, hạ tầng, công viên, không gian xanh và nhà ga mới.

V. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN

5.1. Điều kiện tự nhiên, môi trường

Điểm mạnh: Khí hậu tương đối ổn định, ôn hoà (nắng ấm và mát mẻ); Hệ thống mặt nước đặc sắc; Còn nhiều quỹ đất sinh thái nông, lâm nghiệp với Nền đất bằng phẳng; Có khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới Rừng ngập mặn Cần Giờ;

Điểm yếu: Nhiều loại hình ô nhiễm môi trường ở nhiều khu vực trong Thành phố, đặc biệt là ô nhiễm nước và không khí; Nhiều khu vực có giá trị tự nhiên đang bị mất dần;

Cơ hội: Về bối cảnh tự nhiên, TPHCM thuộc nhóm được rất ưu đãi - cấp quốc tế, có thể trở thành top đầu thế giới về giá trị này nếu gìn giữ được.

Thách thức: sử dụng thương nguồn, nước biển dâng.

5.2. Văn hoá xã hội

Điểm mạnh: Người dân thân thiện, cởi mở, bình đẳng, lao động chăm chỉ; Xã hội có bản sắc, lịch sử, đa dạng; Không khí đô thị sầm uất; Không gian đô thị có tỷ lệ (phù hợp, thân thiện với) con người, hạ tầng văn hoá xã hội, dịch vụ đô thị đa dạng trong bán kính di chuyển 15 phút bằng xe máy v.v.

Điểm yếu: Tỷ lệ nhóm dân cư chiến lược: du mục số, người giàu, người giỏi, người nước ngoài còn thấp so với các đô thị hấp dẫn trên thế giới.

Mức độ nhập cư quá nhanh, người nghèo, lao động phổ thông nhiều, chưa được giải quyết ổn thoả.

Người cao tuổi, trẻ em không có không gian sống tốt.

Cơ hội: Tiếp tục gia tăng dân số, trở thành một đại đô thị sầm uất, đa dạng.

Thách thức: Sức ép hạ tầng lớn, phát triển dàn trải, chỗ nào cũng giống nhau, những giá trị cốt lõi bị mờ nhạt đi hoặc pha loãng, khó tiếp cận.

Đề xuất Chiến lược, khâu đột phá:

1- Tập trung thu hút thêm được những nhóm dân cư chiến lược: du mục số, người giàu, người giỏi, người nước ngoài.

2- Nâng cao chất lượng sống của một số nhóm dân cư: người nhập cư, người nghèo đô thị, người già, trẻ em.

5.3. Kinh tế

Điểm mạnh: Vai trò trung tâm vùng; Tăng trưởng ổn định; GRDP, thu nhập đầu người cao; Người dân dễ tiếp cận việc làm; Khả năng linh hoạt thích ứng cao; Giá trị BĐS cao; Chi phí sinh hoạt phải chăng; Chi phí nhân lực hợp lý; Tập trung đông dân cư, thị trường tiêu thụ lớn.

Điểm yếu: Thiếu công nghệ mũi nhọn và doanh nghiệp lớn thuộc nhóm big 500 (top 500) của thế giới.

Cơ hội: Có thể tập trung vào các lĩnh vực mũi nhọn, lan toả ra một vùng kinh tế lớn xung quanh.

Thách thức: Nếu không phát huy được công nghệ mũi nhọn, dịch vụ chất lượng cao, sẽ phải cạnh tranh với khu vực xung quanh ở những lĩnh vực thâm dụng lao động.

5.4. Hạ tầng, kết nối

Điểm mạnh: Kết nối quốc tế và khu vực, kết nối quốc gia: Là nơi có kết nối thuận lợi nhất của Việt nam.

Điểm yếu: kết nối vùng, kết nối giữa các khu vực trong thành phố, kết nối nội bộ từng khu vực:

Kết nối giữa các tỉnh trong vùng và các khu vực trong thành phố đã có hoạch định mạng lưới khung, bao gồm khung hạ tầng đường bộ chính, đường sắt và giao thông công cộng, nhưng chưa thực hiện được.

Việc kết nối nội bộ giữa các khu còn nhiều hạn chế, khung định hướng tổng thể để định hướng kết nối chưa thực hiện được nhiều. Mới chỉ là đáp ứng quy chuẩn về các mạng đường cấp 1,2,3 một cách cơ học. Tương tự như toàn thành phố, mỗi một tiểu vùng, ví dụ như tại một số quận, cũng không có cấu trúc công năng chuyên sâu, đặc thù rõ ràng, định hướng kết nối cũng chưa thực hiện tốt.

Cơ hội: Nếu thực hiện được kết nối (về công năng và hạ tầng), sẽ nâng tầm toàn vùng và toàn đô thị lên một tầm cao mới, là điều kiện tiên quyết để thành đô thị lớn cấp quốc tế và khu vực.

Thách thức: Nếu không kết nối được ngay trong giai đoạn ngắn hạn, các tiểu vùng, các tỉnh sẽ phát triển dạng tự cung tự cấp, khiến cho nguồn lực bị dàn trải, nhu cầu đầu tư bị giảm đi, có thể sẽ mãi mãi không hình thành được các cực và kết nối.

VI. TẦM NHÌN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

6.1. Tầm nhìn, Mục tiêu, tính chất đô thị

a) Tầm nhìn phát triển:

- Thành phố toàn cầu, giàu bản sắc và đáng sống của thế kỷ 2: thành phố Hồ Chí Minh phát triển ngang tầm các đô thị lớn trên thế giới, trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ của Châu Á; là điểm đến hấp dẫn toàn cầu; kinh tế, văn hoá phát triển đặc sắc, người dân có chất lượng cuộc sống cao; là hạt nhân của vùng Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, cực tăng trưởng của cả nước; nơi thu hút các định chế tài chính và tập đoàn kinh tế quốc tế.

b) Mục tiêu phát triển đô thị:

- Hoàn thiện, bổ sung hệ thống hạ tầng kết nối vùng giữa thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương lân cận, với cả nước và quốc tế, cũng như kết nối giữa các khu vực khác nhau của thành phố Hồ Chí Minh một cách chiến lược, trọng điểm và phát huy hiệu quả;

- Phát triển đô thị theo hướng thúc đẩy sáng tạo, tương tác cao, kinh tế tri thức, công nghệ cao, nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội;

- Phát triển không gian đô thị thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng, chú trọng bảo vệ môi trường;

- Nâng cao hệ số sử dụng đất và hiệu quả sử dụng đất đô thị, phát huy giá trị của hệ thống giao thông công cộng; đan xen hợp lý các chức năng khác nhau trong mỗi khu vực đô thị, để tối đa hoá khả năng cung cấp việc làm trong mỗi khu vực, hạn chế nhu cầu giao thông;

- Chú trọng tái phát triển các khu đô thị hiện hữu, đồng thời mở rộng không gian phát triển đô thị để đón nhận những cơ hội mới, bổ sung động lực phát triển để phát huy vai trò trung tâm vùng và cực tăng trưởng của cả nước, đồng thời, đảm bảo mối quan hệ hữu cơ, tương tác và kết nối chặt chẽ giữa các khu chức năng hiện hữu và các khu vực đô thị phát triển mới;

- Bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc không gian kiến trúc, cảnh quan, sinh thái đa dạng của thành phố, đặc biệt là các giá trị đặc trưng của đô thị vùng sông nước cửa biển;

- Nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng đô thị, với nhiều dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế, phát triển hạ tầng xanh, đảm bảo nguồn cung cấp nước sạch ổn định, đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố.

c) Tính chất đô thị:

- Là đô thị loại đặc biệt trực thuộc Trung ương; trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật và công nghệ quan trọng của quốc gia, có vai trò tiên phong dẫn dắt đổi mới, sáng tạo; có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển đô thị quốc gia; là một trong những trung tâm du lịch, tài chính - thương mại và dịch vụ logistics của khu vực Đông Nam Á và Châu Á - Thái Bình Dương;

- Là trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục đào tạo; Là trung tâm trí thức, phát triển khoa học kỹ thuật và ứng dụng công nghệ của khu vực miền Đông Nam bộ;

- Là đầu mối giao thông, hạ tầng số quan trọng trong vùng Đông Nam Bộ, quốc gia và quốc tế; là trung tâm liên kết vùng, đầu mối kết nối các loại hình vận tải đa phương thức của vùng phía Nam;

- Là một trong những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng an ninh khu vực miền Đông Nam bộ và cả nước.

6.2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị

a) Dự báo quy mô dân số:

Đến năm 2030: quy mô dân số chính thức là khoảng 11,0 triệu người; tổng dân số toàn thành phố (bao gồm dân số chính thức và các thành phần dân số khác) là khoảng 14,3 triệu người.

Đến năm 2040: quy mô dân số chính thức là khoảng 13,0 triệu người; tổng dân số toàn thành phố là khoảng 17,4 triệu người.

Đến năm 2060: quy mô dân số chính thức là khoảng 16,0 triệu người; tổng dân số toàn thành phố là khoảng 20,0 triệu người.

b) Quy mô đất đai:

Đến năm 2030, đất xây dựng đô thị là khoảng 84.900 - 93.800 ha, chỉ tiêu khoảng 63-69 m²/người, trong đó, đất dân dụng khoảng 59.000 - 65.200 ha, chỉ tiêu khoảng 44 - 48 m²/người; Tổng diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn là khoảng 97.000 - 107.200 ha.

Đến năm 2040, đất xây dựng đô thị khoảng 104.400 - 115.400ha, chỉ tiêu khoảng 63 -70 m²/người, trong đó, đất dân dụng khoảng 70.900 - 78.300 ha, chỉ tiêu khoảng 43 - 47 m²/người; Tổng diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 114.600 - 126.700 ha.

6.3. Định hướng phát triển không gian:

a) Mô hình phát triển không gian đô thị:

Thành phố Hồ Chí Minh phát triển theo mô hình đô thị đa trung tâm, gắn với đa dạng không gian sinh thái, bao gồm vùng đô thị trung tâm và 4 vùng đô thị phía Đông (thành phố Thủ Đức), phía Tây, phía Nam và phía Bắc; Hội tụ và lan tỏa động lực phát triển bởi sông Sài Gòn, 9 trục xuyên tâm, 3 vành đai và hành lang kinh tế biển; Kết nối với mạng lưới giao thông quốc gia và quốc tế; Mỗi vùng đô thị đều là những vùng đa chức năng, có thể đáp ứng nhu cầu việc làm và môi trường sống có chất lượng cao, tại chỗ, cho bộ phận lớn người dân và thực hiện vai trò trung tâm Vùng, Quốc gia và Quốc tế; Đô thị phát triển tập trung gắn với giao thông công cộng; Từ các trung tâm sản xuất, kinh doanh có thể kết nối đến cảng biển, sân bay và rừng ngập mặn, trong vòng 15 - 20 phút.

b) Định hướng phát triển không gian đô thị tổng thể:

- *Hợp lưu sức mạnh thiên nhiên, phát triển bền vững và thích ứng:* Dành không gian, phục hồi và kết nối cả hệ thống sinh thái và hạ tầng xanh của Thành phố với hệ thống hạ tầng xanh của toàn vùng; Đô thị lấy cảnh quan sinh thái làm trung tâm, phát huy sức mạnh thiên nhiên làm nền tảng cho phát triển; Phát huy đặc trưng sinh thái trong việc thiết kế không gian đô thị - Phát triển các hình thái đô thị đặc trưng.

- *Hợp lưu tài năng và nguồn lực, kiến tạo đại đô thị sầm uất và độc đáo, điểm đến và môi trường sống hấp dẫn cho tất cả mọi người:* Mở rộng không gian phát triển đô thị, đan xen với việc làm để cung cấp không gian đô thị, sống và làm việc cho số đông dân cư; Hình thành các khu đô thị có bản sắc, cung cấp không gian sống và làm việc cho một số nhóm lao động trình độ cao và doanh nhân; Tổ chức các trung tâm sản xuất kinh doanh (CBD) hiện đại, gắn kết với hệ thống giao thông vùng và cửa ngõ quốc tế, thu hút các các doanh nghiệp theo từng chủ đề chuỗi giá trị với các khu vực trọng điểm phát triển.

- *Hợp lưu sức mạnh kinh tế toàn vùng, trở thành trung tâm giao thương quốc tế và kinh tế sáng tạo, linh hoạt đón nhận mọi cơ hội:* Tăng cường kết nối vùng để mở rộng hậu phương, phát huy vai trò trung tâm vùng; Dành quỹ đất quy mô lớn và linh hoạt cho phát triển; Bố trí và kết nối trực tiếp các khu sản xuất/kinh doanh của thành phố đến các vị trí logistics quốc tế chiến lược, kết nối chặt chẽ với chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời tái cơ cấu các quỹ đất công nghiệp trong nội đô, để đón nhận mọi cơ hội chuyển đổi nền kinh tế lên giá trị cao hơn; Tạo sự đột phá đặc thù cho các trung tâm ngoại vi, bổ sung động lực thu hút nguồn lực cho toàn vùng, góp phần định vị thành phố trong vai trò dẫn dắt sự phát triển của cả vùng.

c) Định hướng phát triển không gian các vùng đô thị đô thị:

(1) Vùng đô thị trung tâm - được giới hạn bởi sông Sài Gòn, Quốc lộ 1, kênh Đò và Kênh Tẻ: tính chất chính là hành chính, đối ngoại, thương mại, dịch vụ, kinh tế tri thức, đô thị sáng tạo...; Trung tâm của vùng đô thị trung tâm là khu vực trung tâm Sài Gòn, Chợ Lớn và phụ cận, đồng thời là trung tâm chính của toàn Thành phố. Dự báo quy mô dân số đến năm 2040 là khoảng 5,38 - 6,57 triệu người; đến năm 2060 là khoảng 5,44 - 6,65 triệu người. đất xây dựng đô thị khoảng 15.100 - 16.700 ha, đất dân dụng khoảng 12.000 - 13.300 ha - chỉ tiêu 20-22 m²/người. Bao gồm các khu vực:

- Khu vực trung tâm Sài Gòn và phụ cận - các quận 1,3,4 - khu vực lõi đô thị trung tâm:
 - + Là khu đô thị mang tính chất biểu tượng, hành chính, ngoại giao, “CBD”, trung tâm thương mại dịch vụ cao cấp và là điểm đến du lịch cũng như nơi ở có khả năng hấp dẫn nhóm lao động trình độ cao, du khách quốc tế.
 - + Chú trọng bảo tồn cấu trúc đô thị cũ, bảo tồn di sản, đồng thời phát triển thật hiệu quả các khu đất có khả năng chuyển đổi, tạo động lực phát triển mới cho vùng lõi, đặc biệt là các khu vực: Cống Quỳnh, vùng ven kênh Bến Nghé (Quận 1), vùng ven kênh Nhiêu Lộc và khu vực xí nghiệp ga Hoà Hưng (Quận 3), vùng cảng Khánh Hội và dọc đường Bến Vân Đồn, Bạch Đằng (Quận 4).
 - + Khuyến khích cải tạo, nâng cấp và tái phát triển các khu vực ven kênh Nhiêu Lộc (Quận 1), khu phía Tây Quận 3 cũng như các khu vực vùng ven khác trong khu vực lõi đô thị trung tâm.
- **Khu vực đô thị Chợ Lớn và phụ cận: Các quận 5, 6,10,11.**
 - + Phát huy giá trị của một trung tâm thương mại, một điểm đến du lịch tầm cỡ quốc tế.
 - + Nâng cấp, cải tạo những khu vực chiến lược như khu vực C30 ở Quận 10, các khu đất y tế, giáo dục lớn đang có hệ số sử dụng thấp ở cả quận 10 và quận 5, khu vực trường đua Phú Thọ, công viên nước Đầm Sen, khu vực dọc kênh Tàu Hũ và kênh Đò để tạo ra những động lực mới hấp dẫn hơn, hiệu quả hơn, với mục tiêu chính là bổ sung không gian thương mại, dịch vụ, không gian xanh, công cộng, đặc biệt là những loại hình dịch vụ phục vụ thương mại như trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm...
- **Đô thị sân bay - thuộc các quận Phú Nhuận, Tân Bình, Tân Phú:**
 - Tiểu vùng Phú Nhuận và Tân Bình – Nam sân bay:
 - + Tăng cường phát huy vai trò của đô thị sân bay, bao gồm các dịch vụ phục vụ hàng không, du khách, doanh nghiệp, văn phòng, khuyến khích phát huy vai trò của đầu mối ngành dệt may dần trở thành một trung tâm dịch vụ về may mặc, tạo một đẳng cấp quốc gia và khu vực, tận dụng nguồn nhân lực phân tán của lĩnh vực dệt may.

- + Khuyến khích tái cấu trúc lại một số điểm nút quan trọng, gắn với sân bay và chợ Tân Bình, để tạo thêm những không gian thương mại dịch vụ mới, hiện đại, quy mô, là những tổ hợp đa năng cao tầng, trong đó chức năng ở là thứ yếu, chủ yếu chỉ đảm bảo tái định cư tại chỗ.
- + Cải thiện, nâng cấp, làm rõ bản sắc không gian một số khu vực, điển hình là các khu vực hẻm đặc thù quận Phú Nhuận, để thuận lợi cho du khách và người dân tiếp cận sâu vào các cấu trúc không gian đô thị lịch sử, qua đó tạo thuận lợi cho việc phát huy yếu tố du lịch, dịch vụ may mặc, tạo một...
- Khu vực đô thị giữa hai sông (Sài Gòn và Vàm Thuật) – Quận 12:
 - + Phát triển khu vực này thành một khu vực đô thị ven sông cao cấp, một điểm đến và không gian sống thật hấp dẫn và độc đáo ở phía Bắc của vùng đô thị trung tâm, là cửa ngõ đô thị phía Đông kết nối với Bình Dương, thông qua việc bảo tồn và phát huy cảnh quan sinh thái ven sông Sài Gòn và Vàm Thuật, tạo những hành lang xanh theo mạch nước hiện hữu, kết nối giữa hai sông, bổ sung kết nối giao thông thủy, bộ và giao thông công cộng dọc theo mạng hạ tầng xanh. Cấu trúc phát triển đô thị bao gồm một vùng đô thị thương mại dịch vụ đa năng, hệ số sử dụng cao, dọc theo đường vành đai 2 và những dải đô thị cao cấp, mật độ thấp hơn chạy theo các mạch không gian xanh giữa hai sông, đan xen những công trình điểm nhấn, không gian công cộng, du lịch cao cấp.
 - Phía Đông, Bắc Gò Vấp – Bắc sân bay:
 - + Tối đa hoá khả năng bổ sung việc làm trong khu vực, để giảm thiểu giao thông con lắc, đồng thời tăng cường kết nối giữa khu vực này với những trung tâm việc làm tại Thủ Đức và khu vực lõi của vùng đô thị trung tâm.
 - + Phát triển dải trung tâm đô thị dọc sông Vàm Thuật - Tham Lương, kết nối với hành lang phát triển ven sông Sài Gòn và các tuyến giao thông Bắc Nam dẫn về trung tâm; chú trọng việc tái cấu trúc những khu vực đất công, để tạo ra những trung tâm đô thị đa năng mật độ cao; tái cấu trúc, điều chỉnh thiết kế công viên Gò Vấp để có thể tổ chức các lễ hội, sự kiện lớn, cần tập trung đông người. Nghiên cứu mở thêm ga hàng không về phía Bắc để phát triển khu này thành một khu đô thị sân bay mới, với những tiềm năng về du lịch, dịch vụ, logistics sân bay.
- **Khu đô thị Gia định ven sông - thuộc các quận Bình Thạnh, Gò Vấp, một phần Quận 12:**
 - + Tăng cường liên kết, phát huy thế mạnh và hỗ trợ động lực phát triển giữa các khu chức năng mới và các khu chức năng hiện hữu; tăng cường không gian xanh, không gian công cộng, cũng như kết nối xuyên suốt bên trong vùng đô thị hiện hữu. Tập trung tái cấu trúc dọc theo các rạch chính, đặc biệt là các rạch Văn Thánh, Cầu Ông, tạo ra những liên kết hạ tầng và không gian cảnh quan sinh thái theo hướng Bắc Nam.

- **Khu vực Thanh Đa – Trung tâm đô thị, hành chính và công viên ngập nước tầm cỡ quốc tế**

- + Phát triển Thanh Đa thành một điểm đến đặc biệt hấp dẫn, đẳng cấp quốc tế, tạo thành một tam giác với khu trung tâm đô thị lịch sử (trung tâm Sài Gòn, Chợ Lớn và phụ cận) và CBD hiện đại Thủ Thiêm.
- + Tính chất chính của khu này là một công viên vùng đất ngập nước hấp dẫn cấp quốc tế, thông qua việc tái cấu trúc thành một vùng trũng sinh thái, một nơi bảo tồn sinh quyển đất ngập nước với cảnh quan thật hấp dẫn và liên thông trong toàn khu; Trong đó, bố trí đan xen những trung tâm đô thị có hệ số sử dụng đất cao, nâng cao tầng để giảm thiểu mật độ xây dựng và có tầm nhìn rộng ra cả vùng cảnh quan, chức năng bao gồm hành chính, ở cao cấp, khách sạn, thương mại dịch vụ, đặc biệt là phục vụ du khách.
- + Phát huy và thể hiện những kỹ thuật xử lý môi trường sinh thái; tạo các kết nối thủy bộ, giao thông công cộng thật thuận tiện về trung tâm, sang khu vực Thủ Thiêm và tới sân bay.
- + Đảm bảo hình thành những điểm nhấn công trình quan trọng nhất, cao nhất, đẹp nhất của toàn thành phố, nổi bật trên một nền xanh lớn.

- **Vùng đô thị công nghiệp - phần phía Đông của quận Bình Tân:**

- Đô thị công nghiệp Tây Bắc của Vùng đô thị trung tâm:
 - + Tái cấu trúc các quỹ đất công nghiệp theo hướng dịch vụ hoặc sản xuất với công nghệ tiên tiến, hiệu quả cao hơn, tạo thêm động lực phát triển và việc làm mới.
 - + Khuyến khích tái phát triển các khu chức năng hiện hữu, bổ sung một số điểm trung tâm thương mại, dịch vụ, hỗn hợp, với hệ số sử dụng đất cao.
 - + Tăng cường kết nối về sân bay và vào trung tâm.
 - + Kết nối sông Vàm Thuật tới kênh Xáng và kênh Lò Gốm, cải tạo khu vực ven sông thành một hành lang xanh công cộng, đồng thời là nơi tập trung các không gian dịch vụ, công cộng.
- Đô thị công nghiệp Tây Nam của Vùng đô thị trung tâm:
 - + Phát triển khu vực này thành một cực tăng trưởng lớn của Thành phố, với hai động lực chính là khu công nghiệp Tân Tạo - khuyến khích tái cấu trúc theo hướng áp dụng công nghệ tiên tiến, hiệu quả cao hơn và phát triển khu CBD quanh khu vực Tân Lửa - đường số 7 và đường vành đai trong, tạo thành một vùng trung tâm đô thị thật hấp dẫn.
 - + Tạo ra các tiểu lưu vực sống tương đối hoàn chỉnh để khắc phục nhược điểm kết nối khó khả thi theo hướng Bắc - Nam, gia tăng tính tổ hợp, tính độc lập và sự đa dạng trong từng tiểu lưu vực. Tái cấu trúc những điểm trọng yếu, bổ sung những khu vực đô thị đa năng với hệ số sử dụng đất cao, cao tầng.

(2) Thành phố Thủ Đức:

- Các chức năng chính: đô thị sáng tạo, giáo dục, đào tạo, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ tài chính, y tế, du lịch sinh thái..., trong đó, trung tâm tài chính quốc tế được định hướng phát triển tại khu vực Thủ Thiêm;

- Dự báo quy mô dân số đến 2040 là khoảng 2,2 triệu người; đến năm 2060 là khoảng 3,0 triệu người;

- Đất xây dựng đô thị khoảng 17.400 - 19.200 ha; đất dân dụng khoảng 12.700 - 14.800 ha - chỉ tiêu 58-67 m²/người;

- Trung tâm chính của TP. Thủ Đức được tổ chức tại khu vực Trường Thọ - Rạch Chiếc và phụ cận; Trung tâm hỗ trợ được tổ chức tại khu vực Long Phước - Tam Đa;

- Toàn thành phố Thủ Đức được tổ chức thành 11 phân vùng đô thị (11 lưu vực sông), gắn với các trọng điểm phát triển.

(3) Vùng đô thị phía Bắc - bao gồm khu vực phía Bắc Quốc lộ 1 của Quận 12, huyện Hóc Môn và huyện Củ Chi hiện nay:

- Các chức năng chính bao gồm: dịch vụ giải trí, văn hoá, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ sinh thái môi trường và nông nghiệp (nông nghiệp cảnh quan, hữu cơ, chất lượng cao, công nghệ cao), công nghiệp, giáo dục, đào tạo, hỗ trợ và đào tạo công nghệ phục vụ nông nghiệp và công nghệ sinh thái môi trường, du lịch sinh thái - văn hoá - lịch sử...

- Dự báo quy mô dân số đến năm 2040 là khoảng 3,2 - 3,9 triệu người, đến năm 2060 là khoảng 4,0 - 4,9 triệu người;

- Đất xây dựng đô thị khoảng 32.600 - 36.000 ha; Đất dân dụng khoảng 20.700 - 22.800 ha, chỉ tiêu 58 - 64 m²/người;

- Trung tâm chính của vùng đô thị phía Bắc được tổ chức tại khu vực Bắc Hóc Môn - Nam Củ Chi, nơi thuận lợi tiếp cận đường vành đai 3, QL22 và đường cao tốc Mộc Bài - TP.HCM; Tổ chức các trung tâm khu vực tại trung tâm huyện Củ Chi hiện hữu và tại khu đô thị ven sông Sài Gòn - phía Đông Nam hồ trữ nước;

- Tổ chức dải đô thị dọc sông Sài Gòn, gắn với cảnh quan sông nước và cảnh quan sinh thái nông nghiệp; Điều chỉnh quy hoạch Khu đô thị mới Tây Bắc theo hướng cải tạo, nâng cấp và giữ lại tối đa các khu dân cư hiện hữu, bổ sung các chức năng mới trên các quỹ đất phù hợp, nghiên cứu mở rộng không gian khu đô thị Tây Bắc, kết nối với khu vực phía Tây đường cao tốc Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh;

- Mở rộng và kết nối hệ thống kênh rạch phục vụ thoát nước và du lịch, tổ chức không gian cây xanh công cộng dọc theo hệ thống kênh; Các vùng đô thị thích ứng với thoát nước cần đảm bảo tỷ lệ đất cây xanh mặt nước công cộng hoặc sinh thái (cây xanh, mặt nước sử dụng hạn chế) chiếm tối thiểu 20% và được tổ chức liền mạch, thuận lợi hỗ trợ thoát nước;

- Tổ chức đường tránh cho quốc lộ 22 và tỉnh lộ 8; Điều chỉnh hướng tuyến đường cao tốc Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh để hạn chế giải tỏa dân cư và các khu chức năng hiện

hữu; Bổ sung hoàn thiện mạng lưới giao thông trên cơ sở ưu tiên mở các tuyến mới đi kèm phát triển không gian đô thị mới và tái định cư hai bên tuyến; Quy hoạch 13 cầu qua sông Sài Gòn, kết nối với tỉnh Bình Dương (trong đó có 10 cầu mới);

- Các trục đô thị chính bao gồm Quốc lộ 22 hiện hữu (bề rộng mặt cắt ngang 45m), trục đường ven sông Sài Gòn, đường Phạm Văn Cội và các trục chính đô thị khác;
- Tổ chức các khu công nghiệp và các tổ hợp sản xuất sạch, công nghệ cao, đào tạo, dịch vụ đan xen với các khu dân cư;
- Toàn vùng đô thị phía Bắc được tổ chức thành 14 phân vùng đô thị (14 lưu vực sống).

(4) Vùng đô thị phía Tây – bao gồm khu vực phía Đông Quốc lộ 1 của quận Bình Tân, khu vực phía Bắc và trung tâm của huyện Bình Chánh - đến phía Tây sông Cần Giuộc:

- Chức năng chính: đô thị công nghiệp, dịch vụ thương mại, công nghệ và dịch vụ chăm sóc sức khỏe, trung tâm y sinh hóa dược, giáo dục đào tạo,...

- Dự báo quy mô dân số đến năm 2040 là khoảng 1,6 - 2,0 triệu người; đến năm 2060 là khoảng 1,9 - 2,4 triệu người;

- Đất xây dựng đô thị khoảng 15.600 - 17.300 ha, đất dân dụng khoảng 8.600 - 9.500 ha - chỉ tiêu 48 - 52 m²/người;

- Trung tâm chính của Vùng đô thị phía Tây được tổ chức tại khu vực Tân Kiên và phụ cận, lấy các chức năng y tế, giáo dục cấp vùng làm trọng tâm; Quy hoạch các trung tâm khu vực tại Vĩnh Lộc A, Vĩnh Lộc B, dọc đại lộ Nguyễn Văn Linh, tại khu đô thị đại học Hưng Long..., gắn với giao thông công cộng quy mô lớn;

- Tổ chức mạch cảnh quan, không gian mở công cộng kết hợp hành lang thoát nước theo hướng Bắc – Nam, kết nối các khu trung tâm đô thị; Tận dụng khả năng bố trí các mạch không gian cây xanh công cộng theo hướng Đông - Tây, phục vụ các khu đô thị hiện hữu; Các vùng đô thị thích ứng với thoát nước cần đảm bảo tỷ lệ đất cây xanh mặt nước công cộng hoặc sinh thái (cây xanh, mặt nước sử dụng hạn chế) chiếm tối thiểu 20% và được tổ chức liền mạch, thuận lợi hỗ trợ thoát nước;

- Kết nối giao thông và đô thị theo hướng Đông – Tây, kết nối với vùng đô thị trung tâm;

- Tổ chức các khu công nghiệp và các tổ hợp sản xuất sạch, công nghệ cao, đào tạo, dịch vụ đan xen với các khu dân cư;

- Khuyến khích chuyển đổi các khu vực sản xuất công nghiệp trong các khu đô thị hiện hữu sang mô hình sản xuất, kinh doanh hiệu quả cao hơn;

- Tổ chức 4 tuyến đường giao thông kết nối với tỉnh Long An (3 kết nối mới);

- Toàn vùng đô thị phía Tây được tổ chức thành 8 phân vùng đô thị (8 lưu vực sống).

(5) Vùng đô thị phía Nam – bao gồm khu vực phía Nam Kênh Đồi thuộc Quận 8, khu vực phía Đông sông Cần Giuộc thuộc huyện Bình Chánh, Quận 7, huyện Nhà Bè và Cần Giò hiện nay:

- Chức năng chính: Đô thị công nghệ cao, sinh thái nước, kinh tế tri thức, văn hoá nghệ thuật, triển lãm, hội chợ, giải trí, du lịch sinh thái, công nghiệp, logistic, trung tâm kinh tế biển...

- Dự báo quy mô dân số đến năm 2040 là khoảng 2,6 - 3,2 triệu người; đến năm 2060 là khoảng 3,0 - 3,7 triệu người.

- Đất xây dựng đô thị khoảng 23.800 - 26.300 ha, đất dân dụng khoảng 17.400 - 19.200 ha - chỉ tiêu 59 - 66 m²/người;

- Trung tâm chính của Vùng đô thị phía Nam được tổ chức tại Khu vực Phú Mỹ Hưng mở rộng xuống phía Nam, đến khu trung tâm đô thị gắn với công viên công cộng tại khu vực phía Bắc Phước Kiến (H. Nhà Bè hiện nay); Quy hoạch các trung tâm khu vực tại khu vực phía Nam Phước Kiến, ven sông Nhà Bè, dọc đại lộ Nguyễn Văn Linh, khu vực Bình Khánh và tại khu đô thị lấn biển Cần Giò, kết nối với trung tâm khu đô thị Cần Thạnh mở rộng;

- Duy trì các khu vực đã chuyển đổi sang mô hình công nghệ cao, dịch vụ; Chuyển đổi, tái cơ cấu các khu công nghiệp ven sông sang loại hình sản xuất với công nghệ cao, công nghệ tiên tiến hơn hoặc chức năng dịch vụ, hỗn hợp; Cần đảo bảo chức năng chính trong các khu vực này là phát triển kinh tế, công trình công cộng, chỉ bổ sung tỷ lệ đất xây dựng nhà ở chiếm không quá 10%;

- Tái phát triển không gian ven các kênh rạch, thành các khu trung tâm đô thị đa năng, tái định cư tại chỗ;

- Các vùng đô thị thích ứng với thoát nước cần đảm bảo tỷ lệ đất cây xanh mặt nước công cộng hoặc sinh thái (cây xanh, mặt nước sử dụng hạn chế) chiếm tối thiểu 20% và được tổ chức liền mạch, thuận lợi hỗ trợ thoát nước;

- Toàn vùng đô thị phía Nam được tổ chức thành 15 phân vùng đô thị (15 lưu vực sống).

d) Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn:

Các khu vực nông thôn của Thành phố Hồ Chí Minh dự kiến bao gồm các xã: xã Phú Mỹ Hưng, xã An Phú, xã An Nhơn Tây, xã Trung Lập Thượng, xã Nhuận Đức, xã Trung Lập Hạ, xã Phước Hiệp, xã Phước Thạnh, xã Thái Mỹ (thuộc vùng đô thị phía Bắc); xã Bình Lợi, xã Đa Phước, xã Quy Đức (thuộc vùng đô thị phía Tây); xã Nhơn Đức; xã Tam Thôn Hiệp, xã Thạnh An, xã Lý Nhơn (thuộc vùng đô thị phía Nam).

Duy trì ở mức tối đa sự ổn định của hệ thống khu dân cư hiện hữu. Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông theo tiêu chuẩn đô thị, kết nối với khung hạ tầng vùng và của Thành phố. Phát triển thêm các khu trung tâm, nhà ở mới theo hướng tập trung, phù hợp với các đặc thù cảnh quan, sinh thái, để đáp ứng nhu cầu nhà ở trong tương lai. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ,

nông nghiệp công nghệ cao. Hình thành các khu dân cư tập trung, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng. Kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng được xây dựng và cải tạo phù hợp với điều kiện sống hiện đại, cũng như đặc trưng từng vùng.

e) Định hướng tổ chức không gian cây xanh - mặt nước:

Quy mô đất cây xanh công viên công cộng đô thị là khoảng 14.200 - 15.700 ha; Chỉ tiêu trung bình 9-10 m²/người.

Khai thác giá trị đa dạng của cảnh quan sinh thái, quy hoạch hệ thống không gian mở công cộng làm khung định dạng và đảm bảo chất lượng đô thị:

- Tận dụng các quỹ đất có thể tái phát triển trong vùng đô thị trung tâm để tổ chức đan xen công viên cây xanh công cộng với các trung tâm kinh tế sáng tạo, công nghệ cao, văn phòng thương mại... - tạo những trọng điểm phát triển chất lượng cao mới, trong vùng lõi, đồng thời góp phần bổ sung không gian giao lưu công cộng cho cộng đồng.

- Tổ chức không gian công viên, đường dạo công cộng dọc theo hệ thống sông và kênh rạch, tạo hệ thống không gian cây xanh mặt nước công cộng có chất lượng cao, giàu bản sắc và thuận lợi tiếp cận cho người dân và du khách (hạn chế việc tổ chức đường cơ giới chia cắt công viên ven sông với các khu chức năng đô thị lân cận).

- Các công viên sinh thái ngập mặn là những giá trị cảnh quan, sinh thái đặc sắc của thành phố. Cần tận dụng các giá trị cảnh quan tự nhiên, đồng thời bổ sung, đan xen các tiện ích như: đường dạo, điểm dừng chân, chòi ngắm cảnh, dịch vụ, để tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng cho người dân và du khách;

- Tổ chức các quỹ đất lâm nghiệp tại Củ Chi, Bình Chánh thành các lâm viên, các khu đất nông nghiệp sản xuất sạch tại Củ Chi thành các công viên cảnh quan sinh thái nông nghiệp, bổ sung đan xen các tiện ích như: đường dạo, điểm dừng chân, dịch vụ nhỏ, để tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng cho người dân và du khách.

- Tổ chức các dịch vụ ngắm cảnh từ trên cao và các đường dạo, chòi ngắm cảnh, dịch vụ nhỏ trong vùng rừng ngập mặn Cần Giờ.

6.4. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và kinh tế

a) Hệ thống cơ quan, công sở, an ninh quốc phòng.

- Trụ sở các cơ quan Trung ương, các lãnh sự quán, trụ sở các Sở, ngành trên cơ sở cải tạo, nâng cấp và duy trì bố trí tập trung tại vùng đô thị trung tâm (Quận 1, Quận 3).

- Trụ sở cơ quan Thành uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thành phố đặt tại vùng đô thị trung tâm - quy mô khoảng 2,7 ha; Bổ sung quỹ đất hành chính cấp Thành phố tại khu vực Thanh Đa - quy mô khoảng 10 - 20ha.

- Trung tâm hành chính của Thành phố phía Bắc đặt tại khu vực Tân Hiệp (Hóc Môn) - quy mô khoảng 5 - 10 ha; của Thành phố phía Nam đặt tại khu vực Trung tâm

hành chính Quận 7 hiện nay - quy mô khoảng 8-10 ha; của Thành phố Thủ Đức (thành phố phía Đông) - quy mô khoảng 5-10 ha; của Thành phố phía Tây đặt tại khu vực Trung tâm hành chính huyện Bình Chánh hiện nay - quy mô khoảng 5-10 ha.

- Sắp xếp, nâng cấp, cải tạo chỉnh trang và giữ quỹ đất hiện trạng khu vực an ninh quốc phòng theo quy hoạch chuyên ngành an ninh quốc phòng.

b) Định hướng phát triển nhà ở

Đến năm 2030, diện tích sàn nhà ở bình quân toàn thành phố tối thiểu là 26,5m²/người; Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu về xây mới và cải tạo nhà ở của người dân, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn. Nâng cao chất lượng môi trường sống trong các khu ở hiện hữu; Đẩy nhanh công tác cải tạo, xây dựng mới các chung cư cũ; Di dời và tái phát triển các khu vực ven và trên kênh rạch; Phát triển nhà ở chung cư chiếm tỷ trọng chính trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở mới, đảm bảo điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Trong các khu dân cư hiện hữu, khuyến khích tích hợp các lô đất, tái phát triển, hiến đất cho mục đích công cộng, nâng cao hệ số sử dụng đất, nâng tầng cao xây dựng và giảm mật độ xây dựng.

c) Định hướng phát triển hệ thống giáo dục đào tạo.

- Mạng lưới giáo dục phổ thông:

Tại các khu vực không còn quỹ đất cho giáo dục phổ thông: tập trung chỉnh trang, nâng cấp, gia tăng hệ số sử dụng đất, chiều cao nhưng không làm giảm diện tích sân chơi, không gian mở. Đảm bảo bố trí quỹ đất giáo dục phổ thông đáp ứng nhu cầu về dân số tương lai, đảm bảo về bán kính tiếp cận tại các lưu vực sống. Hiện trạng đất trường trung học phổ thông của thành phố khoảng 245ha, quy hoạch đề xuất bố trí thêm khoảng 415ha trường trung học phổ thông, đáp ứng đủ chỉ tiêu 10m²/học sinh cho khoảng 660.000 học sinh. Tập trung phát triển, quy hoạch thêm hệ thống giáo dục phổ thông ở các quận huyện ven đô, nơi còn dư địa để phát triển, đặc biệt là các khu vực có định hướng mở rộng đô thị như quận Bình Tân, huyện Bình Chánh, quận 12, quận 7, huyện Hóc Môn, huyện Nhà Bè, thành phố Thủ Đức (quận 9).

- Mạng lưới trung tâm đào tạo sau phổ thông:

Định hướng quy hoạch hướng đến việc hạn chế tối đa xây dựng các trường riêng lẻ, thay vào đó cần tập trung phát triển theo cụm. Dần dần tạo điều kiện và có kế hoạch di dời các cơ sở đào tạo bên trong nội đô ra các cụm trung tâm giáo dục ngoại thành.

Các cụm trung tâm giáo dục ngoại thành được hình thành ở các khu vực có quỹ đất lớn để phát triển, kết nối giao thông thuận tiện, khuyến khích phát triển tích hợp cùng các trung tâm dịch vụ, đô thị để trở thành các điểm động lực phát triển của khu vực. Đồng thời bố trí cụ thể ở những nơi có kết nối thuận tiện, dễ dàng hỗ trợ cho các chức năng như khu công nghiệp, các khu công nghệ cao, khu trung tâm đa chức năng. Điển hình như một số trung tâm đào tạo quan trọng như: Cụm trung tâm giáo dục phía Đông Thủ Đức bao gồm đại học tập trung Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và trung tâm đào tạo đa năng gắn với đô thị ở Long Phước; cụm trung tâm

giáo dục phía Nam gồm khu đại học An Phú Tây - Hưng Long, làng đại học Phong Phú, khu đại học tập trung Long Thới, làng đại học Hùng Vương; cụm trung tâm giáo dục đào tạo phía Tây Bắc (khu đô thị đại học Quốc tế Việt Nam ở Hóc Môn).

d) Định hướng phát triển hệ thống y tế

Tái cấu trúc các bệnh viện cụm trung tâm theo hướng nâng tầm, phát triển không gian, hạn chế mở rộng quỹ đất; nâng cấp để đạt tiêu chí bệnh viện chuyên khoa sâu, hỗ trợ cho những cụm y tế chưa được hình thành đồng bộ tại các cửa ngõ. Bên cạnh hệ thống y tế hiện hữu với quy mô hơn 265ha, quy hoạch đề xuất bổ sung thêm khoảng 395 ha đất trung tâm y tế, bệnh viện quy hoạch nhằm đáp ứng chỉ tiêu giường bệnh theo tiêu chuẩn, quy chuẩn 0,4m²/ người với dân số hơn 16 triệu dân.

Các dự án trung tâm y tế, bệnh viện lớn tại cửa ngõ:

Nâng cấp các bệnh viện đa khoa trọng điểm hiện hữu như bệnh viện đa khoa Hóc Môn, đa khoa Thủ Đức, Củ Chi. Khuyến khích mở rộng quy mô tại các điểm còn dư địa phát triển để các bệnh viện đa khoa này trở thành bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện đầu ngành.

Xây dựng và phát triển đồng bộ các bệnh viện chủ lực ở 3 cửa ngõ Đông, Tây, Bắc của thành phố để hình thành các cụm bệnh viện, với quy mô lớn nhất tại cửa ngõ phía Tây nhằm đón luồng bệnh nhân từ vùng Đồng bằng Sông Cửu Long gồm: cụm y tế Tân Kiên, trung tâm y tế - chăm sóc sức khỏe Hoa Lâm Bình Tân, cụm y tế phía Tây nằm ở Bình Chánh (dự kiến xây bệnh viện Chợ Rẫy 2), trung tâm y tế kỹ thuật cao nằm ở Long Thới Nhà Bè. Các cụm bệnh viện lớn này cần được khuyến khích phát triển thành các trung tâm y tế đa chức năng kết hợp cả nghiên cứu, đào tạo, dịch vụ y tế, các chức năng về thương mại như nhà ở, khách sạn,... Ưu tiên dành quỹ đất cho không gian mở hoặc gắn với phát triển không gian sinh thái. Điển hình như Trung tâm y tế kỹ thuật cao Bình Tân - khu vực có vị trí kết nối, tiếp cận thuận tiện, quy mô dành cho y tế lớn và đã có sẵn tính hỗn hợp cùng mạng lưới thương mại dịch vụ gắn liền.

e) Định hướng phát triển hệ thống công trình văn hóa:

Nâng cấp cơ sở vật chất đối với các trung tâm văn hóa, công trình di tích trong khu vực nội đô lịch sử. Xây mới và tiếp tục hoàn thiện các trung tâm văn hóa đa năng, triển lãm hội chợ, trung tâm hội nghị quốc tế, nhà hát, bảo tàng... có thể tổ chức những chương trình biểu diễn nghệ thuật, hội nghị, hội chợ, triển lãm quy mô và đặc sắc tầm cỡ thế giới, tại các vùng đô thị cũng như các khu vực đô thị mới, đặc biệt là tại khu vực công viên Văn hoá - Lịch sử, Thủ Thiêm, dọc sông Sài Gòn và các sông, kênh lớn của Thành phố. Các trung tâm văn hóa này cần được tích hợp trong một không gian mở, có tính gắn kết hỗ trợ mạnh mẽ với chức năng thương mại dịch vụ, cũng như nằm tại các vị trí thuận lợi về giao thông công cộng để dễ dàng kết nối đến các điểm trung tâm du lịch và các khu dân cư trong thành phố. Hoàn chỉnh mạng lưới công trình văn hóa theo tầng bậc tại các khu đô thị và điểm dân cư.

f) Định hướng phát triển hệ thống công trình thể dục thể thao:

Tập trung vào việc nâng cấp, tu sửa các trung tâm thi đấu thể thao quan trọng như nhà thi đấu Phú Thọ, sân vận động quận 7, trung tâm thể dục thể thao Thống Nhất, nhà thi đấu Phan Đình Phùng,... Các công trình thể dục thể thao xây mới nên được định hướng bố trí theo cụm kết hợp với các thiết chế về văn hóa, công viên và thương mại dịch vụ nhằm đa dạng khóa khả năng phục vụ và đánh vào nhu cầu sử dụng của người dân hơn. Bên cạnh việc thúc đẩy triển khai xây dựng khu liên hợp thể thao tầm cỡ quốc tế nhằm phục vụ các giải thi đấu lớn là khu liên hợp thể dục thể thao Rạch Chiếc, hình thành thêm hai trung tâm văn hóa thể thao kết hợp khác nằm ở Bình Chánh.

g) Định hướng phát triển hệ thống cơ sở dịch vụ thương mại:

Duy trì, bổ sung, nâng cao chất lượng dịch vụ của hệ thống chợ, là hạt nhân và là nét văn hóa truyền thống gắn liền với các khu vực phát triển đô thị. Tại các khu vực còn có thể bố trí quỹ đất, cần tổ chức các không gian xanh, bãi đỗ xe tập trung, phục vụ cho chợ và các tuyến thương mại phát triển quanh chợ. Phát triển chợ tại các khu vực có giao thông thuận tiện, thuận lợi kết nối với các chức năng dịch vụ khác.

Khuyến khích hình thành, phát triển các công trình thương mại, tại các trục giao thông chính, giao thông công cộng, gắn với các không gian cộng đồng, các trung tâm đa năng, tạo động lực phát triển và hình thành các cụm trung tâm hỗn hợp với nhiều hoạt động hấp dẫn.

Hình thành các cửa hàng miễn thuế tại các vùng trọng điểm du lịch của Thành phố .

h) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch:

Mọi hoạt động xây dựng, phát triển kinh tế, quản lý đô thị đều cần quan tâm đến tạo dựng cảnh quan, tạo các cơ sở vật chất có thể tham gia vào hệ sinh thái phát triển du lịch.

Bên cạnh các cơ sở văn hoá có giá trị đóng góp trực tiếp cho dịch vụ du lịch, nâng cấp, hoàn thiện, bổ sung, phát triển các khu nghỉ dưỡng, đô thị nghỉ dưỡng và các khu du lịch cộng đồng gắn với các giá trị văn hoá - lịch sử, sinh thái, tại Cần Giờ, Bình Quới - Thanh Đa, Củ Chi, Thủ Đức, Bình Chánh, Hóc Môn, Hiệp Phước...

Các resort hoặc khu dịch vụ du lịch khép kín trong nội thành cần được chuyển đổi thành tổ hợp công viên mở, kết hợp trung tâm dịch vụ du lịch, tổ chức sự kiện, trung tâm thương mại – tài chính, văn phòng, trung tâm kinh tế sáng tạo, công nghệ cao.

Điều chỉnh thiết kế các công viên trong nội thành để có thể tổ chức những sự kiện thu hút đông người.

i) Định hướng phát triển công nghiệp:

Chuyển đổi mô hình sản xuất tại các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong Vùng đô thị trung tâm và tại các khu vực trung tâm của các vùng đô thị sang mô

hình sử dụng đất đa chức năng , với trọng tâm là kinh tế sáng tạo, sản xuất công nghệ cao.

Tập trung phát triển công nghiệp dọc theo đường Vành đai 3, dọc tuyến mới của Quốc lộ 22, tại Hiệp Phước và tại một số quỹ đất thuận lợi kết nối giao thông cũng như chuyển đổi chức năng tại Củ Chi, Bắc Cần Giờ...

VII. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ:

7.1. Định hướng thiết kế đô thị tổng thể:

- Xây dựng một hình ảnh TP.HCM có bản sắc, ấn tượng, dễ nắm bắt. Các yếu tố và nguyên tắc thiết kế đô thị cần được xây dựng ở các quy mô khác nhau từ tổng thể đến chi tiết.

Mục tiêu xây dựng thành phố xanh, thân thiện, phát triển hướng vào hệ thống giao thông công cộng và dựa trên nền tảng cảnh quan thiên nhiên, thích ứng với nước và biến đổi khí hậu; tôn vinh giá trị văn hoá, lịch sử và bảo vệ hệ sinh thái nhằm xây dựng không gian sống hấp dẫn, bền vững, bản sắc. Từ đó, xây dựng một TP.HCM là thành phố toàn cầu, nơi các khu đô thị đặc sắc thu hút nhân tài trong khu vực và trên thế giới.

7.2. Cấu trúc thiết kế đô thị vĩ mô:

- Các trục, tuyến cảnh quan: Là các tuyến giao thông đô thị gắn với giao thông công cộng, giao thông xanh và trải nghiệm của con người. Định hình các tuyến sẽ tạo nên một cấu trúc chính, giúp người dân dễ dàng hình dung và trải nghiệm đô thị TP.HCM

+ Tuyến Đông - Tây: Dọc theo đại lộ Võ Văn Kiệt và Mai Chí Thọ, song song với Kênh Đồi và Rạch Chiếc. Cần phát huy giá trị của các kênh lịch sử, làm nên bản sắc “trên bến dưới thuyền”, trả lại không gian dọc bờ kênh cho các chức năng và hoạt động công cộng kết nối với mặt nước, biến tuyến này thành chuỗi điểm đến sôi động của toàn đô thị.

+ Các Tuyến Bắc - Nam: bao gồm ba tuyến Di sản trung tâm, Cửa ngõ đồng bằng, Ven sông, và tuyến Đổi mới sáng tạo. Cần thiết kế khai thác các yếu tố hình thái địa hình, cảnh quan và đô thị đa dạng đặc trưng dọc tuyến, hài hòa với hình thái chuyển dịch dần từ ngoại ô về lõi trung tâm lịch sử.

+ Các tuyến kết nối xanh: Cần phát triển các trục phụ đô thị, là các con đường cách nhau khoảng 5km thành tuyến cảnh quan, giúp kết nối các khu vực đô thị đến các hành lang sinh thái và vùng cảnh quan tự nhiên lớn ở 2 phía Đông và Tây. Các tuyến này đóng góp vào giải pháp xanh hóa đô thị.

- Điểm nhấn và quảng trường:

Các trung tâm là nơi hội tụ các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, việc làm. Trung tâm là giao điểm của cảnh quan, nhất là các dòng sông, các trục đô thị, và hệ thống giao thông công cộng. Trung tâm cũng là nơi bố trí các điểm hội tụ (quảng trường) và điểm nhấn đô thị.

Các vị trí tiềm năng để bố trí những biểu tượng đô thị dựa trên các điều kiện: bố trí nằm trong khu vực trung tâm, cuối các trục đô thị và nằm ở mặt tiền đô thị tiếp giáp với những không gian mở lớn. Điểm nhấn đô thị bao gồm cả các công trình hiện hữu, di sản nổi bật, các không gian công cộng, các công trình ở khu vực phát triển mới. Điểm nhấn và quảng trường đô thị được xác định trong hướng dẫn thiết kế các trọng điểm phát triển, hoặc xác định trong quy hoạch phân khu, quy chế quản lý đô thị.

- Các cửa ngõ:

Thiết kế các cầu biểu tượng ở vị trí cửa ngõ vượt sông, kết hợp cổng chào, tác phẩm điêu khắc, công trình biểu tượng với quy mô phù hợp. Đối với cửa ngõ phía Bắc (Củ Chi) và phía Đông (Thủ Đức), cần xây dựng hình ảnh có liên kết với yếu tố nước, tạo ra trải nghiệm được mặt nước đón chào vào thành phố bằng các thiết kế cổng chào, các tác phẩm sắp đặt ấn tượng.

Thiết kế trải nghiệm vào thành phố qua các hệ thống giao thông công cộng (ga tàu xe, sân bay, cảnh biển,...) dựa trên ba giải pháp thiết kế chính: hướng về các điểm nhấn đô thị cấp thành phố; hoặc hướng về thiên nhiên, không gian mở thông qua các công viên và quảng trường; hoặc khai thác các hình thức và ngôn ngữ kiến trúc địa phương.

7.3. Định hướng thiết kế các cấu trúc đô thị đặc trưng và các trọng điểm phát triển:

Thiết kế đô thị dựa trên bản sắc sinh thái đặc trưng của 7 khu vực tiêu biểu nhằm đảm bảo sự liên tục của các chức năng sinh thái trong không gian đô thị, đồng thời tạo ra những trải nghiệm đô thị mới, độc đáo. Gồm bảy vùng:

+ Đô thị lịch sử: Khu vực trung tâm kinh tế, văn hóa và lịch sử của TP.HCM tập trung nhiều công trình công cộng, đại lộ, công viên, di sản. Cần tiếp tục phát triển theo hướng thân thiện người đi bộ và đa dạng hóa các hoạt động công cộng. Tăng cường chất lượng không gian bằng hệ thống cây xanh cảnh quan và liên kết tối đa với bờ sông. Kích hoạt hoạt động trên bờ sông và ngay trên mặt nước, hướng mặt tiền đô thị trở ra dòng sông.

+ Đô thị tự phát: Các khu vực đô thị hóa tự phát ở các quận nội thành TP.HCM từ các làng nông thôn ven đô thị lịch sử. Cần chỉnh trang đô thị thông qua khuyến khích tái phát triển những khu vực có chất lượng đô thị thấp và chức năng công nghiệp không còn phù hợp. Khuyến khích phát triển không gian mở và tăng khả năng tiếp cận các đầu mối giao thông công cộng.

+ Đô thị ven sông: Các khu vực phát triển và tái phát triển dọc các tuyến sông và kênh rạch chính của TP.HCM – sông Sài Gòn, Kênh Đôi và Rạch Chiếc. Phát triển đô thị cần kết nối chặt chẽ với mặt nước, tập trung các hoạt động sôi động tập trung dọc bờ sông ở những không gian công cộng mà mọi người dân đều có thể tiếp cận. Ưu tiên các công trình mật độ cao, công viên, hoạt động thương mại, tiện ích công cộng tập trung dọc bờ sông.

+ Đô thị kênh rạch: Các khu vực dọc theo hệ thống thủy lợi nhân tạo, chủ yếu nằm ở phía Tây và phía Bắc trung tâm thành phố. Phát triển theo các kênh rạch hiện hữu với các tuyến đường chạy song song với kênh, kích hoạt hành lang dọc kênh với các hoạt động thương mại.

+ Đô thị vùng ngập nước: Các khu vực nằm gần hoặc bao quanh bởi vùng đất trũng ngập nước, kênh rạch tự nhiên dày đặc và cảnh quan rừng dừa nước ở phía Nam và Đông thành phố. Cần thích ứng với điều kiện thủy văn và cảnh quan đặc trưng, hạn chế tối đa tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Phát triển những đảo đô thị trong vùng ngập nước, san nền theo hình bát úp với khoảng lùi lớn từ bờ sông nhằm cho phép nước và sinh thái có không gian mở rộng trong lòng đô thị. Hình thái công trình xây dựng cần sẵn sàng thích ứng với ngập lụt.

+ Đô thị nông nghiệp: Các khu vực nằm trên vùng đất cao ở Củ Chi, cảnh quan đặc trưng là kiểu hình nhà vườn với khu nhà bao quanh bởi những vùng vườn cây ăn trái và đồn điền rộng lớn. Phát triển mới cần dựa trên nguyên tắc giữ gìn cảnh quan vườn cây ăn trái với mật độ phủ xanh cao. Khai thác tầm nhìn từ khu đô thị ra các khu vực nông nghiệp, duy trì những khoảng cách ly lớn, và phát huy nếp sinh hoạt cộng đồng của các trung tâm làng xã địa phương.

+ Đô thị biển: Khu vực các thị trấn ven biển và khu vực lấn biển ở Cần Giờ, được định hướng trở thành trung tâm kinh tế và du lịch biển mới về phía Nam của TP. HCM. Mô hình phát triển cần tích hợp các chiến lược giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, bảo vệ sinh thái vùng rừng ngập mặn, phát triển và kết nối các hệ thống hành lang sinh thái, và đảm bảo bờ nước công cộng dễ tiếp cận.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

8.1. Giao thông:

a) Đường bộ:

+ Các trục cao tốc: Nâng cấp, hoàn thiện các tuyến cao tốc hiện hữu bao gồm: Cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.1) và cao tốc TP Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (CT.29). Nghiên cứu xây dựng các tuyến cao tốc đã xác định trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Cao tốc TP Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước, CT.30); cao tốc TP Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh, CT.31) và cao tốc TP Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33)

+ Các tuyến Quốc lộ: Tiếp tục hoàn thiện việc nâng cấp, mở rộng các tuyến đường bộ liên vùng (Quốc lộ 1; Quốc lộ 1K; Quốc lộ 13; Quốc lộ 20B; Quốc lộ 22; Quốc lộ 22C; Quốc lộ 50, Quốc lộ 50B), có giải pháp đảm bảo an toàn giao thông, đảm bảo lưu lượng giao thông trong quá trình phát triển đặc biệt là các đoạn trong khu vực đô thị

+ Các tuyến đường vành đai: Tiếp tục đầu tư xây dựng khép kín đường Vành đai 2; đẩy nhanh hoàn thiện đường Vành đai 3 và nghiên cứu đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 trước năm 2030

+ Các tuyến đường đô thị: Tiếp tục đầu tư nâng cấp, hoàn thiện các tuyến đường giao thông cấp đô thị để đảm bảo hành lang phát triển hệ thống giao thông công cộng và giảm ùn tắc giao thông; Các tuyến đường chính đô thị không bố trí hành lang giao thông công cộng và không đóng vai trò quan trọng trong giảm thiểu ùn tắc được điều chỉnh giữ nguyên lộ giới hiện hữu để giảm thiểu vướng mắc và kinh phí trong công tác giải phóng mặt bằng; Đầu tư xây dựng 6 tuyến giao thông tốc độ nhanh khác mức với tổng chiều dài khoảng 204km; Quy hoạch xây dựng đường ven sông Sài Gòn với chiều dài khoảng 78,2km

- Nút giao thông:

Tiếp tục đầu tư xây dựng các nút giao khác mức tại các cửa ngõ giao thông quan trọng của Thành phố theo quy hoạch đã có, bổ sung các nút giao với hệ thống đường giao thông nhanh để đảm bảo kết nối từ trung tâm thành phố đến các đầu mối giao thông quan trọng cũng như đối ngoại

b) Đường sắt và giao thông công cộng:

+ Đường sắt quốc gia:

Tuân thủ Quyết định phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ (Số: 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021); Kết luận của Bộ chính trị Số 49-KL/TW về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định Số: 396/QĐ-TTg về Phê duyệt kế hoạch, chính sách, giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bổ sung tuyến đường sắt quốc gia Tân Kiên - Thủ Thiêm đi nối dọc theo đường Nguyễn Văn Linh kết nối ga Tân Kiên và ga Thủ Thiêm để tạo liên kết thông suốt tốc độ cao nối Miền Tây và miền Bắc. Bổ sung ga đường sắt quốc gia tại Phú Mỹ Hưng dọc tuyến Tân Kiên - Thủ Thiêm, đây là khu vực quy hoạch mới là trung tâm của đô thị phía Nam. Giữ nguyên quy mô quy hoạch ga Bình Triệu (41ha) để làm ga đường sắt đô thị, depot cho đường sắt đô thị.

+ Đường sắt đô thị:

Vận tải hành khách công cộng đạt chỉ tiêu 35-40% đến năm 2040 và 50-60% đến năm 2060 nhu cầu đi lại. Mạng lưới đường sắt được điều chỉnh bao gồm 06 tuyến Metro hướng tâm, 02 tuyến Metro vành đai, 02 tuyến Metro kết nối liên khu vực và 01 tuyến Tramway/LRT dọc đại lộ Đông Tây và sông Sài Gòn. Giữ 07 depot Metro đã được quy hoạch theo 568/QĐ-TTg. Bổ sung 03 depot Metro gồm depot Bình Triệu, depot Long Trường (Tam Đa) ở Thành phố Thủ Đức, depot An Hạ (ở Bình Chánh) với quy mô mỗi depot lớn hơn 20ha. Bổ sung depot Trung An Tram/LRT (ở Củ Chi). Chuyển đổi depot Bến Xe Miền Tây (5,9 ha) từ depot Monorail thành Depot Tram/LRT. Chuyển đổi depot Tân Chánh Hiệp từ depot Monorail thành depot Metro. Chuyển đổi depot Nguyễn Văn Linh (5,9 ha) từ depot Monorail thành vị trí bố trí các giao thông tĩnh khác.

+ Xe buýt:

Xe buýt nhanh (BRT): Bổ các tuyến BRT 1,2,4,5,6 đã quy hoạch theo quyết định số 568/QĐ-TTg về Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020. Giữ nguyên tuyến BRT số 3 theo QĐ 568/QĐ-TTg, bổ sung BRT Củ Chi – Tham Lương, BRT Tân Kiên – Cầu Phú Long, BRT Cần Giờ - Phú Mỹ Hưng. Nếu nhu cầu được dự báo trên các hướng tuyến BRT vượt quá năng lực của tuyến BRT, thì sẽ được thay thế bằng loại hình có năng lực cao hơn (đường sắt).

Hệ thống xe buýt (ngoài BRT): Bố trí các tuyến buýt gom đưa/đón hành khách từ các khu dân cư tập trung và các khu chức năng đến/đi các ga đường sắt quốc gia / ga tàu điện Metro/ trạm dừng BRT. Quy hoạch các tuyến xe buýt ưu tiên, đây là loại hình xe buýt vận hành trên đường giao thông thông thường, nhưng có ưu tiên trong giờ cao điểm bằng các vạch sơn, biển báo ưu tiên dọc tuyến và các đèn tín hiệu ưu tiên tại các nút giao.

Loại hình xe buýt ưu tiên được kiến nghị sử dụng trên các hướng tuyến của Metro và BRT, khi các tuyến Metro và BRT này chưa hình thành do phân kỳ đầu tư.

+ TRAM bánh lốp:

Bố trí các tuyến Tram bánh lốp phục vụ du lịch với lộ trình Thanh Đa – đường ven sông Sài Gòn – bến Nhà Rồng – Bến tàu khách quốc tế (Cruise terminal) – Mũi Đèn Đỏ với tổng chiều dài khoảng 23km.

c) Giao thông thủy:

+ Luồng, tuyến đường thủy: Quản lý phát triển và đầu tư nâng cấp 11 tuyến luồng hàng hải theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021; 05 tuyến đường thủy nội địa Quốc gia theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021. Rà soát đảm bảo tính không cầu và luồng tuyến của 83 luồng đường thủy nội địa đảm bảo theo phân cấp kỹ thuật, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông công cộng đường thủy trên địa bàn thành phố

+ Hệ thống cảng, bến hành khách: Bổ sung quy hoạch Bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ và cụ thể hóa vị trí các bến cảng tiềm năng tại Cần Giờ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021; Quy hoạch ba vị trí bến cảng khách quốc tế tại bến cảng Nhà Rồng - Khánh Hội (tàu đến 30.000GT), bến cảng khách quốc tế tại Mũi Đèn Đỏ (tàu đến 60.000GT) và bến cảng khách quốc tế tại Cần Giờ (tàu đến hơn 60.000GT)

+ Bến thủy nội địa: Sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong các giai đoạn sau theo nguyên tắc: 1. Bến thủy nội địa phục vụ hàng hóa có vị trí gần các trung tâm sản xuất, trung tâm logistics có kết nối tốt với giao thông đường bộ cho phép lưu thông hàng hóa và kết nối với tuyến đường thủy cấp 4 trở lên; 2. Bến thủy nội địa phục vụ hành khách

d) Hệ thống trung tâm Logistics:

Tuân thủ quyết định 4432/QĐ-UBND, ngày 2/12/2020 về phê duyệt Đề án Phát triển ngành logistics trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 gồm 8 trung tâm: 01- Trung tâm Logistics Long Bình, 02- Trung tâm Logistics Cát Lái, 03- Trung tâm Logistics Linh Trung, 04 - Trung tâm Logistics Khu Công Nghệ Cao, 05 - Trung tâm Logistics Tân Kiên, 06 - Trung tâm Logistics Củ Chi, 07 - Trung tâm Logistics Hiệp Phước, 08 - Trung tâm Logistics Tân Hiệp. Bổ sung 02 trung tâm Logistics gồm 09 - Trung tâm Logistics Gò Gia, 10 - Trung tâm Logistics Bình Khánh.

e) Cảng hàng không:

Tiếp tục đầu tư nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất để đạt công suất 50 triệu hành khách/năm. Đầu tư đồng bộ kết nối giao thông đến sân bay từ các khu vực của thành phố bao gồm đường bộ, đường giao thông khác mức, đường sắt đô thị

Xây dựng sân bay Long Thành tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai có công suất 25 triệu hành khách/năm (đến năm 2030); nâng công suất 100 triệu hành khách/năm (đến năm 2050). Bổ sung kết nối giao thông công cộng với sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất thông qua các tuyến đường sắt đô thị, xe buýt.

f) Giao thông tỉnh và chính sách thu phí kẹt xe:

Giữ nguyên các bến xe liên tỉnh đã được hoạch định trong 568/QĐ-TTg bao gồm 07 bến với tổng diện tích khoảng 79 ha: bến xe miền Đông (Bình Thạnh), bến xe Miền Đông mới (Suối Tiên), bến xe Sông Tắc, bến xe Miền Tây (mới) (ga Tân Kiên - huyện Bình Chánh), bến xe Đa Phước (bám quốc lộ 50 – huyện Bình Chánh), bến xe Xuyên Á (xã Tân Thới Nhì huyện Hóc Môn), bến xe Ngã tư ga (Quận 12).

Cung cấp bãi đỗ xe có thu phí theo giờ tại các vị trí công cộng như công viên Lê Văn Tám, dọc đường Lê Lai, công viên Tao Đàn, công trường Lam Sơn và các bãi giữ xe trong các trung tâm thương mại hoặc các tòa nhà thuộc sở hữu tư nhân. Số lượng chỗ đỗ xe được quản lý và quy định nghiêm ngặt với mức hạn chế dưới 50% theo quy định của quy chuẩn.

Phát triển các nhà ga Metro thành các trung tâm giao thông xanh: bố trí tiện ích các bãi đỗ xe và điểm sạc cho phương tiện thân thiện môi trường phục vụ cho các hành trình đầu/cuối, bố trí điểm đỗ xe cho các phương tiện chia sẻ.

Tiến hành thu phí kẹt xe khu vực quận 1 và một phần khu vực quận 3 sử dụng công nghệ tiên tiến (sử dụng hệ thống thông tin địa lý). Mở rộng khu vực thu phí kẹt xe đến vành đai Metro trong (tuyến Metro số 6) khi hệ thống Metro khu vực trung tâm đưa vào sử dụng (Tuyến số 1, 4, 5, 2, 3, 6).

8.2. Chuẩn bị kỹ thuật

a) Cao độ nền và phòng chống ngập

+ Cao độ hệ thống đê chống ngập do triều và lũ và cao độ chống ngập phục vụ đề xuất các giải pháp thích ứng cho các khu vực ngoài đê được tính toán theo tổ hợp tần suất xả lũ 1%, triều cường 1%, mưa 10%, kết hợp kịch bản BĐKH nước biển dâng và sự thay đổi lượng mưa.

+ Cao độ nền khống chế khu vực trong đê, Hxd +2.0m được xác định dựa trên nguyên tắc đảm bảo tạo dung tích trữ đủ để trữ ngập cho các trận mưa với tần suất 10% khi mực nước trên sông tăng cao và nước mưa không thể tự tiêu thoát ra hệ thống bên ngoài.

+ Đối với khu vực đô thị hiện hữu đã xây dựng ổn định giữ lại cao trình hiện trạng. Chỉ tiến hành cải tạo cao độ nền đối với các khu dân cư đặc biệt trũng thấp; đối với các khu đô thị phát triển mới, khu vực công nghiệp-kho tàng.

b) Thoát nước mặt

+ Đến giai đoạn 2020-2030, đảm bảo 90% đường đô thị có hệ thống thoát nước mưa, giai đoạn 2030-2040, đảm bảo 100% đường đô thị có hệ thống thoát nước. Bố trí không gian trữ nước, các hành lang xanh ven sông và kênh rạch chính ở khu vực phát triển đô thị; xây dựng mới các hồ điều tiết trữ ngập, đảm bảo diện tích trữ ngập đạt 17% tổng diện tích đất xây dựng trong đô thị; tăng khả năng điều hòa nước tại chỗ kết hợp với tiêu động lực. Gắn phát triển đô thị mới với việc xây dựng bổ sung các hồ điều tiết trữ ngập cho đô thị.

+ Tăng cường nạo vét các tuyến kênh rạch và triển khai các dự án ngăn triều đã được phê duyệt.

+ Toàn thành phố được chia thành 3 vùng thoát nước chính, hướng thoát nước mặt ra các tuyến sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Lòng Tàu, sông Vàm Cỏ Đông, sông Cần Giuộc, sông Soài Rạp, sông Tàu Tranh

8.3. Cấp nước:

Nhu cầu dùng nước: Đến năm 2040 khoảng 4.300.000 m³/ngày đêm; đến năm 2060 khoảng 5.500.000 m³/ngày đêm.

Nguồn cấp nước: Hồ Dầu Tiếng/Sông Sài Gòn/kênh Đông, hồ Trị An/Sông Đồng Nai. Duy trì nguồn nước ngầm làm nguồn cấp nước dự phòng.

Xây dựng 2 cụm hồ chứa nước thô tại Củ Chi và Bình Chánh để đảm bảo an ninh nguồn nước. Cải tạo nâng công suất các nhà máy nước hiện có. Xây mới các nhà máy nước phía Đông, nhà máy nước phía Tây đảm bảo công suất theo quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật.

8.4. Cấp điện và chiếu sáng đô thị:

- Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2030 khoảng 9.130 MW (10.570MVA); đến năm 2040 khoảng 13.830 MW (16.000MVA). Xây mới hệ thống nhà máy điện đảm bảo công suất theo định hướng quy hoạch chuyên ngành.

- Khuyến khích các dự án đốt rác phát điện và ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng tái tạo ở các khu vực có điều kiện thích hợp (Khu vực ven biển các xã Lý Nhơn, Long Hòa và TT Cần Thạnh huyện Cần Giờ; vùng biển ngoài khơi huyện Cần Giờ; ...)

- Cải tạo nâng cấp hệ thống truyền tải điện hiện có. Xây dựng bổ sung hệ thống trạm biến áp và đường dây truyền tải đảm bảo cấp điện an toàn, liên tục.

- Từng bước, ngầm hóa các đường dây 220 kV, 100 kV hiện có trong phạm vi đô thị trung tâm. Lưới điện xây dựng mới và cải tạo lại trong phạm vi đô thị trung tâm, các đô thị mới phải đi ngầm. Trạm điện trong khu vực đô thị sử dụng trạm kín, trạm ngầm đồng bộ để tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo cảnh quan.

8.5. Thoát nước thải:

Tỷ lệ thu gom nước thải đô thị đạt 100%. Cải tạo, nâng cấp hệ thống cống tại các khu vực nội thành, các khu đô thị cũ; Khu đô thị mới phải xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, xử lý nước thải tập trung. Các trạm xử lý nước thải khu vực đô thị phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có dây chuyền công nghệ hiện đại, hợp khối, tiết kiệm quỹ đất và giảm khoảng cách ly đến các khu dân cư. Khu vực nông thôn xây dựng hệ thống thoát nước chung, ưu tiên xử lý nước thải sinh học trong điều kiện tự nhiên. Các cơ sở y tế, bệnh viện, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp phải thu gom nước thải riêng và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

8.6. Quản lý chất thải rắn:

Đến năm 2040, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng 19.727 tấn/ngày, chất thải rắn công nghiệp khoảng 5.513 tấn/ngày, chất thải rắn y tế khoảng 75 tấn/ngày, chất thải rắn xây dựng khoảng 4.140 tấn/ngày, bùn thải khoảng 10.679 m³/ngày.

Áp dụng mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo thành phần: chất thải hữu cơ (rác thực phẩm, rác vườn, rác dễ phân hủy sinh học), chất thải tái chế (nhóm giấy, nhựa, thủy tinh, kim loại), chất thải còn lại. Kết hợp với các công nghệ phân loại, sàng lọc chất thải rắn tại nhà máy để đảm bảo quá trình tái chế chất thải rắn được hiệu quả.

Giai đoạn đến 2040, cải tạo nâng cấp các khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tây Bắc (xã Phước Hiệp - huyện Củ Chi) có diện tích khoảng 745 ha (trong đó khoảng 22ha là đất lâm viên) (nâng công suất xử lý lên 15.000 tấn/ngày), khu liên hợp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước (xã Đa Phước - huyện Bình Chánh) có diện tích khoảng 614 ha (công suất 6.000 tấn/ngày), riêng huyện Cần Giờ bố trí điểm xử lý

chất thải rắn sinh hoạt công suất 600 tấn/ngày tại xã An Thới Đông nhằm phục vụ cho nhu cầu của huyện. Một phần chất thải rắn thông thường của thành phố sẽ được trung chuyển về Khu công nghệ môi trường xanh tại huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An có diện tích khoảng 200 ha để xử lý. Định hướng chuyển đổi dây chuyền công nghệ bổ sung thêm chức năng cho các khu xử lý bằng các phương pháp: tái chế chất thải hữu cơ (biogas, phân bón, đất sạch...), chất thải tái chế (tái chế theo vật liệu), Chất thải còn lại sử dụng các phương pháp đốt thu hồi năng lượng (đốt tầng sôi, EfW...), nhiệt phân, khí hóa để giảm thiểu khối lượng chôn lấp chất thải rắn và cải tạo quỹ đất đã chôn lấp chất thải rắn trước đây.

8.7. Quản lý nghĩa trang:

Đến năm 2040, tổng quy mô sử dụng đất dành cho nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trong phạm vi thành phố khoảng 400 ha.

Sử dụng nghĩa trang cấp vùng phục vụ cho nhu cầu thành phố Hồ Chí Minh: Nghĩa trang An Viên Vĩnh Hằng, quy mô 212 ha (tỉnh Đồng Nai) phục vụ cho khu vực Đông – Nam thành phố Hồ Chí Minh; Nghĩa trang Hoa viên nghĩa trang Bình Dương, quy mô 200 ha (tỉnh Bình Dương) phục vụ cho khu Đông - Bắc thành phố Hồ Chí Minh; Nghĩa trang Sơn trang Tiên cảnh, quy mô 75 ha (tỉnh Tây Ninh) phục vụ cho khu Tây - Bắc Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong phạm vi thành phố, đầu tư xây dựng và nâng cấp các nghĩa trang kết hợp được hai hình thức mai táng là hỏa táng và địa táng. Khu vực phía Bắc, cải tạo nâng cấp Nghĩa trang cán bộ Củ Chi 124,1 ha và đề xuất xây mới nghĩa trang nhân dân quy mô khoảng 100 ha tại huyện Củ Chi. Khu vực trung tâm, cải tạo và sử dụng các nghĩa trang hiện trạng (nghĩa trang Gò Dưa, nghĩa trang thành phố, nghĩa trang Phúc An Viên...) và giải tỏa, chuyển đổi mục đích sử dụng nghĩa trang Bình Hưng Hòa giữ lại quy mô khoảng 1 ha phục vụ nhu cầu hỏa táng. Khu vực phía Nam, cải tạo nâng cấp nghĩa trang Đa Phước huyện Bình Chánh quy mô khoảng 67,5 ha và nghĩa trang Nhơn Đức huyện Nhà Bè với quy mô khoảng 51,27 ha.

Ban hành các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng và áp dụng công nghệ tiên tiến trong việc hỏa táng, rút ngắn thời gian hỏa táng và hạn chế gây ảnh hưởng đến môi trường.

8.8. Thông tin liên lạc

Đảm bảo đáp ứng 100% nhu cầu về dịch vụ thông tin, viễn thông của người dân và các hoạt động trên địa bàn thành phố. Xây dựng mới và cải tạo dung lượng mạng lưới cáp quang tốc độ cao phủ khắp thành phố, đặt trung tâm mạng ở tất cả các quận huyện.

Phát triển mạng lưới hạ tầng thông tin di động: ưu tiên dùng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sử dụng công nghệ mạng di động thế hệ tiếp theo, ưu tiên phát triển mạng lưới truyền dẫn vô tuyến phù hợp với công nghệ internet vạn vật (IoT).

Phát triển hạ tầng mạng lưới truyền dẫn hữu tuyến: Ngầm hóa 100% mạng cáp viễn thông ngoại vi, chỉnh trang trong khu vực trung tâm thành phố và các khu vực

khác, các khu vực đô thị mới phải có hạ tầng ngầm cho toàn bộ mạng cáp viễn thông ngoại vi (cả cáp trục và cáp phối đến thuê bao).

8.9. Xây dựng đô thị thông minh:

Hoàn thiện kiến trúc chính quyền điện tử TP Hồ Chí Minh, xây dựng kho dữ liệu dùng chung; cơ sở dữ liệu hạ tầng đô thị (đất đai, quy hoạch, xây dựng, giao thông, cấp thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng,...) trên nền GIS

Nâng cấp mở rộng các trung tâm dữ liệu hiện tại, bố trí quỹ đất để xây dựng các trung tâm dữ liệu mới gắn với các trung tâm công nghệ cao hoặc trung tâm nghiên cứu đào tạo về công nghệ thông tin - viễn thông, cung cấp hạ tầng tính toán, lưu trữ chuyên sâu, đảm bảo khả năng dự phòng; hình thành Trung tâm giám sát an toàn, an ninh thông tin, Trung tâm giám sát điều hành thành phố thông minh. Nâng cấp hoàn thiện trung tâm điều hành giao thông thông minh của thành phố.

Đầu tư xây dựng Khu công viên khoa học và công nghệ tại Long Phước; khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển các khu công viên phần mềm do doanh nghiệp làm chủ đầu tư

Triển khai chương trình chuyển đổi số, các kế hoạch, chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số, sản phẩm số trên địa bàn thành phố

8.10. Định hướng bảo vệ môi trường:

- Định hướng giảm thiểu ô nhiễm môi trường:

Giảm thiểu ô nhiễm bằng việc thiết lập hệ thống giao thông công cộng hiện đại kết hợp với sử dụng nhiên liệu hiệu quả trong hoạt động giao thông, gia tăng sản xuất và sử dụng năng lượng tái tạo.

Di dời các cơ sở công nghiệp cũ, cơ sở y tế điều trị các bệnh truyền nhiễm ra khỏi nội thành, góp phần làm giảm áp lực ô nhiễm môi trường đối với đô thị trung tâm. Bảo tồn các hệ sinh thái và đa dạng sinh học với 70% tổng diện tích đất tự nhiên dành cho hành lang xanh nhằm giữ cân bằng sinh thái đô thị, điều hòa khí hậu, giảm thiểu ô nhiễm, tăng sức tải môi trường.

- Phân vùng kiểm soát, bảo vệ môi trường:

Vùng bảo tồn hạn chế phát triển gồm các khu vực di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn di sản, bảo vệ cảnh quan và phục hồi môi trường.

Vùng kiểm soát chất lượng môi trường tại hồ chứa và công viên điều hòa, các vùng trũng trữ nước, các khu vực đô thị trung tâm mới phát triển. Kiểm soát chất lượng môi trường không khí do hoạt động giao thông, chất lượng nước các sông hồ, cải thiện môi trường các khu ở cũ.

Kiểm soát các cơ sở gây ô nhiễm như: khu vực công nghiệp và cụm công nghiệp (quận 7, 8, 12, Bình Tân, Thủ Đức, Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn). Xử lý triệt để các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm, phục hồi các kênh mương, hồ ô nhiễm, cải tạo hệ thống thoát nước, giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn.

Khu vực đô thị mới Nam Sài Gòn, Thủ Đức, Nhà Bè,... giám sát ô nhiễm, phát triển nông nghiệp sinh thái, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

Vùng phòng hộ môi trường dọc 2 bên sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, giảm nhẹ tác động lũ lụt, phòng ngừa sự cố, bảo vệ hệ sinh thái; Hành lang xanh 2 bên sông Đồng Nai và sông Sài Gòn: Xử lý rác thải, nước thải, phục hồi môi trường sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, kiểm soát ô nhiễm, hình thành các hệ sinh thái ven sông, điều hòa vi khí hậu.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái rừng đặc dụng, đất ngập nước: Khu vực rừng ngập mặn Cần Giờ, khu vực rừng trên đất trũng phèn phân bố trên địa bàn huyện Bình Chánh, rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Củ Chi. Bảo tồn di sản, bảo vệ cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học, xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

Vùng kiểm soát môi trường nông thôn, làng nghề đối với các khu vực Gò Vấp, Tân Bình. Bảo tồn giá trị văn hóa, kiểm soát ô nhiễm, giảm nhẹ tác động do tái định cư, thay đổi sử dụng đất.

Các nội dung định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật sẽ được tiếp tục bổ sung, nghiên cứu, xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.